

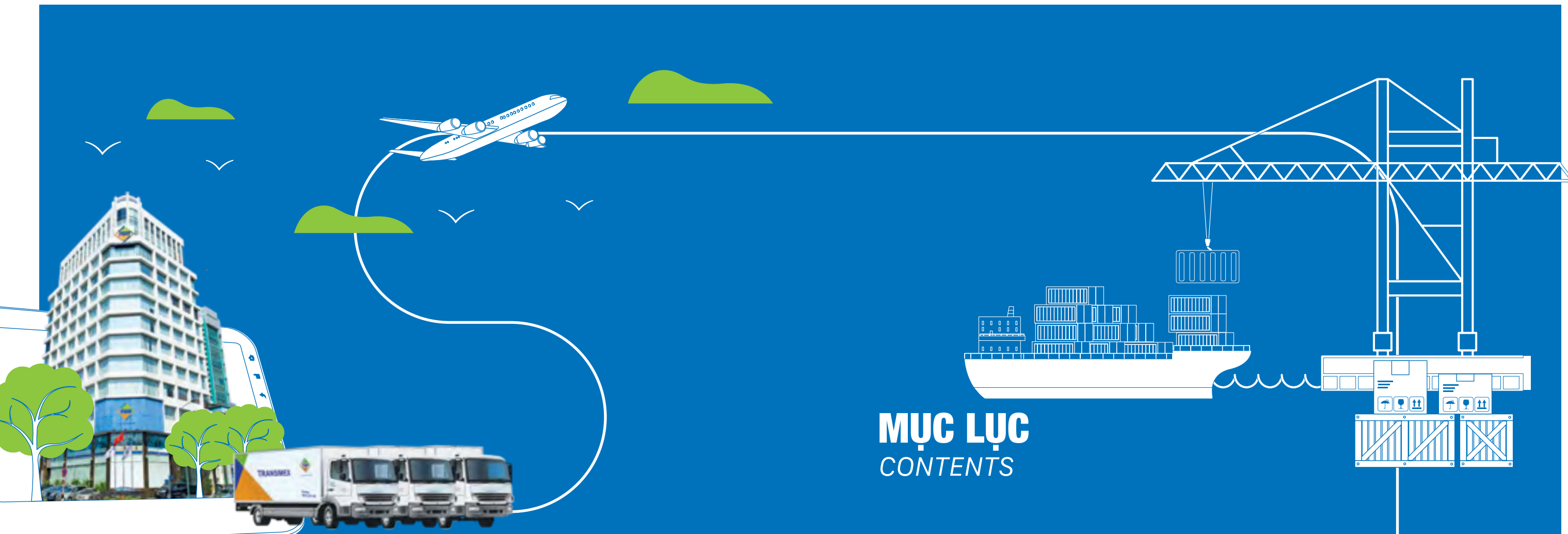


A TOTAL LOGISTICS PROVIDER



Logistics **BỀN VỮNG** *Sustainable Logistics*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN / ANNUAL REPORT 2019



MỤC LỤC CONTENTS

04

- 04 Các sự kiện nổi bật năm 2019
- 06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị
- 08 Thông tin chung
- 10
- 12 Thành tích
- 14 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 15 Các rủi ro trong kinh doanh dịch vụ và các biện pháp giảm thiểu rủi ro
- 16 Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi
- 17 Chiến lược phát triển
- 18 Công ty con, Công ty Liên doanh, Liên kết
- 20 Sơ đồ tổ chức

24

32

50

- 50
- 52
- 56
- 57
- 59
- 98

104

ENGLISH

- 04
- 10
- 12
- 14
- 15
- 16
- 17
- 20
- 26
- 28
- 29
- 104
- 106
- 111
- 116
- 118
- 166



CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2019

EVENTS AND HIGHLIGHT INDICATORS

**VIETNAM
TOP10**
CÔNG TY UY TÍN
ngành Vận tải và Logistics

*Vietnam TOP 10
Logistics Reputation
Award 2019*

**VNR
500** TOP 500
COMPANY
DOANH NGHIỆP LỚN
VIỆT NAM

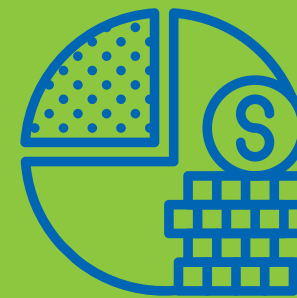
*TOP 500 Company in
Vietnam (VNR500)*

DOANH NGHIỆP XUẤT SẮC KHU VỰC
CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
(APEA) NĂM 2019
do Enterprise Asia vinh danh và
trao giải thưởng

 *Transimex Corporation
has received an Asia
Pacific Entrepreneurship
Award 2019 (APEA 2019)
by Enterprise Asia in the
Logistics Industry*

Nhận kỉ niệm chương
VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN
của Cục Hải quan
Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019

 *Received a medal
for the Development
Career in 2019 by
Customs Department
of Ho Chi Minh City*



TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
TOTAL ASSETS

3.310

Tỷ đồng / Billion VND



TỔNG DOANH THU
TOTAL REVENUE

2.340

Tỷ đồng / Billion VND



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
PROFIT BEFORE TAX

256,3

Tỷ đồng / Billion VND

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Transimex luôn trung thành
với chiến lược phát triển
của mình.

Kính thưa Quý vị cổ đông, quý vị đối tác, quý khách hàng cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Transimex,

Kết thúc năm 2019, Công ty Cổ phần Transimex tiếp tục hoàn thành kế hoạch kinh doanh dịch vụ mà Đại hội đồng cổ đông đã giao, theo đó, tổng doanh thu hợp nhất đạt 2.340 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 256 tỷ đồng. Các chỉ số về vận hành dịch vụ logistics trong toàn nhóm Công ty đều tăng trưởng ấn tượng như sản lượng container được tác nghiệp tại Cảng ICD tăng đến 30%, khối lượng hàng hóa qua hệ thống kho Transimex đạt hơn 1 triệu tấn, trong đó hàng hóa bảo quản lạnh đạt 200.000 tấn; sản lượng container do Trung tâm dịch vụ vận chuyển sà lan TMS vận chuyển tăng đến 25%. Thị trường cung cấp dịch vụ logistics tổng thể của Công ty ngày càng rộng mở khắp cả nước, tại các vùng kinh tế trọng điểm, thị phần của Công ty ngày càng lớn. Tôi tin rằng Quý vị cổ đông sẽ rất vui mừng khi nhận thấy Công ty chúng ta ngày càng phát triển lớn mạnh về quy mô và uy tín trên thị trường. Quý vị khách hàng, quý vị đối tác sẽ rất hài lòng về chất lượng, về độ phủ cũng như sự đa dạng của dịch vụ logistics do Transimex cung cấp.

Thưa quý vị!

Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung vẫn đang tiếp diễn kéo theo sự chuyển dịch của một phần chuỗi cung ứng toàn cầu sang các nước Đông Nam Á, trong đó Việt Nam đã và đang là lựa chọn đáng tin cậy của nhiều nhà đầu tư FDI tên tuổi, đặc biệt gần đây tập đoàn Samsung đã quyết định chuyển trung tâm R&D sang Việt Nam. Thêm vào đó, mới đây Hiệp Định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) đã được Ủy ban Châu Âu thông qua. Tất cả những sự kiện và yếu tố chính trị đó chắc chắn kéo theo nhu cầu lớn về cung ứng dịch vụ logistics. Do vậy, Transimex luôn trung thành với chiến lược phát triển của mình là hợp tác với các đối tác chiến lược, sử dụng quỹ đất của các đối tác tại các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước, tại các vị trí có tiềm năng phát triển thu hút hàng hóa; đẩy mạnh đầu tư phát triển các trung tâm logistics

mới áp dụng công nghệ vận hành tiên tiến có năng suất cao. Chúng ta cũng sẽ hướng đến việc phát triển logistics bền vững, đó là ngày càng hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tổng thể, mở rộng thị trường cung cấp dịch vụ đến phạm vi toàn quốc đảm bảo đủ năng lực đáp ứng được mọi yêu cầu về cung cấp dịch vụ logistics của khách hàng trong ngoài nước; đó là phát triển logistics xanh bao gồm việc tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo tại các Trung tâm logistics thông qua việc lắp đặt hệ thống điện mặt trời nhằm góp phần bảo vệ môi trường, cũng như tiết kiệm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Vào những ngày đầu năm 2020, Việt Nam và cả thế giới đang gồng mình chống chọi với đại dịch Covid-19, đây sẽ là yếu tố gây ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như Việt Nam và lẽ tất yếu sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành logistics nói chung và Transimex nói riêng. Dự báo trước ảnh hưởng của dịch bệnh, chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch ứng phó và duy trì kinh doanh (BCP-Business Continuity Plan) và sẽ cố gắng tối đa để hạn chế các yếu tố tác động làm giảm tăng trưởng. Chúng tôi sẽ tiếp tục triển khai thực hiện các dự án đã được duyệt như dự án Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc, dự án Thăng Long Logistics giai đoạn 2... cũng như phối hợp với các đối tác là cổ đông chính của Công ty Cổ phần Cảng Mipex tổ chức khai trương, đưa vào hoạt động có hiệu quả Cảng Mipex - Hải Phòng.

Nhân dịp này, thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi chân thành cảm ơn Quý vị cổ đông, quý vị đối tác và quý vị khách hàng đã hết sức ủng hộ chúng tôi trong thời gian qua. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban điều hành, các cán bộ quản lý cùng toàn thể cán bộ nhân viên của nhóm Công ty đã nỗ lực hết mình hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2019. Chúng tôi rất mong tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc cùng tất cả cán bộ nhân viên Công ty cùng cố gắng thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh đầy thách thức của năm 2020 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến rất phức tạp.

Xin chúc tất cả quý vị nhiều sức khỏe và thành công.

Kính chào trân trọng.


Bùi Tuấn Ngọc
CHỦ TỊCH HĐQT



THÔNG TIN CHUNG

TÊN TIẾNG VIỆT: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**
TÊN TIẾNG ANH: **TRANSIMEX CORPORATION**
TÊN GIAO DỊCH: **TRANSIMEX**
MÃ CHỨNG KHOÁN: **TMS**

Địa chỉ trụ sở chính:
172 (lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1,
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-28) 2220 2888 (16 lines)
Fax: (84-28) 2220 2889
Email: info@transimex.com.vn
Website: www.transimex.com.vn

Vốn điều lệ: 548.807.570.000 VNĐ
(Năm trăm bốn mươi tám tỷ tám trăm lẻ bảy triệu năm
trăm bảy mươi ngàn đồng)

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 54.880.757 CP

Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Số tài khoản: VND 007 100 000614 6
USD 007 137 008267 1

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp lần đầu ngày
03/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 10/01/2020



CẢNG ICD TRANSIMEX

📍 7/1 Ấp Bình Thọ, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
Tp. HCM, Việt Nam
☎ (84-28) 3731 1528
📠 (84-28) 3731 3079
✉ icd.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN SÀ LAN TMS

📍 7/1 Ấp Bình Thọ, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
Tp. HCM, Việt Nam
☎ (84-28) 3731 0394
📠 (84-28) 3731 0406
✉ icd.info@transimex.com.vn

CÁC TRUNG TÂM LOGISTICS VÀ TRUNG TÂM PHÂN PHỐI

TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

📍 Lô C2-9, đường số 10, Khu công nghiệp
Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
☎ (84-236) 379 8668 - 379 8778
📠 (84-236) 378 5678
✉ logisticscenter_tmsdn@transimex.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS THĂNG LONG TẠI HƯNG YÊN

📍 Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên,
Việt Nam
☎ (84-221) 3589 886
📠 (84-221) 3589 887
✉ info@tll.com.vn
🌐 www.tll.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS KHU CÔNG NGHỆ CAO

📍 Lô BT, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao Tp. HCM,
Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Tp. HCM,
Việt Nam
☎ (84-28) 3720 6666
📠 (84-28) 3720 6777
✉ tmsshtp.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX TẠI BÌNH DƯƠNG

📍 Đường số 23, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam.
☎ (84-274) 3794 676
📠 (84-274) 3794 678
✉ transimex-dc@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐỒNG NAI

📍 4D, Tổ 15 D, Khu phố 2, Phường Bình Đa, Tp. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
☎ (84-251) 6296 258
📠 (84-251) 6293 485
✉ dno.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI KHU CHẾ XUẤT TÂN THUẬN

📍 Cổng 1, Khu chế xuất Tân Thuận,
Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM,
Việt Nam
☎ (84-28) 3770 0311
📠 (84-28) 3770 0022
✉ ttho.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BẾN TRE

📍 Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
☎ (84-275) 363 6679
📠 (84-275) 363 6579
✉ tmsbt.info@transimex.com.vn

CÁC CHI NHÁNH

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI

📍 23 Trần Xuân Soạn, Phường Ngô Thì Nhậm, Tp. Hà Nội,
Việt Nam
☎ (84-24) 3632 0241
📠 (84-24) 3632 0246
✉ tmshan.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HẢI PHÒNG

📍 Phòng 414, tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh
Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Tp. Hải Phòng, Việt Nam
☎ (84-225) 3757 068
📠 (84-225) 3757 099
✉ tmshp.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

📍 Tầng 6, số 10 đường Hải Phòng, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
☎ (84-236) 356 1587 - 356 1588
📠 (84-236) 356 1589
✉ tmsdn.info@transimex.com.vn

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

MILESTONE

1983

Thành lập Công ty Kho vận Giao nhận Ngoại thương, là tiền thân của Công ty Cổ phần Transimex ("Transimex"), trụ sở tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

Establishment of the Transforwarding Warehousing Company, which was the precursor of the Transimex Corporation ("Transimex"), located at 172 Hai Ba Trung St., Dakao Ward, Dist.1, HCMC, Vietnam

1997

Thành lập Cảng ICD Transimex tại Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. HCM, Việt Nam

Established Transimex ICD Port (Inland Clearance Depot) at Truong Tho Ward, Thu Duc District, HCMC, Vietnam

2000

T.01 - Transimex chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo QĐ số 989/QĐ-TTg, ngày 26/10/1999 của Thủ Tướng Chính phủ

T.03 - Thành lập Chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Phòng

T.08 - Niêm yết 2.200.000 Cổ phiếu của Transimex (Mã CK: TMS) tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

Jan. Transimex officially converted and operated as a joint stock company

Mar. Established Da Nang Branch, Ha Noi Branch and Hai Phong Branch

Aug. Listed 2,200,000 shares of Transimex (Code: TMS) at HOSE

2009

T.03 - Thành lập Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương (TMS Trans)

T.04 - Tòa nhà TMS|BUILDING tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM chính thức đi vào hoạt động

Mar. Establishment the Freight Forwarding and Foreign Trade Transportation one-member Limited Company (TMS Trans)

Apr. Operating TMS|BUILDING located at 172 Hai Ba Trung St., DaKao Ward, Dist. 1, HCMC, Vietnam

2012

T.04 - Ký kết "Thỏa thuận liên kết hợp tác kinh doanh - Hợp tác chiến lược" với Công ty Vinafreight

T.11 - Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon

Apr. Signed "Strategic Business Cooperation Agreement" with Vinafreight Corporation

Nov. Officially renamed as "Transimex-Saigon Corporation"

2013

T.04 - Khai trương Trung Tâm Phân Phối Transimex tại KCN Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương

T.08 - Được chỉ định là Tổng Đại lý cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc)

Apr. Grand opening of the Transimex Distribution Center at Song Than 2 Industrial Zone, Binh Duong Province

Aug. Appointed as General Agent for Dongjin Shipping (Korea) in Vietnam

2015

Khai trương Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng tại KCN Hòa Cầm, Đà Nẵng

Grand opening of the Da Nang Transimex Logistics Center at Hoa Cam Industrial Zone, Da Nang

2016

T.03 - Trở thành cổ đông chiến lược của Cholimex (Mã CK: CLX)

Khai trương Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao tại Tp. HCM

T.04 - Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Transimex

Mar. Became strategic shareholder of Cholimex (Code: CLX)

Grand opening the Transimex Hi-tech Logistics Center at Saigon Hi-tech Park HCMC

Apr. Rename as "Transimex Corporation"

2018

Thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long với 5 Cổ đông chính: Công ty Cổ phần Transimex, Công ty Cổ phần Vinafreight, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Ngoại thương, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Đầu tư Chợ Lớn và Công ty TNHH TM&VT Tuấn Mạnh

T.10 - Khai trương Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên

Establishment Thang Long Logistics Services Corporation with 5 Major Shareholders: Transimex Corporation, Vinafreight Corporation, VNT Logistics, Cholimex and Tuan Manh Co.,Ltd.

Oct. Grand opening Thang Long Logistics Center in Hung Yen Province

2019

Hợp tác đầu tư xây dựng Cảng Mipec tại Hải Phòng. Cảng Mipec có quy mô 26ha, với 380m cầu cảng, 02 cần cẩu Quay Crane chuyên dụng, 01 cần cẩu Liebherr đa năng, 04 cầu khung RTG. Công suất: có thể tiếp nhận 14 tàu container/tuần và xử lý 1 triệu TEU/năm. Cảng Mipec dự kiến sẽ khai trương vào tháng 02/2020.

Ngày 05/12/2019, ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty

Cổ phần Transimex với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) và Công ty Cổ phần Vinafreight để thành lập Công ty Cổ phần Logistics Vinh Lộc và đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics Vinh Lộc. Dự án này được xây dựng trên diện tích 6 ha đất, bao gồm 70.000 m² kho tổng hợp và kho lạnh - mát, tương đương 130.000 vị trí pallets.

Co-operating to invest into MIPEC Port in Hai Phong City. Port area 26ha, 02 berths with length of 380m, equipped

02 Container QC, 01 Liebherr Port Crane, 04 RTG. Capacity: 14 container vessels/Week, 1 Million TEU/Year. The Mipec Port will be ready for operation in Feb 2020.

On 5th December 2019, Transimex Corporation signed co-operation agreement with Cholimex and Vinafreight to build Vinh Loc Logistics Center with capacity of 70,000 Sqm general warehouse and cold storage equivalent to 130,000 pallet positions.

THÀNH TÍCH

ACHIEVEMENTS

1990 Thành viên của Hiệp hội FIATA - Liên đoàn các Hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế.

1993 Thành viên của VCCI - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

1994 Thành viên của VIFFAS - Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam, nay là VLA - Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam.

2000 Thành viên của IATA - Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.

2003 Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2000 do SGS cấp.

2010 Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2008 do SGS cấp.

2016 **T.08** - Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2015 do SGS cấp.
T.12 - Transimex được xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2016 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.

2017 **T.09** - Transimex được vinh danh Top 50 Công ty niêm yết lớn nhất Việt Nam 2017.

T.12 - Transimex được xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2017 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.

2018 Tiếp tục được xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2018 và Top 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam.

2019 Tiếp tục được xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2019 và Top 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam.

Doanh nghiệp xuất sắc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APEA) năm 2019 do Enterprise Asia vinh danh và trao giải thưởng.



1990 Member of the FIATA - International Federation of Freight Forwarders Association

1993 Member of the VCCI - Vietnam Chamber of Commerce Industry

1994 Member of the VLA - Vietnam Logistics Association

2000 Member of the IATA - International Air Transport Association

2003 Received Certificate from SGS for ISO 9001-2000

2010 Received Certificate from SGS for ISO 9001-2008

2016 **Aug.** Received Certificate from SGS for ISO 9001-2015

Dec. Ranked in the Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2016 (VNR500) by the Vietnam Report Joint Stock Company (Vietnam Report) in conjunction with VietnamNet Newspaper

2017 **Sep.** Ranked in the Top 50 largest listed companies in Vietnam for the year of 2017

Dec. Ranked in the Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2017 (VNR500) by the Vietnam Report Joint Stock Company (Vietnam Report) in conjunction with VietnamNet Newspaper

2018 Continue to be ranked as Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2018 (VNR500) and Top 10 most reputable Vietnamese Logistics companies

2019 Continue to be ranked as Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2019 (VNR500) and Top 10 most reputable Vietnamese Logistics companies

Transimex Corporation has received Asia Pacific Entrepreneurship Award 2019 (APEA 2019) awarded by Enterprise Asia

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

LINES AND LOCATIONS OF THE BUSINESS

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	BUSINESS LINES
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	Other transportation support activities. This class includes: Shipping agency/freight forwarding services; Logistics activities; Other transportation support activities.
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa hàng không.	Warehousing and storage. Freight transport by road. Coastal and sea freight water transport. Freight air transport.
Dịch vụ đóng gói.	Packaging services.
Chuyển phát.	Courier activities.
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.	Trading of own or rented property and land use rights; Real Estate Activities; Real estate consultancy, brokerage and auctioning, land use right auctioning.
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.	Wholesale of other machinery, equipment and related supplies; Wholesale of other household goods; Wholesale of agricultural and forest raw materials (except wood and bamboo) and live animals; Wholesale of food; Other retail sale in non-specialized stores; Wholesale of fabrics, made-up textiles and footwear; Wholesale of construction materials and equipment; Sale of motorcycles; Other specialized wholesale not elsewhere classified.
Sửa chữa máy móc, thiết bị.	Repair of machinery and equipment.



CÁC RỦI RO TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO

BUSINESS RISK AND MITIGATION STRATEGY

- 1. Rủi ro về thị trường kinh doanh dịch vụ logistics:**

Thị trường dịch vụ logistics Việt Nam là thị trường đang tăng trưởng tuy nhiên vẫn tiềm ẩn những rủi ro nhất định như tình trạng tập trung độc quyền cung cấp dịch vụ logistics tại một số lĩnh vực ngành hàng, hoặc việc các doanh nghiệp logistics Việt Nam khó tiếp cận trực tiếp với các doanh nghiệp FDI.

2. Rủi ro về tài chính:

Chênh lệch tỷ giá cũng như tình hình lãi suất cho vay cao là những rủi ro tiềm ẩn đáng cảnh báo, đây cũng là lý do các doanh nghiệp logistics nhỏ và vừa không mạnh dạn đầu tư vào cơ sở hạ tầng và góp phần làm giảm khả năng cạnh tranh của cộng đồng các doanh nghiệp logistics thuần Việt.

3. Rủi ro về nguồn nhân lực:

Nguồn nhân lực đáp ứng cho ngành dịch vụ logistics đang thiếu hụt, do vẫn thiếu các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp hoặc đào tạo không đủ cung cấp cho thị trường. Transimex hiện cũng đang thiếu những nhân sự quản lý, khai thác cấp cao.

4. Rủi ro ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19:

Hầu hết các doanh nghiệp logistics đang bị ảnh hưởng khá nặng nề do tác động của dịch bệnh Covid-19 và Transimex cũng không ngoại lệ.

5. Những biện pháp giảm thiểu rủi ro:

 - » Đầu tư thêm phương tiện và hạ tầng phục vụ logistics, mở rộng địa bàn đến những vùng trọng điểm trên cả nước nhằm đủ khả năng cung cấp tất cả các loại dịch vụ logistics cho khách hàng.
 - » Huy động nguồn lực tài chính từ các cổ đông, cũng như tạo sự đồng thuận trong các chủ trương đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ cho dịch vụ kinh doanh cốt lõi của Công ty là logistics.
 - » Tăng cường tự đào tạo nguồn nhân lực, kết hợp với thường xuyên gửi đi đào tạo nghề logistics, bảo đảm nguồn nhân lực cho sự phát triển của Công ty.
 - » Lập kế hoạch duy trì kinh doanh (BCP) và áp dụng triệt để nhằm giảm thiểu rủi ro thiệt hại do ảnh hưởng của dịch Covid-19.
- 1. Logistics services market risk:**

Vietnam logistics market is an emerging market but having got risky circumstance such as the situation of exclusively on providing logistics service for a certain industry or difficult to approach the FDI enterprises from the Vietnamese logistics enterprises.

2. Risk on financial factors:

The exchange rate differences so far happening in Vietnam, as well as the high bank loan interest are also the alerted risk. These are also the reason that the SME in logistics industry are not willing to invest into logistics facilities and infrastructure, which partly made low competition capability of pure Vietnamese logistics enterprises.

3. Risk on human resources:

The human resource supply is weak in Vietnam logistics market, the reason is lack of training organization and/or not enough supply of man power. Transimex group is also looking for senior and skillful management staffs.

4. Risk caused by Covid-19 pandemic:

Most of the logistics enterprises are seriously affected by the impact of Covid-19 pandemic and Transimex is not an exceptional case.

5. Mitigation strategy of Transimex Group:

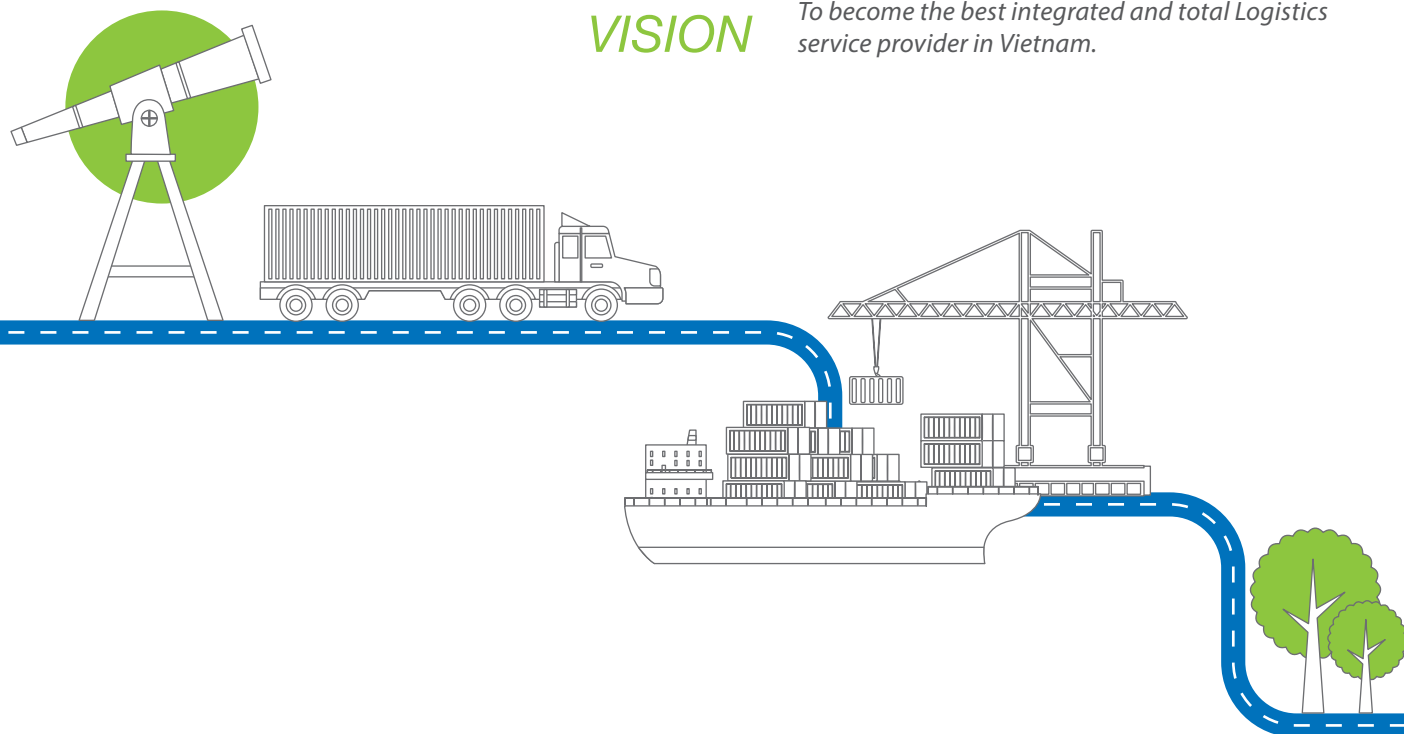
 - » Investing in logistics facilities and infrastructure to cover all key regions of the nation in order to capable provide all kind of logistics services to customer.
 - » Mobilization all sources from major shareholders, as well as to make a higher consensus from all shareholders for all of projects which will support to core business.
 - » Strengthening on in-house training together with vocational logistics training to ensure a capable human resources in order to meet the growth of group of companies.
 - » Creating BCP (Business Continuity Plan) for the whole group and make it happened.

TẦM NHÌN

VISION

Trở thành Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics trọn gói tốt nhất Việt Nam.

To become the best integrated and total Logistics service provider in Vietnam.

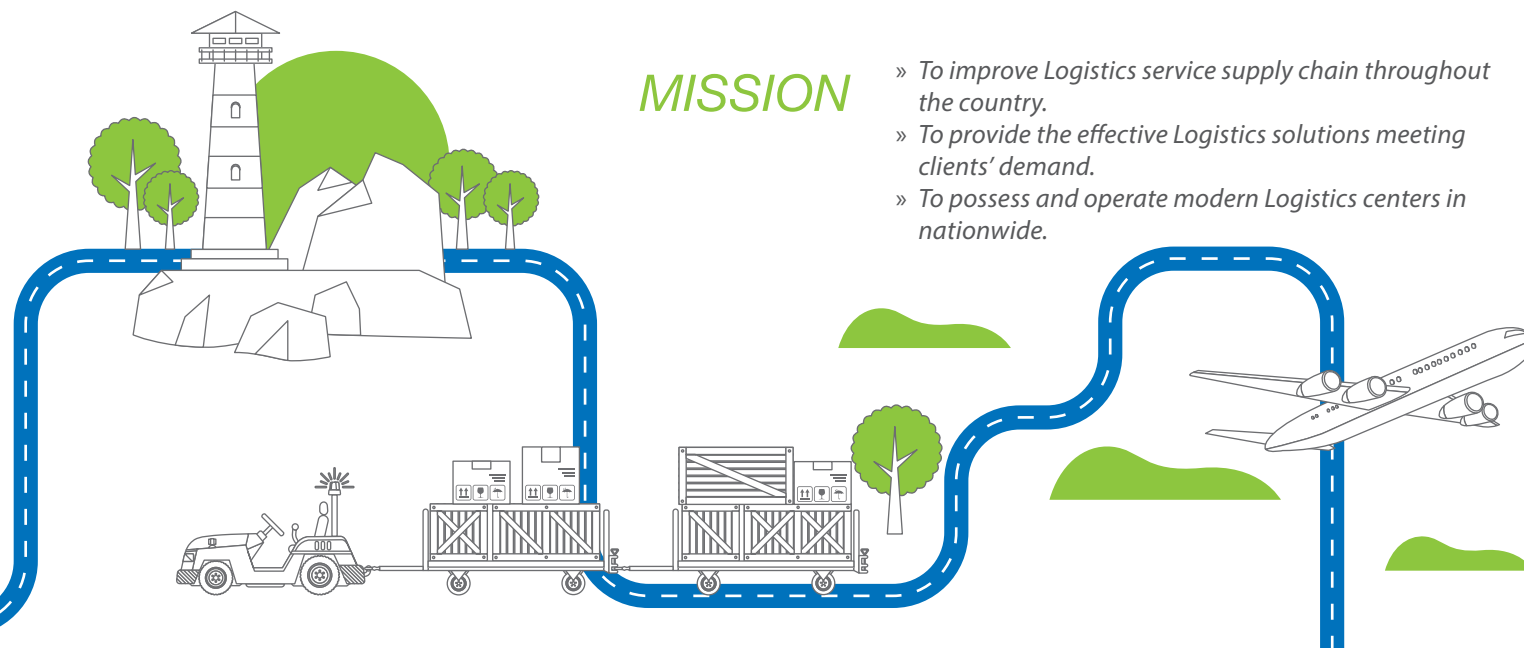


SỨ MỆNH

MISSION

- » Hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên phạm vi toàn quốc.
- » Tạo ra giải pháp Logistics hiệu quả đáp ứng yêu cầu của từng khách hàng.
- » Sở hữu, vận hành và khai thác những Trung tâm Logistics hiện đại trên khắp cả nước.

- » *To improve Logistics service supply chain throughout the country.*
- » *To provide the effective Logistics solutions meeting clients' demand.*
- » *To possess and operate modern Logistics centers in nationwide.*



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CORE VALUES

- » **Cải tiến liên tục:** Để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- » **Hợp tác:** Trên tinh thần đôi bên cùng có lợi.
- » **Tôn trọng:** Luôn tôn trọng khách hàng, nhân viên và đối tác.
- » **Chăm sóc:** Chăm sóc khách hàng luôn là mối quan tâm hàng đầu.
- » **Trách nhiệm:** Luôn có trách nhiệm với những dịch vụ mà mình cung cấp.

- » **Ongoing improvement and innovation:** To meet the higher and higher demands of customer.
- » **Cooperation:** With win-win mindset.
- » **Respect:** Always respect our clients, employees and partners.
- » **Caring:** Focus on customer satisfaction and taking care of their needs is our top priority.
- » **Responsibility:** Commitment to every service that we provide.



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

DEVELOPMENT STRATEGY

1. Tiếp tục đầu tư và cùng với các đối tác chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng logistics nhằm mở rộng thị trường cung cấp dịch vụ logistics và thị phần logistics trên cả nước.
2. Tiếp tục hoàn thiện và hiện đại hóa chuỗi cung ứng dịch vụ logistics của cả tập đoàn, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước về dịch vụ logistics.
3. Xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp chuẩn mực quốc tế, luôn chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo duy trì và phát triển Công ty với tầm nhìn 10-20 năm.
4. Chú trọng đến tăng năng suất lao động, hợp lý hóa, chuẩn mực hóa quá trình vận hành dịch vụ logistics, giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh trong toàn Tập đoàn.
5. Phát triển logistics bền vững thông qua việc phát triển logistics xanh, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo và ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường.

1. Continue to develop and co-operate with strategic partners to invest more to logistics infrastructure and facilities in order to expand Transimex's logistics market of services providing as well as market share.
2. Continue to improve and modernize logistics service chain throughout the group to be able to meet all requirement of logistics services of all domestic and global customers.
3. Building professional staffs with international standards, always paying extra attention to human resources development to be strong enable to operate and develop the group with the 10-20 year vision.
4. Pay attention to increasing productivity, reducing cost, enhancing competition ability on providing logistics services. Always keeping in process the standardization-rationalization of all logistics operation procedure in the whole group.
5. Growth Sustainable logistics throughout the group of companies by applying the solution of developing green logistics including more utilizing renewable energy, utilizing in prior the materials friendly with environment.

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

CÔNG TY CON

CÔNG TY TNHH MTV

TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS

Tên giao dịch: TRANSIMEX SHTP LOGISTICS

Địa chỉ: Lô BT, đường D2, Khu Công Nghệ Cao Tp.HCM, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Tp. HCM, Việt Nam.

Tel: (84-28) 3720 6666 - **Fax:** (84-28) 3720 6777

Email: tmshttp.info@transimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS TRANS

Mã chứng khoán: TOT

Địa chỉ: Lô BT, đường D2, Khu Công Nghệ Cao Tp.HCM, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Tp.HCM, Việt Nam.

Tel: (84) 948 666 057 - **Fax:** (84-28) 3720 6816

Email: tmstrans.info@transimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi); Dịch vụ đóng gói.

CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS-PROPERTY

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam.

Tel: (84-28) 2220 2882 - **Fax:** (84-28) 3827 5557

Email: tmsbuilding@transimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; Lưu giữ hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cho thuê máy móc; Thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Chuyển phát.

CÔNG TY TNHH MTV

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS DC

Địa chỉ: Đường số 23, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tel: (84-274) 3794 676 - **Fax:** (84-274) 3794 678

Email: transimex-dc@transimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ kho phân phối hàng hóa; Dịch vụ bao bì, đóng gói, phân phối hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tên giao dịch: VINAFREIGHT

Mã chứng khoán: VNF

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng không, dịch vụ giao nhận đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ cho thuê kho bãi, dịch vụ giá trị gia tăng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ

LOGISTICS THĂNG LONG

Tên giao dịch: TLL

Địa chỉ: Xã Dị sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Tel: (84-221) 3589 886 - **Fax:** (84-221) 3589 887

Email: info@tll.com.vn

Web: www.tll.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Trung tâm phân phối Logistics, Kho bãi và Vận chuyển container.

CÔNG TY TNHH

DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TƠ QUỐC TẾ

Tên giao dịch: VECTOR AVIATION CO., LTD

Địa chỉ: 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp. HCM, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không; cho thuê kho bãi, văn phòng; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; vận tải hành khách đường bộ khác.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI

CON ĐƯỜNG VIỆT

Tên giao dịch: VIET WAY INVESTMENT DEVELOPMENT TRADING CO., LTD

Địa chỉ: A8 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

CÔNG TY TNHH HẬU CẦN TOÀN CẦU SFS VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng hóa.



CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)

Tên giao dịch: NIPPON EXPRESS (VIETNAM)

Địa chỉ: 364 Cộng Hòa, Phòng 5.2&5.3, Tòa nhà Etown, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam.

Hình thức liên doanh: Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex và Công ty Nippon Express Nhật Bản, trong đó Transimex chiếm 50% vốn điều lệ và Nippon Express chiếm 50%.

Hoạt động chính: Dịch vụ giao nhận hàng hóa đường hàng không và đường biển, vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị nặng, dịch vụ kho bãi, làm thủ tục hải quan và các dịch vụ Logistics.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU

VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Tên giao dịch: CHOLIMEX

Mã chứng khoán: CLX

Địa chỉ: 631-633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp.HCM, Việt Nam.

Hoạt động chính: Phát triển, mở rộng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất chế biến và phân phối lương thực thực phẩm, hàng nông thủy hải sản xuất khẩu; Kinh doanh xuất nhập khẩu; Tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm trong và ngoài nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI

NGOẠI THƯƠNG

Tên giao dịch: VNT LOGISTICS JSC

Mã chứng khoán: VNT

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính: Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải quốc tế; giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải; Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIPEC

Tên giao dịch: MPC

Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Tên giao dịch: TRANSCO

Địa chỉ: Tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Hoạt động chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa trong và ngoài nước; Dịch vụ đại lý, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KÝ

THUẬT HÀNG HẢI

Tên giao dịch: MASERCO

Mã chứng khoán: MAC

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Hoạt động chính: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, Dịch vụ hỗ trợ vận tải, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Tên giao dịch: VINATRANS ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Hoạt động chính: Dịch vụ giao nhận, vận tải hàng hóa, làm thủ tục hải quan. Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa và cho thuê văn phòng .

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN KHU CÔNG NGHIỆP VINH LỘC

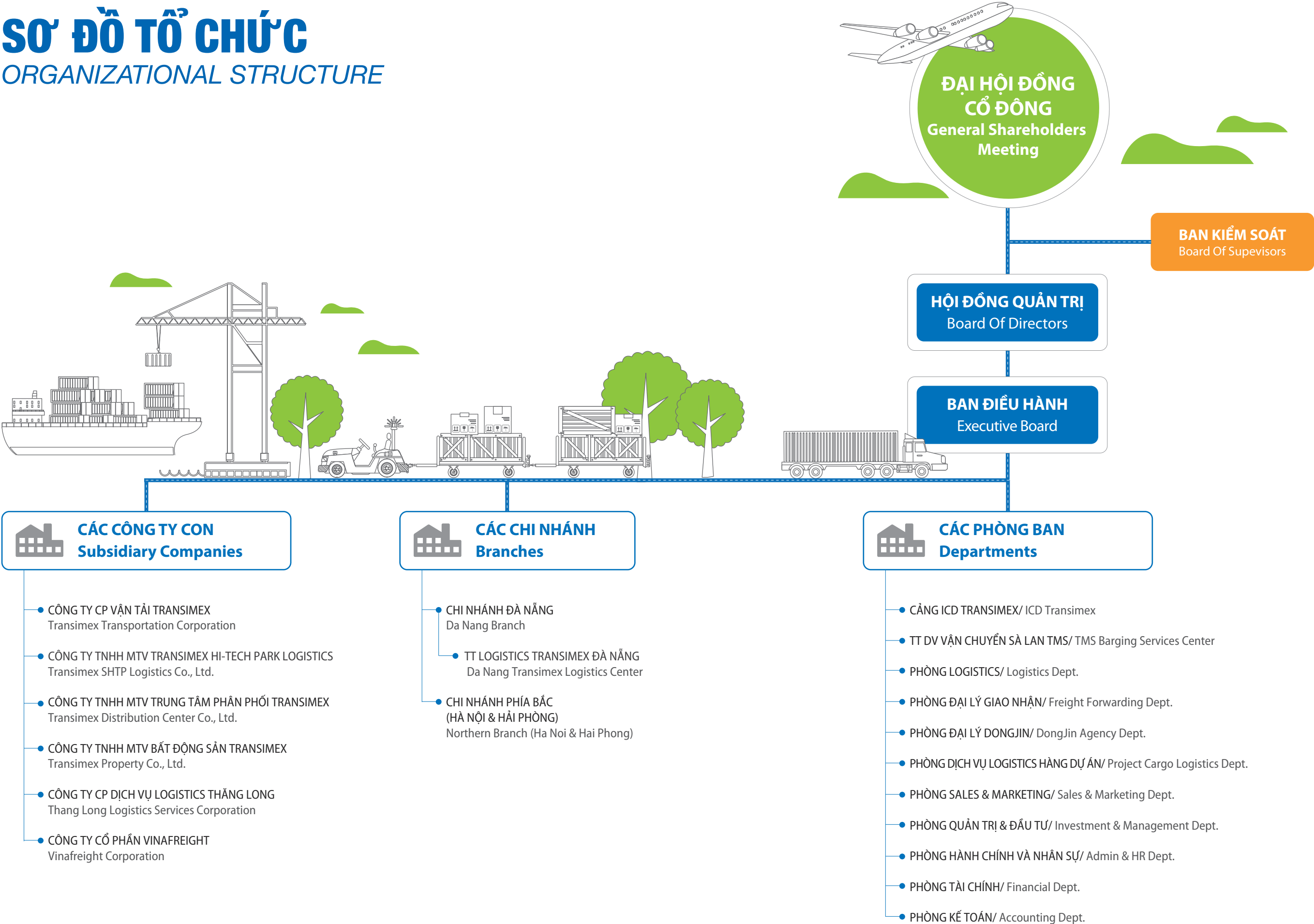
Tên giao dịch: VLIPP JSC

Địa chỉ: Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Hoạt động chính: Truyền tải, phân phối và mua bán điện.

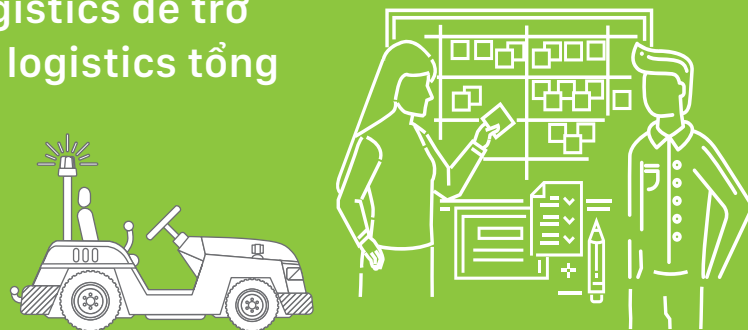
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ORGANIZATIONAL STRUCTURE



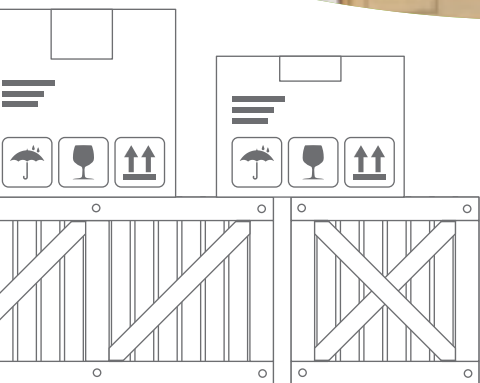
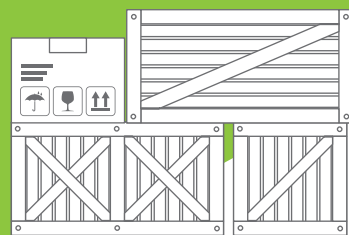
PHÁT TRIỂN LOGISTICS BỀN VỮNG

Transimex luôn hướng đến phát triển cân đối và hài hòa tất cả các phân khúc dịch vụ thuộc chuỗi cung ứng logistics để trở thành nhà cung cấp dịch vụ logistics tổng thể hàng đầu.



DEVELOP SUSTAINABLE LOGISTICS

Transimex aims to develop all kind of services belong to logistics chain in order to become a leading total logistics provider.



TỔ CHỨC NHÂN SỰ

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tính đến tháng 31/12/2019, tổng số lao động là 1.053 nhân viên, trong đó tại Công ty mẹ là 505 người, TMS Property là 9 người, TMS-Trans là 84 người, TMS DC là 21 người, TMS SHTP là 121 người, Vinafreight là 267 người và Thăng Long Logistics là 46 người.

Tại Transimex, con người được xem là tài sản lớn nhất và nguồn lực quan trọng của Công ty. Transimex đã xây dựng được đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỷ

luật cao và luôn chủ động trong công việc. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo nhạy bén, có khả năng và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp.

Những thành viên đó đã hợp thành một đội ngũ mạnh cùng chung mục tiêu nâng cao vị thế của Công ty thành một Công ty logistics hàng đầu của Việt Nam.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Chinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Masafumi Inoue	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2020



CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại Transimex, phát triển sự nghiệp và kỹ năng của nhân viên là một yếu tố quan trọng để thành công trong tương lai. Trên cơ sở niềm tin này, Transimex hiện đang triển khai các chương trình nhằm hỗ trợ nhân viên phát triển tối đa năng lực của họ.

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC LÝ TƯỞNG

Transimex không ngừng nuôi dưỡng và phát triển tài sản quan trọng nhất của Công ty bằng cách duy trì đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm, có trình độ chuyên môn cao để đáp ứng được mọi thách thức trong nền kinh tế thị trường. Chúng tôi đề cao giá trị của nhân viên bằng việc cung cấp cho họ sự nghiệp vững chắc, môi trường làm việc với điều kiện tốt, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên khi làm việc tại Công ty và khuyến khích nhân viên cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Bên cạnh đó chúng tôi chú trọng xây dựng tinh thần đồng đội và tăng cường mối quan hệ giữa các đồng nghiệp thông qua các hoạt động nhóm.

ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN VIÊN

Chúng tôi tôn trọng và hỗ trợ nhân viên có tinh thần cầu tiến, tích cực học hỏi để bổ sung thêm kiến thức, khuyến khích và cởi mở với những ý tưởng mới, đồng thời, chia sẻ niềm đam mê công việc và thành công của họ.

Chúng tôi luôn đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa. Thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, luôn coi trọng công tác quản trị nguồn nhân lực, hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, gắn quyền lợi đi đôi với trách nhiệm nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc.

Đồng thời, chúng tôi luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ PHÚC LỢI CHO TOÀN THỂ NHÂN VIÊN

Sức khỏe và sự an toàn của nhân viên là ưu tiên hàng đầu đối với chúng tôi. Chúng tôi hiểu rằng khi sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên được đảm bảo thì hiệu quả công việc sẽ được nâng cao. Vì thế, Transimex luôn đảm bảo công tác an toàn lao động tại nơi làm việc.

Chúng tôi cũng thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn an toàn lao động và hướng dẫn, tổ chức các hoạt động thể thao giúp nhân viên duy trì một lối sống lành mạnh.

Bên cạnh đó, hàng năm, chúng tôi định kỳ thực hiện các chương trình kiểm tra sức khỏe, du lịch nhằm đảm bảo phúc lợi cho nhân viên. Chúng tôi hiểu rằng trong khi công việc là một khía cạnh quan trọng trong cuộc sống của nhân viên, thì sức khỏe của họ nên được ưu tiên trước nhất.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOARD OF DIRECTORS



Ông/Mr. BUI TUẤN NGỌC
Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam

Chairman
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam

Vice Chairman
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. VŨ CHINH
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam

Member
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. MASAFUMI INOUE
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Nhật bản

Member
Nationality: Japan



Ông/Mr. BUI MINH TUẤN
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Úc

Member
Nationality: Australia



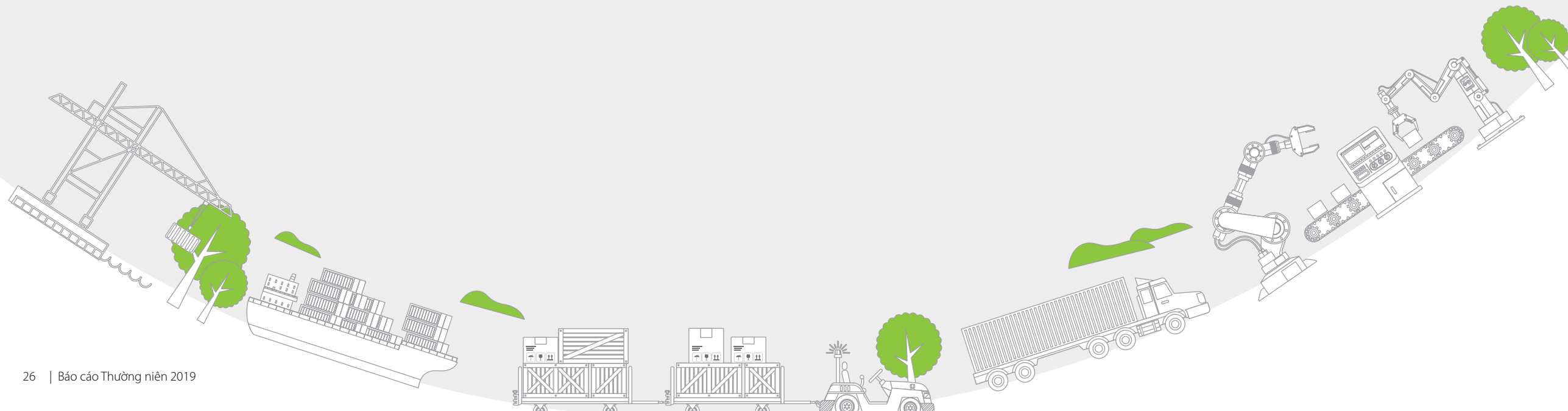
Ông/Mr. NGUYỄN BÍCH LÂN
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam

Member
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. CHARVANIN BUNDITKITSADA
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Thái Lan

Member
Nationality: Thailand



BAN ĐIỀU HÀNH

EXECUTIVE BOARD



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP
Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam

General Director/CEO
Nationality: Viet Nam

Ông/Mr. NGUYỄN CHÍ ĐỨC
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam

Deputy General Director
Nationality: Viet Nam

Ông/Mr. LÊ PHÚC TÙNG
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam

Deputy General Director
Nationality: Viet Nam

Ông/Mr. NGUYỄN HỒNG SƠN
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam

Deputy General Director
Nationality: Viet Nam

Ông/Mr. NGUYỄN BẢO TRUNG
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam

Deputy General Director
Nationality: Viet Nam

BAN KIỂM SOÁT

BOARD OF SUPERVISORS



Bà/Ms. LÊ THỊ NGỌC ANH
Trưởng ban Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam

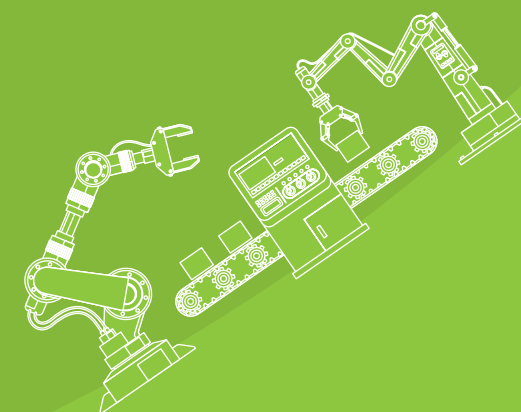
Chief Supervisor
Nationality: Viet Nam

Bà/Ms. NGUYỄN KIM HẬU
Thành viên Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam

Member
Nationality: Viet Nam

Bà/Ms. PHAN PHƯƠNG TUYẾN
Thành viên Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam

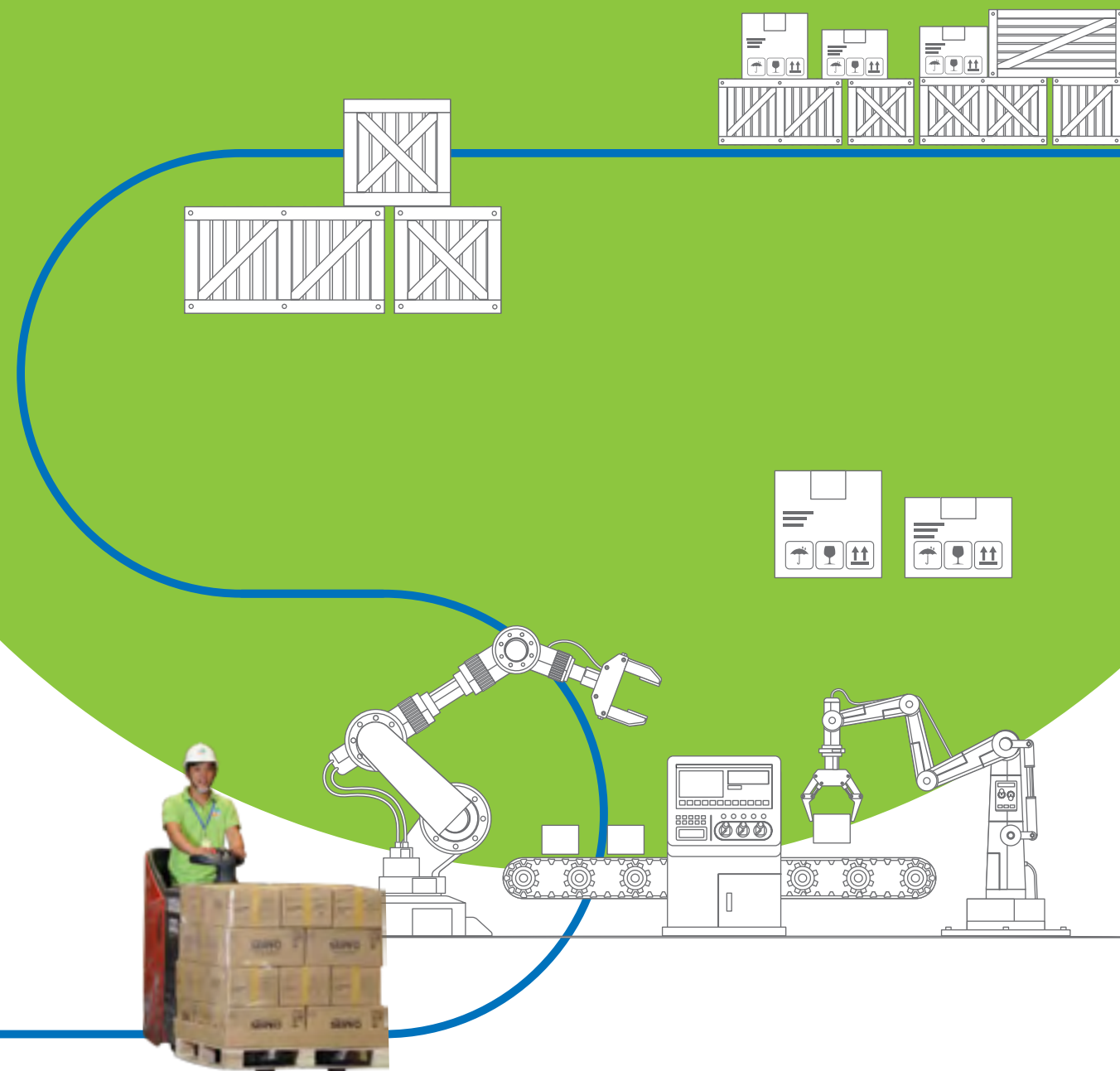
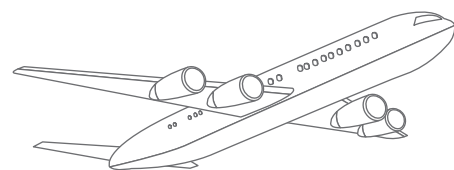
Member
Nationality: Viet Nam



LOGISTICS XANH

Transimex hướng đến phát triển dịch vụ Logistics thân thiện với môi trường, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo.

GREEN LOGISTICS

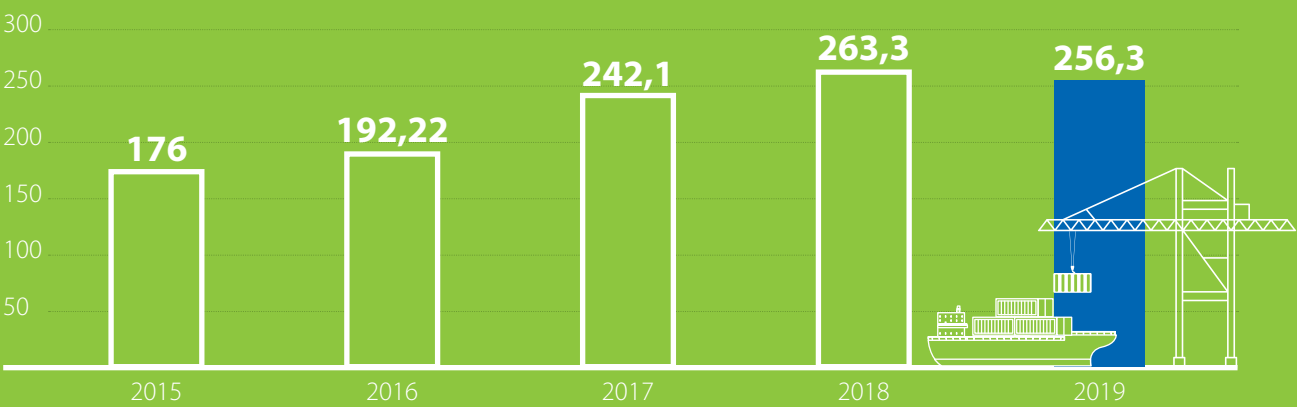


Transimex aims to develop environment-friendly logistics services, more utilizing renewable energy.

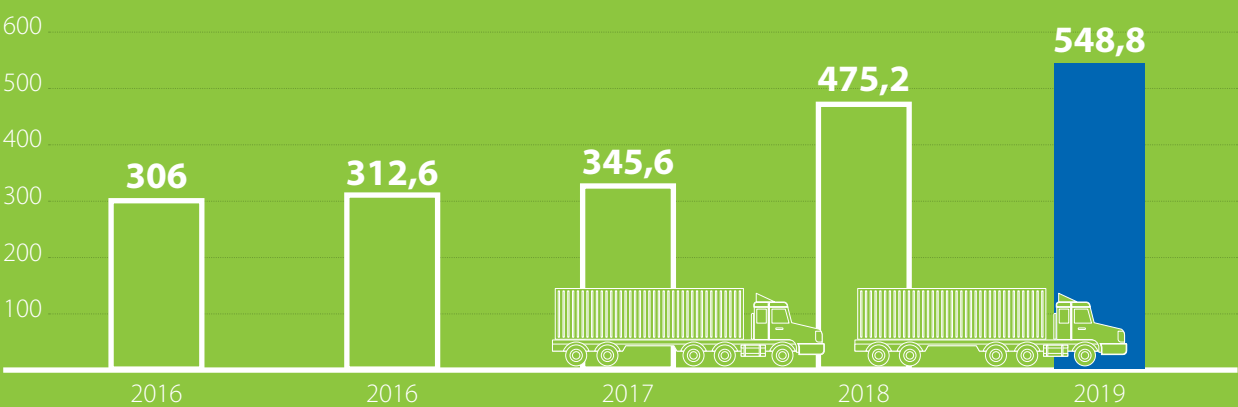
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC 5 NĂM GẦN ĐÂY (2015-2019)

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (TỶ ĐỒNG)



VỐN ĐIỀU LỆ (TỶ ĐỒNG)



DOANH THU (TỶ ĐỒNG)



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2019

I. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

1. Các khoản đầu tư tài chính:

STT	Danh mục	Số tiền (VNĐ)
1	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC:HNX)	5.440.006.789
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT:HNX)	14.737.943.805
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC:HNX)	19.522.499.890
4	Công ty Cổ phần VINAFCO (VFC:UPCoM)	966.281.450
5	Công ty Cổ phần điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	3.000.000.000
6	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	9.819.000.000
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	26.389.000.000
Cộng		79.874.731.934

2. Các khoản đầu tư, mua sắm tài sản cố định:

STT	Danh mục	Số tiền (VNĐ)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.617.365.252
2	Máy móc, thiết bị	2.283.000.000
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	51.195.472.033
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	982.975.297
5	Tài sản cố định hữu hình khác	50.394.844
Cộng		64.129.207.426

3. Các khoản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ Phần Transimex 2017 (TMSCB2017): (Tham khảo mục V.21b.(iv) Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019)

4. Các khoản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ trái phiếu Công ty Cổ phần Transimex 2019 (TMSBond2019): (Tham khảo mục V.21b.(vi) Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019)

II. CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

1. Công ty Cổ phần Vận tải Transimex:

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	88.627.636.206	72.997.829.753	15.629.806.453	21,4%
Lợi nhuận trước thuế	4.732.241.255	7.884.607.540	(3.152.366.285)	-40,0%
Lợi nhuận sau thuế	3.785.793.004	6.307.686.032	(2.521.893.028)	-40,0%

2. Công ty TNHH Bất động sản Transimex:

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	44.030.939.867	30.389.302.712	13.641.637.155	44,9%
Lợi nhuận trước thuế	23.646.295.515	21.535.848.328	2.110.447.187	9,8%
Lợi nhuận sau thuế	18.955.094.412	17.244.320.962	1.710.773.450	9,9%

3. Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex:

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	21.325.391.610	24.790.085.694	(3.464.694.084)	-14,0%
Lợi nhuận trước thuế	5.664.110.046	4.562.952.758	1.101.157.288	24,1%
Lợi nhuận sau thuế	4.531.288.036	4.043.767.634	487.520.402	12,1%

4. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics:

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	164.881.312.147	124.074.515.458	40.806.796.689	32,9%
Lợi nhuận trước thuế	20.286.458.016	8.216.777.803	12.069.680.213	146,9%
Lợi nhuận sau thuế	16.207.925.885	7.122.944.697	9.084.981.188	127,5%

5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long:

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	41.009.098.328	1.631.255.355	39.377.842.973	2.414,0%
Lợi nhuận trước thuế	2.552.182	(858.967.534)	861.519.716	
Lợi nhuận sau thuế	2.552.182	(858.967.534)	861.519.716	

6. Công ty Cổ phần Vinafreight:

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.510.851.033.282	1.676.896.163.957	(166.045.130.675)	-9,9%
Lợi nhuận trước thuế	23.818.205.306	39.464.115.845	(15.645.910.539)	-39,6%
Lợi nhuận sau thuế	19.794.613.129	33.709.723.884	(13.915.110.755)	-41,3%

7. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX):

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	451.749.264.232	440.501.827.090	11.247.437.142	2,6%
Lợi nhuận trước thuế	139.388.534.565	137.672.758.335	1.715.776.230	1,2%
Lợi nhuận sau thuế	122.894.039.797	122.441.041.044	452.998.753	0,4%

8. Công ty TNHH Vận tải Container Hải An:

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	719.310.257.999	695.367.225.919	23.943.032.080	3,4%
Lợi nhuận trước thuế	41.286.190.197	72.551.392.314	(31.265.202.117)	-43,1%
Lợi nhuận sau thuế	32.779.386.661	58.017.482.633	(25.238.095.972)	-43,5%

9. Công ty Cổ phần Cung Ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải:

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	157.113.721.493	180.668.268.189	(23.554.546.696)	-13,0%
Lợi nhuận trước thuế	14.766.943.255	12.961.368.182	1.805.575.073	13,9%
Lợi nhuận sau thuế	11.995.204.936	10.677.215.545	1.317.989.391	12,3%

10. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT LOGISTICS JSC):

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	932.797.371.880	1.027.650.408.312	(94.853.036.432)	-9,2%
Lợi nhuận trước thuế	10.602.654.882	10.140.406.990	462.247.892	4,6%
Lợi nhuận sau thuế	5.461.975.965	8.226.267.940	(2.764.291.975)	-33,6%

11. Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam):

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.779.150.802.626	1.816.749.992.962	(37.599.190.336)	-2,1%
Lợi nhuận trước thuế	146.676.098.379	197.661.220.978	(50.985.122.599)	-25,8%
Lợi nhuận sau thuế	111.303.542.690	153.650.686.836	(42.347.144.146)	-27,6%

12. Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC):

ĐVT: VNĐ				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu	134.182.053.752	175.395.485.558	(41.213.431.806)	-23,5%
Lợi nhuận trước thuế	(26.500.042.071)	1.574.962.743	(28.075.004.814)	
Lợi nhuận sau thuế	(26.500.042.071)	1.228.545.492	(27.728.587.563)	

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2019

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.166.212.254.171	3.310.258.918.012	4,5%
Doanh thu thuần	2.323.712.377.762	2.340.090.857.508	0,7%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	246.595.697.253	240.507.410.651	-2,5%
Lợi nhuận khác	16.733.647.803	15.777.716.529	-5,7%
Lợi nhuận trước thuế	263.329.345.056	256.285.127.180	-2,7%
Lợi nhuận sau thuế	235.012.043.925	225.323.512.610	-4,1%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	50,6%	56,0%	10,8%

II. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
» Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,24	1,27
» Hệ số thanh toán nhanh	1,24	1,26
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
» Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,49	0,41
» Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,95	0,70
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
» Vòng quay hàng tồn kho	373,71	369,45
» Vòng quay tổng tài sản	0,73	0,71
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,10	0,10
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,14	0,12
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,07	0,07
» Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,11	0,10

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU NĂM 2019

I. CỔ PHẦN

Chỉ tiêu	Số cổ phần
Tổng số cổ phần	63.110.410
Loại cổ phần:	
» Chuyển nhượng tự do	62.437.511
» Hạn chế chuyển nhượng	672.899

Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng chủ yếu là cổ phiếu ESOP phát hành năm 2019, chưa hết thời gian hạn chế chuyển nhượng theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông lớn/cổ đông nhỏ:

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn	52.290.719	82,9%
Cổ đông nhỏ	10.819.691	17,1%

2. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức/cổ đông cá nhân:

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông tổ chức	48.674.014	77,1%
Cổ đông cá nhân	14.436.396	22,9%

3. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông trong nước/cổ đông nước ngoài:

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông trong nước	32.185.209	51,0%
Cổ đông nước ngoài	30.925.201	49,0%

4. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông nhà nước/cổ đông khác:

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông nhà nước	2.500.597	4,0%
Cổ đông khác	60.609.813	96,0%

III. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Transimex có thực hiện phát hành cổ phiếu để chuyển đổi đợt 1 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Transimex (TMSCB2017) và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

1. Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi đợt 1 trái phiếu TMSCB2017:
(Tham khảo mục V.21b.(iv) Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019)

2. Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP):

Nội dung	Giá trị
Số cổ phiếu đã phân phối	665.265 cổ phiếu
Số người lao động được phân phối	112 người
Giá phát hành	22.000 đồng/cổ phiếu

IV. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 11.619 cổ phiếu.
Các giao dịch cổ phiếu quỹ được thực hiện trong năm: Không có.

V. CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Trong năm 2019, TMS đã phát hành thành công trái phiếu Công ty Cổ phần Transimex (TMSBond2019) (trái phiếu trơn, không chuyển đổi).
(Tham khảo mục V.21b.(vi) Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị (“HĐQT”) báo cáo Quý vị Cổ đông về tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc chỉ đạo giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành Công ty năm 2019 và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2020 như sau:

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2019

Năm 2019, HĐQT và Ban điều hành đã bám sát các mục tiêu đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ, phát triển các mảng dịch vụ có nhiều tiềm năng.

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2019 của Transimex (Hợp nhất):

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% thực hiện 2019 so với thực hiện 2018
1	Doanh thu thuần	2.323.712	2.340.091	100,70%
2	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	263.329	256.285	97,32%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	11,33%	10,95%	96,64%
4	Cổ tức	25%	20%	80,00%

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019:

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”):

Đại hội cổ đông thường niên ngày 20/4/2018 đã bầu HĐQT nhiệm kỳ 5 (2018-2023) gồm 7 thành viên, HĐQT đã bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Cường – Thành viên Hội đồng quản trị từ nhiệm và ngày 27/4/2019, Đại hội đồng cổ đông đã bầu bổ sung ông Charvanin Bunditkitsada làm thành viên HĐQT. Danh sách các Thành viên HĐQT chốt đến ngày 31/12/2019 như sau:

STT	HỌ & TÊN	CHỨC DANH	TỈ LỆ NẤM GIỮ CP CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT TẠI NGÀY 31/12/2019
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	0,73%
2	Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	0,43%
3	Vũ Chinh	Thành viên Hội đồng quản trị	0,51%
4	Charvanin Bunditkitsada	Thành viên Hội đồng quản trị	0
5	Masafumi Inoue	Thành viên Hội đồng quản trị	0
6	Nguyễn Bích Lân	Thành viên Hội đồng quản trị	0,08%
7	Bùi Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	14,29%

Các tiểu ban thuộc HĐQT như sau:

- » Tiểu ban: NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG, THƯỜNG
- » Tiểu ban: QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH
- » Tiểu ban: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN – ĐẦU TƯ
- » Tiểu ban: LIÊN DOANH LIÊN KẾT

2. Các hoạt động của HĐQT năm 2019:

Để thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty và có sự tham dự của Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng.

HĐQT đã trực tiếp thảo luận, quyết định các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết tại các kỳ Đại hội. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, phê duyệt tờ trình của Tổng Giám đốc và nghe Tổng Giám đốc báo cáo tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty.

Kết quả biểu quyết các vấn đề đều đạt đồng thuận cao, các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều có sự thống nhất của các thành viên và được lưu giữ và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.

Cụ thể, trong năm 2019, HĐQT đã có 12 phiên họp và ban hành 42 quyết định, cụ thể như sau:

- » 10 quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, quỹ lương;
- » 12 quyết định liên quan đến đầu tư tài chính và các hoạt động tài chính khác;
- » 11 quyết định liên quan đến đầu tư phát triển kinh doanh Logistics của Công ty;
- » 09 quyết định liên quan đến các hoạt động khác của Công ty.

Về cơ cấu tổ chức, nhân sự và quỹ lương, HĐQT đã có các quyết định sau:

- (1) Thông qua Tờ trình quyết toán quỹ lương năm 2018 và kế hoạch ngân sách lương năm 2019.
- (2) Thông qua Quy chế về người đại diện tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Transimex.
- (3) Bổ nhiệm kiểm soát viên cho Công ty con TMS Property.
- (4) Bổ nhiệm bổ sung Thư ký Công ty.
- (5) Thay đổi 1 số vấn đề về cơ cấu tổ chức của Công ty (sáp nhập, thành lập Phòng mới).
- (6) Miễn nhiệm ông Nguyễn Anh Minh - Phó Tổng Giám đốc.
- (7) Tái bổ nhiệm đại diện ủy quyền tham gia HĐQT Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex nhiệm kỳ từ 14/08/2019 đến 13/08/2024.
- (8) Tái bổ nhiệm đại diện ủy quyền tham gia HĐQT Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics nhiệm kỳ từ 08/09/2019 đến 07/09/2024.
- (9) Tái bổ nhiệm Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng Công ty.
- (10) Thành lập VPĐD Transimex tại Bến Tre và Quy Nhơn

Về tài chính, HĐQT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, giảm thiểu tối đa chi phí sử dụng vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, cơ cấu danh mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục đầu tư không hiệu quả, thu xếp vốn kịp thời cho các dự án đầu tư của Công ty. HĐQT cũng đã thông qua và triển khai thực hiện các vấn đề sau:

- (1) Thông qua việc trình ĐHĐCĐ thường niên 2019 phê duyệt vấn đề phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu và chào bán riêng lẻ 10% cho cổ đông chiến lược.
- (2) Thông qua hạn mức tín dụng tại Shinhan Việt Nam.
- (3) Thông qua việc sử dụng tài sản (cổ phiếu) để bảo lãnh cho Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long vay vốn.
- (4) Thông qua việc tái tục hợp đồng vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (VCB – HCM).
- (5) Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu TMSCB2017 và chi trả lãi trái phiếu TMSCB2017.
- (6) Thông qua việc bổ sung nội dung chương trình ĐHĐCĐ thường niên 2019: Về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (theo chủ trương đã được ĐHCĐ ngày 20/04/2018 thông qua).
- (7) Thông qua kế hoạch thực hiện phát hành cổ phiếu ESOP và quy chế phát hành cổ phiếu ESOP.
- (8) Thông qua việc điều chỉnh phương án phân phối cổ phiếu lẻ phát sinh và cổ phiếu ESOP chưa phân phối hết như đã nêu tại nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQHĐQT NK5-TMS ngày 01/7/2019 và Quy chế phát hành cổ phiếu.
- (9) Thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018.
- (10) Thông qua việc thực hiện phương án phát hành trái phiếu trơn (không chuyển đổi).
- (11) Thông qua hạn mức thuê tài chính đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- (12) Thông qua phương án huy động vốn đầu tư các dự án của Công ty.

Về đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề để phát triển kinh doanh dịch vụ Logistics của Công ty, HĐQT đã có các quyết định sau:

- (1) Thông qua chủ trương đầu tư dự án xây dựng Trung tâm Logistics tại KCN Vĩnh Lộc và tại tỉnh Hưng Yên.
- (2) Thông qua việc tăng tỉ lệ sở hữu cổ phần của Transimex và Vinafreight tại Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (Mã CK: VNT).
- (3) Thông qua chủ trương tiếp tục gia hạn hợp đồng liên doanh với Công ty Nippon Express khi hết hạn.
- (4) Thông qua chủ trương đầu tư mở rộng dự án Trung tâm Logistics tại miền Bắc.
- (5) Thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng).
- (6) Thông qua tờ trình góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc.
- (7) Thông qua tờ trình thực hiện góp vốn đầu tư theo tiến độ dự án đầu tư mở rộng (giai đoạn 2) Trung tâm Logistics Thăng Long.
- (8) Thông qua báo cáo tình hình đầu tư của Công ty.
- (9) Thông qua chủ trương cho Công ty thực hiện nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản của một trong các Công ty thành viên 100% vốn của Transimex.
- (10) Và một số quyết định khác.

Theo quy định đối với tổ chức niêm yết, HĐQT đã có báo cáo quản trị Công ty 06 tháng và năm gửi UBCKNN, Sở GDCK TP.HCM và Website Công ty để tất cả cổ đông có thể xem báo cáo này. Qua đó, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị Công ty, đồng thời giúp cho cổ đông nắm rõ được tình hình hoạt động của Công ty.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

Các quyết định của ĐHĐCĐ	Kết quả thực hiện
Phân phối lợi nhuận năm 2018 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019	Đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018
Bổ sung và thay đổi ngành, nghề trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.	Đã thực hiện đăng ký thay đổi
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	Đã thực hiện
Phát hành trái phiếu trơn (300 tỷ đồng) và cổ phiếu riêng lẻ	Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu trơn trị giá 150 tỷ đồng. HĐQT sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 thông qua việc không tiếp tục phát hành 150 tỷ đồng trái phiếu còn lại Về phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, HĐQT sẽ trình Đại hội cổ đông năm 2020 hủy phương án này
Lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho niên độ tài chính 2019	Đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ HỖ TRỢ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH (“BĐH”)

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BĐH được thực hiện thông qua việc HĐQT chất vấn BĐH về kết quả kinh doanh trong kỳ tại các phiên họp định kỳ, đồng thời, giám sát nhiều hoạt động khác. HĐQT luôn giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2019; tăng cường các hoạt động quản trị doanh nghiệp, các hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm soát rủi ro trong Công ty; Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham dự các cuộc họp giao ban hàng tuần của Công ty, luôn giám sát và chỉ đạo kịp thời các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các nghị quyết của HĐQT đều được HĐQT ủy nhiệm cho BĐH Công ty triển khai thực hiện và báo cáo HĐQT;

- HĐQT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm 2019 của BĐH như sau:
- » Trong năm 2019, BĐH đã điều hành Công ty thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh, thực hiện tốt và đầy đủ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; tích cực thực hiện các dự án đầu tư của Công ty và đưa vào hoạt động có hiệu quả cao.
 - » BĐH đã điều hành Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thực hiện theo quy chế quản trị nội bộ, theo đúng điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.
 - » Triển khai thực hiện các dự án xây dựng theo đúng quy trình, quy định, theo Nghị quyết HĐQT và Nghị quyết ĐHĐCĐ.
 - » Thực hiện công bố thông tin nghiêm túc và đúng quy định.
 - » Tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý Nhà nước.
 - » Công tác đào tạo được chú trọng, nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của Cán bộ Nhân viên trong Công ty.
 - » Công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, bảo đảm cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển kinh doanh.

V. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

STT	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Thưởng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	65%	35%	100%	
2	Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT	65%	35%	100%	
3	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	79%	21%	100%	
4	Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	81%	19%	100%	
5	Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT	81%	19%	100%	
6	Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT	79%	21%	100%	
7	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	79%	21%	100%	

VI. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020

Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2020:

DVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Doanh thu thuần	2.256.143
2	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	376.848
3	Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	20%

- » Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

» Chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các biện pháp ứng phó với dịch bệnh Covid-19 khi dịch bệnh đang diễn biến ngày càng phức tạp, thường xuyên cập nhật các thông báo của Chính phủ để có những biện pháp ứng phó kịp thời, đồng thời, đưa ra các kịch bản ảnh hưởng của dịch bệnh để điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2020.

» Tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển logistics bền vững thông qua việc phát triển logistics xanh và hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics mở rộng địa bàn trên phạm vi cả nước, tập trung đầu tư vào ngành nghề cốt lõi của Công ty.

» Chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành trong việc thực hiện các dự án của Công ty cũng như thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty.

» Tối đa hóa hiệu quả của Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng, Trung tâm Logistics tại Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên.

» Cùng các đối tác đưa vào khai thác có hiệu quả Cảng biển Mipec tại Hải Phòng - là dự án đã có quyết định đầu tư và triển khai thực hiện từ năm 2018.

» Cùng với các đối tác triển khai xây dựng dự án đầu tư Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc.

» Phối hợp với các cổ đông lớn của Công ty có cùng ngành nghề dịch vụ để phát triển và bổ sung các dịch vụ mới cho Công ty.

» Tiếp tục đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề có tiềm năng phát triển và có các dịch vụ hỗ trợ cho Công ty, hợp tác cùng các Công ty này đầu tư xây dựng kho bãi, khai thác có hiệu quả các quỹ đất hiện hữu của các đối tác.
- » Quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các hình thức kết nối về dịch vụ, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị... nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

» Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ BĐH tìm kiếm thêm các dự án mới, nghiên cứu đầu tư những trung tâm logistics, kho bãi tại những vị trí tiềm năng và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ logistics của Công ty nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm.

» Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

» Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong hoạt động kinh doanh, quản trị kho hàng, quản trị chi phí,

» Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty trong năm tới cũng như trong tương lai, HĐQT sẽ chú trọng vào chính sách phát triển nguồn nhân lực bằng cách đẩy mạnh việc đào tạo, phát triển và quy hoạch nguồn nhân lực cho Công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và cảm ơn BĐH, toàn thể CB-CNV công ty đã đóng góp để Công ty hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2019. Hội đồng quản trị Công ty sẽ cùng BĐH có các biện pháp để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020.

Trân trọng.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

I. KẾT QUẢ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2019

1. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM TÀI CHÍNH 2019 (HỢP NHẤT):

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% thực hiện 2019 so với thực hiện 2018
1	Doanh thu thuần	2.323.712	2.340.091	100,70%
2	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	263.329	256.285	97,32%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	11,33%	10,95%	96,64%
4	Cổ tức	25%	20%	80,00%

2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ CỦA CÔNG TY:

Năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty thành viên như sau:

- » Doanh thu hợp nhất năm 2019 là 2.340.091 triệu đồng, đạt 95,09% so với kế hoạch năm 2019. Phần lớn các đơn vị trong Công ty mẹ đều có sự tăng trưởng tốt về doanh thu và lợi nhuận tuy nhiên tại các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết có sụt giảm (chủ yếu xuất phát từ sự sụt giảm của mảng logistics hàng không).
- » Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất năm 2019 là 256.285 triệu đồng, đạt 97,32% so với cùng kỳ và 96,39% so với kế hoạch năm 2019, trong đó:
 - » LNTT từ hoạt động kinh doanh chính thực hiện năm 2019 là 152.066 triệu đồng, đạt 152,98% so với cùng kỳ và 103,95% so với kế hoạch năm 2019; do các đơn vị trong Công ty đều thực hiện đạt hoặc vượt ngân sách (Transimex SHTP Logistics, Phòng Đại lý Hãng tàu Dongjin, Trung tâm vận chuyển và khai thác sà lan TMS, Cảng ICD Transimex).
 - » LNTT từ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết thực hiện năm 2019 là 104,2 tỷ đồng, đạt 87,15% so với kế hoạch năm 2019. Do giảm doanh thu từ mảng hoạt động chính (mảng kinh doanh dịch vụ logistics hàng không) của các Công ty liên doanh, liên kết nên lợi nhuận cũng giảm. Mặt khác, kết quả kinh doanh tại Công ty Transco không hiệu quả cũng làm sụt giảm chung đến lợi nhuận từ các Công ty liên doanh liên kết.
- » Sản lượng container thông qua Cảng ICD Transimex và đội tàu sà lan Transimex tăng; cụ thể sản lượng container thông qua Cảng ICD Transimex đạt 406.300 TEUs, tăng 30% so với năm 2018 và sản lượng do Trung tâm vận chuyển và khai thác sà lan Transimex thực hiện đạt 178.000 TEUs, tăng 25% so với năm 2018.
- » Tỷ lệ lấp đầy tại các kho tổng hợp trong cả nhóm Công ty là 90%, kho lạnh là 100%. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua các kho của cả nhóm Công ty đã vượt con số 1 triệu tấn, trong đó hàng lạnh đạt mức 200.000 tấn.

- » Hoạt động kinh doanh tại Trung tâm Logistics Thăng Long rất tốt, ký hợp đồng với nhiều khách hàng lớn, có sản lượng xuất nhập và tỷ lệ dịch vụ gia tăng cao.

» Công ty ngày càng tập trung vào việc gắn bó, phục vụ lâu dài cho các khách hàng lớn, có lượng hàng ổn định, khả năng tài chính mạnh cùng với khả năng hợp tác rộng rãi.

» Với các kết quả như trên cùng với uy tín ngày cao trên thị trường của Công ty Cổ phần Transimex, Công ty tiếp tục đạt được các danh hiệu có uy tín như sau:

» TOP 10 Công ty uy tín ngành Vận tải và Logistics.

» TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report)
- và Báo VietnamNet - Bộ Thông tin truyền thông công bố vào ngày 28/12/2018 dựa trên kết quả nghiên cứu và đánh giá độc lập của Vietnam Report.

» Giải thưởng Doanh nghiệp xuất sắc khu vực Châu Á -Thái Bình Dương (APEA) năm 2019 do tổ chức Asia Enterprises trao tặng.

» Đạt các chứng nhận về chỉ số tín nhiệm Doanh nghiệp TBI 2018: Chứng nhận là nhà cung cấp chất lượng, Chứng nhận chỉ số tín nhiệm xanh và Chứng nhận chỉ số năng suất chất lượng do Hội đồng Khoa học - Viện doanh nghiệp Việt nam - Trung tâm đánh giá chỉ số tín nhiệm doanh nghiệp - Tổ chức Global Gta International (UK) và Tổ chức chứng nhận Interconformity - CHLB Đức, Châu Âu phối hợp đánh giá và cấp chứng nhận.

3. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG CÔNG TÁC HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI VÀ ĐÃI NGỘ:

- » Hoàn thiện về cơ cấu tổ chức, cụ thể là hoàn thiện về nhân sự lãnh đạo Phòng Sales-Marketing của Công ty mẹ cũng như triển khai đồng bộ, phối kết hợp tốt với các Phòng/bộ phận Sales tại các Công ty con, Công ty thành viên nhằm quảng bá dịch vụ của Công ty và tăng cường công tác bán dịch vụ quy mô toàn quốc.

» Tiếp tục thực hiện việc quản lý theo ngành dọc của Công ty mẹ đối với các Công ty thành viên nhằm tăng cường công tác quản trị chung.

» Cải tiến quy trình, phương pháp tuyển dụng để cung ứng nguồn nhân lực theo tốc độ phát triển của Công ty.

» Tổ chức nhiều đợt đào tạo hội nhập cho nhân viên mới nhằm giúp nhân viên mới hội nhập và hiểu rõ các quy trình làm việc, các chính sách, quy định của Công ty. Tổ chức các khóa đào tạo các kiến thức mới nhất về quản
- lý, quản trị nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và phát triển nguồn nhân sự kế thừa của Công ty.

» Tiếp tục cải tiến chính sách lương, thưởng, xây dựng theo hướng tăng tổng thu nhập cho tất cả cán bộ nhân viên gắn với hiệu quả thực hiện kế hoạch ngân sách của đơn vị mình. Mặt khác tăng cường tính hấp dẫn trong tuyển dụng nhân sự có năng lực phục vụ cho Công ty, qua đó tăng uy tín của Công ty trên thị trường.

» Chính sách thưởng, phúc lợi, đãi ngộ được chú trọng; hàng năm Công ty tổ chức các chương trình nghỉ mát trong nước và nước ngoài cho tất cả cán bộ nhân viên nhằm tái tạo sức lao động và tạo sự đoàn kết gắn bó trong cán bộ nhân viên Công ty. Mỗi năm một lần Công ty tổ chức khám sức khỏe tổng quát và mua bảo hiểm tai nạn cho toàn bộ cán bộ nhân viên Công ty.



4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CÓ VỐN ĐẦU TƯ CỦA TRANSIMEX, CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

Các Công ty liên doanh, liên kết cũng đạt kết quả khá tốt, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Doanh thu		Lợi nhuận	
		TH 2019	(%) TH 2019 so với 2018	TH 2019	(%) TH 2019 so với 2018
1	Công ty liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam) (NEVN)	1.779.151	97,93%	146.676	74,21%
2	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn (CHOLIMEX - Mã CK: CLX)	451.749	102,55%	139.389	101,25%
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (HACT)	719.310	103,44%	41.286	56,91%
4	Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (MASERCO - Mã CK: MAC)	157.114	86,96%	14.767	113,93%
5	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TRANSCO - Mã CK: TJC)	134.182	76,50%	(26.500)	
6	Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT LOGISTICS SJC - Mã CK: VNT)	932.797	90,77%	10.615	104,68%

5. HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI:

- » Tổ chức các hoạt động thể thao như đá bóng, quần vợt... nhằm tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên luyện tập thể thao, thi đấu giao lưu giữa các phòng ban và các đơn vị thành viên trong Công ty. Tổ chức giải Golf hàng năm nhằm tri ân khách hàng cũng như gắn kết các đối tác chiến lược, truyền thống trong và ngoài nước của Công ty. Đồng thời, cán bộ nhân viên Công ty cũng luôn tích cực tham gia phong trào thể thao do các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tổ chức.

» Chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ nhân viên thông qua các sự kiện do Công ty tổ chức nhân các ngày lễ lớn, Tết truyền thống. Sự phát triển của Công ty đã góp phần đóng góp vào sự phát triển kinh tế
- bền vững của ngành Logistics, của đất nước. Công ty luôn quan tâm cải thiện chất lượng cuộc sống cho người lao động, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và đạo đức kinh doanh.

» Chú trọng trách nhiệm xã hội cộng đồng của doanh nghiệp, Công ty luôn coi trọng việc quan tâm đóng góp cho xã hội. Trong thời gian qua, bên cạnh công việc kinh doanh, Công ty tổ chức các hoạt động hướng về cộng đồng cụ thể là thăm hỏi và tặng quà mẹ Việt Nam anh hùng, tổ chức và tham gia các chuyển từ thiện, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ phát quà học sinh nghèo tại Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng; tại huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh,...

II. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Doanh thu thuần	2.256.143
2	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	376.848
3	Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	20%



III. CÁC BIỆN PHÁP, CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NĂM 2020

Công ty tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng logistics phủ khắp các vùng kinh tế trọng điểm cùng với việc nâng cao sự đa dạng của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics nhằm thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung vào ngành nghề cốt lõi của Công ty, tiến đến hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics trên toàn quốc.

Các mục tiêu và kế hoạch chủ yếu sẽ thực hiện trong năm 2020 là:

- » Tiếp tục phát triển kinh doanh tại Trung tâm Logistics Thăng Long, đầu tư lắp kế toàn bộ diện tích còn lại để nâng cao sản lượng lưu trữ, phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng như soạn hàng, phân phối giao hàng cho những khách hàng tiềm năng có sử dụng dịch vụ của Công ty trên toàn quốc.
- » Tiếp tục hợp tác và phối hợp có hiệu quả với các Công ty liên doanh, liên kết, Công ty con như Công ty cổ phần Vinafreight, Công ty liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)... nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tổng thể nói chung.
- » Tiếp tục đẩy mạnh kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ tại Trung tâm Logistics Khu Công Nghệ Cao, phát triển các loại hình dịch vụ mới, mặt hàng mới nhằm bổ sung, đa dạng hóa chuỗi cung ứng dịch vụ.
- » Phối hợp với các đối tác là cổ đông chính của Công ty cổ phần Cảng MIPEC tổ chức khai trương chính thức Cảng, đưa Cảng vào hoạt động có hiệu quả.

- » Tiếp tục phối hợp với các đối tác chiến lược để thực hiện các dự án đầu tư đã được phê duyệt, đặc biệt là Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc.
- » Tham gia đấu thầu thành công những dự án cung cấp dịch vụ logistics tổng thể có quy mô lớn cho những khách hàng lớn toàn cầu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các Công ty trong Công ty.
- » Đưa vào sử dụng có hiệu quả các công trình phát điện mặt trời đã đầu tư tại Trung tâm Logistics Khu Công Nghệ Cao và Cảng ICD Transimex, tiếp tục nghiên cứu áp dụng tại các Trung tâm Logistics khác trong Công ty nhằm tăng cường sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, góp phần bảo vệ môi trường.



Nâng cao hiệu quả loại hình cung cấp dịch vụ logistics theo hợp đồng cho những khách hàng có sản lượng lớn.

- » Nâng cao hiệu quả loại hình cung cấp dịch vụ logistics theo hợp đồng cho những khách hàng có sản lượng lớn, đa dạng; mở rộng trên phạm vi cả nước về độ phủ cung cấp dịch vụ logistics nói chung.
- » Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực mang tính lâu dài, luôn xem con người là yếu tố quan trọng bậc nhất trong phát triển doanh nghiệp. Có kế hoạch cụ thể về tổ chức mô hình đào tạo cập nhật về nghiệp vụ chuyên môn tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo có uy tín. Tổ chức thường xuyên, có chọn lọc về chủ đề, thông qua hình thức các buổi thảo luận trong nội bộ Công ty để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao năng suất lao động chung trong cả Công ty, tạo ra một tiêu chuẩn về dịch vụ tiên tiến mang thương hiệu TRANSIMEX.
- » Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như tăng cường áp dụng công nghệ thông minh và tự động hóa trong vận hành dịch vụ nhằm nâng cao năng suất trong toàn Công ty.
- » Tăng cường công tác marketing, quảng bá thương hiệu, phối hợp tốt trong nhóm các Công ty liên kết, liên doanh, Công ty con nhằm phát triển kinh doanh có hiệu quả, giữ vững vị trí là TOP 10 các Công ty uy tín ngành Vận tải và Logistics, TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam và các danh hiệu cao quý khác.
- » Thay đổi logo và hệ thống nhận diện thương hiệu của Công ty nhằm thể hiện được các giá trị cốt lõi của Công ty và định vị thương hiệu tốt hơn.
- » Tiếp tục đóng góp, thực hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng của Doanh nghiệp..

Ban điều hành Công ty đã và đang tiếp tục triển khai các giải pháp, kế hoạch dự phòng ứng phó với dịch bệnh Covid-19 diễn ra từ đầu năm 2020 đến nay, nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh đến hoạt động kinh doanh và chuẩn bị cho sự phục hồi khi dịch bệnh chấm dứt.

Trân trọng,

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Hiệp

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty").

Ban kiểm soát ("BKS") kính trình Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên 2020 Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2019 như sau:

I. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Đại hội cổ đông thường niên 2018 ngày 20/4/2018 đã bầu BKS nhiệm kỳ 5 (2018-2023) gồm 03 thành viên, BKS đã bầu Trưởng BKS, chi tiết như sau:

STT	HỌ & TÊN	CHỨC DANH	TỈ LỆ NẮM GIỮ CP CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT TẠI NGÀY 31/12/2019
1	Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát	0,01%
2	Nguyễn Kim Hậu	Thành viên BKS	0,04%
3	Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	0,01%

II. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN BKS NĂM 2019

STT	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Thưởng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát	79%	21%	100%	
2	Nguyễn Kim Hậu	Thành viên BKS	79%	21%	100%	
3	Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	79%	21%	100%	

III. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã tập trung thực hiện hoạt động trong những lĩnh vực trọng yếu sau đây:

- » Giám sát việc thực hiện quản lý và điều hành Công ty cũng như việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 và các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

» Giám sát các hoạt động đầu tư, sử dụng và quản lý vốn.
- » Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và việc chấp hành các nghĩa vụ theo quy định pháp luật của Công ty, phát hiện và cảnh báo các rủi ro tiềm ẩn (nếu có).

» Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính bán niên, năm.
- » Ngoài ra, đại diện Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản trị Công ty để nắm bắt kịp thời các chủ trương cũng như định hướng phát triển Công ty.

IV. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

1. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ:

Hội đồng quản trị đã thường xuyên tổ chức các cuộc họp để đưa ra những quyết định quan trọng về quản trị. Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ quý, năm theo đúng quy định. Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị đáp ứng kịp thời với hoạt động kinh doanh của Công ty để đưa ra những quyết định quan trọng về quản trị và định hướng phát triển Công ty. Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã ban hành 42 nghị quyết và đã được Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện kịp thời các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

2. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Tổng kết năm 2019, hoạt động kinh doanh của Công ty đạt chỉ tiêu như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% thực hiện 2019 so với thực hiện 2018
1	Doanh thu thuần	2.323.712	2.340.091	100,70%
2	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	263.329	256.285	97,32%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	11,33%	10,95%	96,64%
4	Cổ tức	25%	20%	80,00%

- » Trong năm 2019, hoạt động kinh doanh chính của toàn Công ty vẫn phát triển tốt, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm so với năm 2018 chủ yếu là do giảm lợi nhuận trong Công ty liên doanh liên kết.

» Công ty cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, nắm giữ 20% vốn điều lệ.
- » Năm 2019, Công ty đã đầu tư thêm vốn vào một số công ty liên kết như sau:

» Công ty cổ phần Cung ứng và dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC), nắm giữ 32,24% vốn điều lệ.

» Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT), nắm giữ 26,24% vốn điều lệ thông qua sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

» Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC), nắm giữ 25,86% vốn điều lệ.
- » Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng), nắm giữ 28,77% vốn điều lệ thông qua sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

» Trong tình hình hoạt động kinh doanh ngày càng cạnh tranh về giá cả và thị phần, Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã có nhiều định hướng phát triển khả quan như đầu tư kho bãi hiện đại đáp ứng đúng nhu cầu thị trường hiện nay; hoạch định thêm những hướng đi mới giúp đột phá hoạt động kinh doanh, vì sự phát triển bền vững của Công ty cũng như lợi ích của cổ đông.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Các hoạt động của Công ty trong năm qua tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, các quy định liên quan và chấp hành đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Hoạt động công bố thông tin của Công ty cũng tuân thủ theo các quy định liên quan áp dụng cho doanh nghiệp niêm yết.

Do tốc độ phát triển và quy mô Công ty ngày càng lớn, để phát huy kết quả năm 2019 và đạt kế hoạch mục tiêu của năm 2020, Ban kiểm soát có một số kiến nghị như sau:

- » Tiếp tục tăng cường công tác đánh giá hoạt động của một số Công ty con, phòng ban chưa có hiệu quả trong năm 2019 nhằm tháo gỡ khó khăn, nâng cao hiệu quả chung trong toàn Công ty.

» Trong tình hình kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, xem xét mức ảnh hưởng cụ thể đến từng mảng hoạt động kinh doanh trong toàn Công ty để giảm thiểu rủi ro, có những giải pháp cụ thể, thích ứng tốt trong hiện tại và tương lai.

- » Để đảm bảo công tác quản lý điều hành của Công ty ngày càng hoàn thiện, cần duy trì phát huy hơn nữa sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các bộ phận trong toàn Công ty.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát năm 2019 trình ĐHĐCĐ thường niên 2020. Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các Phòng ban Công ty Cổ phần Transimex đã tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

Trân trọng.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



Lê Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 38 272 295 - Fax: (84.28) 38 272 300

Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 1.0486/20/TC-AC

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 52 đến trang 101, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1



Nguyễn Hoàng Yến
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0088-2018-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		941.906.760.341	912.798.796.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	329.618.545.409	337.229.966.877
1. Tiền	111		178.912.375.409	159.149.966.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.706.170.000	178.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.738.137.252	92.428.151.066
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	37.585.512.318	36.075.181.214
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.922.375.066)	(3.389.030.148)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	106.075.000.000	59.742.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		447.798.477.484	457.473.424.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	259.112.655.705	277.705.726.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.563.196.181	4.918.402.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	172.477.081.105	183.515.695.823
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.354.455.507)	(8.666.400.065)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.300.617.585	5.890.311.281
1. Hàng tồn kho	141	V.7	5.300.617.585	5.890.311.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.450.982.611	19.776.943.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	6.977.120.930	6.415.838.480
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.473.861.681	13.361.104.557
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.368.352.157.671	2.253.413.457.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.519.004.719	11.526.816.896
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	17.519.004.719	11.526.816.896
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.006.281.054.139	824.634.094.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	941.994.426.636	758.685.220.809
» Nguyên giá	222		1.359.916.318.730	1.110.573.889.403
» Giá trị hao mòn lũy kế	223		(417.921.892.094)	(351.888.668.594)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	23.767.319.164	24.116.355.498
» Nguyên giá	225		26.869.030.519	28.872.721.111
» Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.101.711.355)	(4.756.365.613)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	40.519.308.339	41.832.517.864
» Nguyên giá	228		60.025.281.813	57.898.471.703
» Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.505.973.474)	(16.065.953.839)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	55.978.188.526	57.314.391.593
» Nguyên giá	231		85.949.359.948	84.498.175.910
» Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.971.171.422)	(27.183.784.317)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.495.128.676	173.496.119.559
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	21.495.128.676	173.496.119.559
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.185.728.398.128	1.103.131.572.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	1.172.187.911.641	1.045.817.724.767
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	11.540.486.487	76.389.935.333
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	-	(21.076.087.500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.350.383.483	83.310.462.634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	43.698.280.411	40.777.630.492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	37.652.103.072	42.532.832.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.310.258.918.012	3.166.212.254.171
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.363.094.135.110	1.540.423.526.407

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Nợ ngắn hạn	310		741.345.107.492	733.523.269.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	189.181.310.206	263.057.641.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.626.862.552	2.643.525.249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17.045.999.215	32.953.976.220
4. Phải trả người lao động	314	V.17	24.951.351.194	19.979.521.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	24.765.103.514	26.941.194.804
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.774.845.553	2.479.610.185
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	191.885.429.703	173.254.941.151
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	276.926.428.481	194.942.833.010
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	13.187.777.073	17.270.025.708
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		621.749.027.619	806.900.257.373
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	18.252.487.114	9.976.108.533
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	603.496.540.505	796.924.148.840
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.947.164.782.901	1.625.788.727.764
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.947.164.782.901	1.625.788.727.764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	548.807.570.000	475.205.070.000
» Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		548.807.570.000	475.205.070.000
» Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	286.364.688.123	211.431.658.123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(189.990.900)	(189.990.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	111.829.278.182	96.050.489.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	774.651.650.458	639.952.034.228
» Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		560.007.988.705	639.952.034.228
» Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		214.643.661.753	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	225.701.587.038	203.339.466.335
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.310.258.918.012	3.166.212.254.171

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

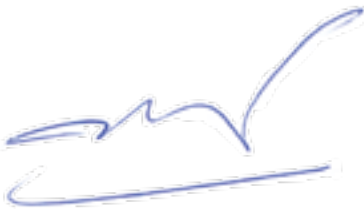
Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,348,544,100,453	2,333,136,118,787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8,453,242,945	9,423,741,025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,340,090,857,508	2,323,712,377,762
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2,067,261,240,415	2,089,885,339,567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		272,829,617,093	233,827,038,195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	27,619,802,917	32,340,827,048
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	68,485,554,925	97,582,238,463
Trong đó: chi phí lãi vay	23		65,984,494,375	62,054,211,509
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	104,219,362,438	163,926,989,112
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	15,538,928,559	17,006,494,394
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	80,136,888,313	68,910,424,245
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		240,507,410,651	246,595,697,253
12. Thu nhập khác	31	VI.8	17,724,007,853	19,328,995,242
13. Chi phí khác	32		1,946,291,324	2,595,347,439
14. Lợi nhuận khác	40		15,777,716,529	16,733,647,803
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		256,285,127,180	263,329,345,056
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	30,961,614,571	28,317,301,130
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		225,323,512,610	235,012,043,925
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		214,643,661,753	217,342,392,620
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,679,850,857	17,669,651,305
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3,959	4,302
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	3,959	4,302

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		256,285,127,180	263,329,345,056
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
» Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11, V.12, V.14, V.22	86,196,586,508	72,018,526,442
» Các khoản dự phòng	03	V.2, V.6	(3,778,599,640)	21,684,100,793
» Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại				
» các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	40,678,178	1,426,641,029
» Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c, VI.4, VI.8	(139,493,039,678)	(197,716,833,516)
» Chi phí lãi vay	06	VI.5	65,984,494,375	62,054,211,509
» Các khoản điều chỉnh khác	07		-	560,400,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		265,235,246,924	223,356,391,313
» Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18,690,645,252	13,438,232,813
» Tăng, giảm hàng tồn kho	10		589,687,137	(596,053,842)
» Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(47,319,770,463)	(88,513,175,778)
» Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,492,161,302)	(3,583,058,787)
» Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1,510,331,104)	(13,707,435,585)
» Tiền lãi vay đã trả	14	V.18, V.20, VI.5	(70,605,209,179)	(53,450,375,148)
» Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(46,981,172,873)	(16,918,354,090)
» Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6,377,565,200
» Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(20,962,856,991)	(13,095,273,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94,644,077,401	53,308,462,336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.11, V.12, V.13, VII	(109,710,058,154)	(119,209,056,082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.8	24,611,096,304	1,824,318,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(74,011,300,000)	(87,344,926,730)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b	22,178,300,000	102,412,697,004
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52,644,227,369)	(136,013,813,746)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c, VI.4	45,364,593,000	48,171,938,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2c, V.5a, VI.4	72,265,672,566	47,878,862,522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71,945,923,653)	(142,279,980,850)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25,746,830,000	39,285,706,286
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	967,760,010,673	1,318,288,551,094
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(956,363,400,258)	(1,100,368,225,057)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(9,037,088,214)	(9,088,543,260)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, V.23	(58,382,049,375)	(66,705,664,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30,275,697,174)	181,411,824,488
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7,577,543,426)	92,440,305,974
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	337,229,966,877	244,474,335,202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(33,878,042)	315,325,701
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	329,618,545,409	337,229,966,877

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	75,48%	75,48%	75,48%	75,48%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Đường số 23, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Thôn Bưởi, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ	72,27%	71,92%	77,78%	77,78%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vinafreight	Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	53,48%	53,42%	53,48%	53,42%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	39B Trường Sơn, lầu 11, tòa nhà Hải Âu, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	48,13%	48,08%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay	48,13%	48,08%	94,90%	94,90%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	53,48%	53,42%	100%	100%

5b. **Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	631-633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	35,02%	35,02%	35,02%	35,02%
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	Số 8A, đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	32,24%	26,85%	32,24%	26,85%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Giao nhận vận chuyển và các dịch vụ logistics khác	26,24%	22,85%	37,76%	34,40%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	Tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	25,86%	-	25,86%	-
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh	20,00%	-	20,00%	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Bán đảo Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	10,70%	10,68%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải hàng hóa	28,77%	14,90%	41,74%	27,89%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

5c. **Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn chỉ có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam có trụ sở chính tại 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là dịch vụ logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là 50% (số đầu năm là 50%).

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.053 nhân viên đang làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 986 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại Công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại Công ty con:

- » Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- » Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và Công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- » Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và Công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của Công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Riêng tại Công ty Cổ phần Vinafreight, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ, cụ thể là tỷ giá 23.100 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- » Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- » Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- » Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- » Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- » Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- » Đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- » Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- » Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- » Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- » Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của Công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- » Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- » Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- » Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- » Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- » Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- » Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí trước khi các Công ty trong Tập đoàn chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi các Công ty này bắt đầu đi vào hoạt động.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất (50 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -14

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (32 năm).

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03-10 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với Công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- » Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- » Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- » Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường bao gồm trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- » Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- » Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- » Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- » Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- » Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- » Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- » Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- » Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- » Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- » Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- » Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - » Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - » Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

27. Công cụ tài chính
Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- » Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- » Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.703.833.679	10.021.424.854
Tiền gửi ngân hàng	173.208.541.730	149.128.542.023
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	150.706.170.000	178.080.000.000
Cộng	329.618.545.409	337.229.966.877

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET)	32.785.104	20.064.000	(12.721.104)	32.785.104	21.384.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	72.491.297	91.575.400	-	72.491.297	82.971.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	14.012.360.165	24.945.570.000	-	14.012.360.165	16.630.380.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL)	19.578.582.518	17.767.680.000	(1.810.902.518)	19.526.504.518	16.609.200.000	(2.917.304.518)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại(TJC)	-	-	-	39.559.250	42.000.000	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	283.830.910	290.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFC)	966.281.450	912.730.000	(53.551.450)	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (VNL)	247.699.994	202.500.000	(45.199.994)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Intresco (ITC)	2.325.451.130	3.015.630.000	-	2.325.451.130	1.853.725.500	(471.725.630)
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	66.029.750	161.250.000	-	66.029.750	122.012.500	-
Cộng	37.585.512.318	47.406.999.400	(1.922.375.066)	36.075.181.214	35.361.673.000	(3.389.030.148)

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL): tăng do mua 2.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng 52.078.000 VND.
- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT): tăng do mua 4.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng 283.830.910 VND.
- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFC): tăng do mua 76.700 cổ phiếu với giá trị tương ứng 966.281.450 VND.
- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (VNL): tăng do mua 15.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng 247.699.994 VND.
- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC): giảm do chuyển thành Công ty liên kết.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.389.030.148	3.018.576.160
Hoàn nhập dự phòng	(1.466.655.082)	370.453.988
Số cuối năm	1.922.375.066	3.389.030.148

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng) ⁽ⁱ⁾	106.075.000.000	106.075.000.000	59.742.000.000	59.742.000.000
Dài hạn (Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	108.075.000.000	108.075.000.000	61.742.000.000	61.742.000.000

- (i) Trong đó tài khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trị giá là 17.800.000.000 VND (số đầu năm là 21.800.000.000 VND) đã được cầm cố để đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không và đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.
- (ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành bao gồm:
- » Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2016, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1% (một phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- » Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 28 tháng 11 năm 2018, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 6 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 28 tháng 11 năm 2024. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 0,7% (không phẩy bảy phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn

2c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ⁽ⁱ⁾	12.525.000.000	325.616.073.229	338.141.073.229	12.525.000.000	302.667.583.244	315.192.583.244
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ⁽ⁱⁱ⁾	40.000.000.000	14.299.949.957	54.299.949.957	40.000.000.000	13.744.072.625	53.744.072.625
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	303.280.000.000	95.169.783.556	398.449.783.556	303.280.000.000	62.626.805.832	365.906.805.832
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) ^(iv)	38.621.955.164	23.619.139.264	62.241.094.428	33.181.948.375	17.287.236.995	50.469.185.370
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) ^(v)	92.730.109.706	22.489.779.178	115.219.888.884	77.992.165.901	16.177.937.607	94.170.103.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) ^(vi)	19.522.499.890	4.698.244.767	24.220.744.657	-	-	-
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ^(vii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ^(viii)	157.760.000.000	-	157.760.000.000	157.760.000.000	(3.541.010)	157.756.458.990
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ^(ix)	14.211.000.000	4.644.376.931	18.855.376.931	4.392.000.000	4.186.515.198	8.578.515.198
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo ViNa	-	-	-	624.000.000	(624.000.000)	-
Cộng	681.650.564.760	490.537.346.881	1.172.187.911.641	629.755.114.276	416.062.610.491	1.045.817.724.767

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.
- (ii)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An 40.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (iii)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 30.328.000 cổ phiếu, tương đương 35,02% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.
- (iv)

Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 815.845 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) với giá mua 5.440.006.789 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 4.880.580 cổ phiếu, tương đương 32,24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải.
- (v)

Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 402.140 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) với giá mua 14.737.943.805 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 4.512.640 cổ phiếu (trực tiếp và gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vinafreight), tương đương 26,24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT).
- (vi)

Trong năm Tập đoàn đã mua 2.223.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) với giá mua 19.522.499.890 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.223.800 cổ phiếu, tương đương 25,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC).
- (vii)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101916351, ngày 04 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, vốn góp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc là 6.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã góp 3.000.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 3.000.000.000 VND.
- (viii)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 10.000.000 cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Mipec.
- (ix)

Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 218.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) với giá mua 9.819.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 657.400 cổ phiếu (trực tiếp và gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vinafreight), tương đương 28,77% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long vừa mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2018, Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na) đã hoàn tất thủ tục giải thể.

Các Công ty liên doanh, liên kết khác vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	1.604.260.471	2.211.838.876
Lợi nhuận được chia	27.000.000.000	21.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Cung cấp dịch vụ	41.818.182	653.981.820
Nhận cung cấp dịch vụ	271.264.462	147.393.637

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải		
Nhận cung cấp dịch vụ	3.994.558.880	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn		
Lợi nhuận được chia	13.647.600.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)		
Thu phí dịch vụ chứng từ	-	5.142.250
Thu phí cước vận tải quốc tế	84.351.278	137.525.519
Phí giao nhận, xếp dỡ phải trả	30.497.113	180.742.964
Chia cổ tức	49.500.000	16.500.000
Nhận lãi góp vốn được chia	439.200.000	439.200.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)		
Thu phí dịch vụ	240.092.397	415.453.028
Phí dịch vụ vận tải phải trả	5.924.643.959	5.366.746.576
Chia cổ tức	262.500.000	87.500.000
Lãi cổ tức được chia	4.992.600.000	2.970.000.000

Khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp
Tập đoàn cầm cố 30.181.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (xem thuyết minh số V.21b).

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp
Tập đoàn cầm cố 22.476.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn và 4.459.395 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu cho Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (xem thuyết minh số V.21b).

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	-	-	64.849.500.006	(21.076.087.500)	43.773.412.500
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	-		726.150.000	-	
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	-		4.917.335.327	-	
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	-	1.632.015.000	1.650.000.000	-	1.885.884.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-		4.246.950.000	-	
Cộng	11.540.486.487	-		76.389.935.333	(21.076.087.500)	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.076.087.500	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(21.076.087.500)	21.076.087.500
Số cuối năm	-	21.076.087.500

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	698.513.887	1.453.237.453
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	691.640.594	189.644.600
Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An	-	15.640.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)	6.873.293	9.972.534
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	-	1.237.980.319
Phải thu các khách hàng khác	258.414.141.818	276.252.489.237
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	9.998.235.215	12.957.974.143
Maersk Line	13.694.846.498	8.722.188.541
Công ty TNHH Agility	14.304.036.503	49.009.962.769
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam	6.619.397.162	4.134.923.759
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	13.516.270.140	7.429.500.312
Công ty TNHH Expeditors Việt Nam	2.780.861.017	6.034.196.956
Các khách hàng khác	197.500.495.283	187.963.742.757
Cộng	259.112.655.705	277.705.726.690

Trong đó, các khoản phải thu khách hàng trị giá tương đương 1.200.000 USD đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	10.321.091.801	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Sài Gòn	2.927.150.758	-
Công ty TNHH Ô tô Trường Hải	2.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	7.314.953.622	3.918.402.010
Cộng	22.563.196.181	4.918.402.010

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	4.549.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn - cổ tức phải thu	4.549.200.000	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	167.927.881.105			
Tạm ứng cho nhân viên	23.755.396.561	-	17.030.787.490	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	59.031.300.000	-	83.767.170.000	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	9.144.581.000	-	8.929.059.250	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn khác	11.625.474.201	(137.650.000)	984.490.045	(137.650.000)
Lãi dự thu	62.472.222	-	1.765.727.340	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. - phải thu các khoản tiền chi hộ	2.709.358.087	-	5.902.038.880	-
Các khoản chi hộ khác	11.850.709.300	-	13.413.035.757	-
Các khoản phải thu khác	45.748.589.734	(450.000.000)	47.723.387.061	(450.000.000)
Cộng	172.477.081.105	(587.650.000)	183.515.695.823	(587.650.000)

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	844.000.000	-
Ký quỹ để thực hiện hợp đồng đại lý cho Red Cargo Logistics Sdn. Bhd.	6.950.865.000	-	-	-
Ký quỹ thuê tài chính	1.155.900.406	-	3.176.000.000	-
Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng	9.081.239.313	-	6.056.195.656	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	331.000.000	-	1.450.621.240	-
Cộng	17.519.004.719	-	11.526.816.896	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bên liên quan		-	-		1.237.980.319	-
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	1.237.980.319	-
Các tổ chức và cá nhân khác		20.919.152.812	14.564.697.305		11.765.459.140	4.337.039.394
	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	14.906.709.905	14.387.597.305	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	3.918.916.560	3.530.601.248
	Trên 03 năm	6.012.442.907	177.100.000	Trên 03 năm	7.846.542.580	806.438.146
Cộng		20.919.152.812	14.564.697.305		13.003.439.459	4.337.039.394

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.666.400.065	12.922.214.080
Trích lập dự phòng bổ sung	127.728.097	237.559.305
Hoàn nhập dự phòng	(1.201.692.336)	-
Xóa nợ	(1.237.980.319)	(4.493.373.320)
Số cuối năm	6.354.455.507	8.666.400.065

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.098.099.656	-	4.031.344.061	-
Công cụ, dụng cụ	43.020.636	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.159.497.293	-	1.858.967.220	-
Cộng	5.300.617.585	-	5.890.311.281	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.438.262.732	4.485.178.980
Chi phí bảo hiểm	1.107.686.320	706.834.779
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	204.093.938	435.685.888
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.227.077.940	788.138.833
Cộng	6.977.120.930	6.415.838.480

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	13.476.136.024	11.706.717.574
Công cụ, dụng cụ	5.986.682.796	6.891.831.815
Tiền thuê đất ⁽ⁱ⁾	5.864.400.000	6.230.925.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.562.522.040	8.737.565.080
Chi phí trước hoạt động	3.065.587.793	5.396.003.851
Các chi phí trả trước dài hạn khác	6.742.951.758	1.814.587.172
Cộng	43.698.280.411	40.777.630.492

- (i) Tiền thuê đất trả trước tại Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	615.198.168.274	23.697.507.568	387.180.885.594	9.858.439.842	74.638.888.125	1.110.573.889.403

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Mua sắm mới	9.617.365.252	2.283.000.000	51.195.472.033	982.975.297	50.394.844	64.129.207.426
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	147.089.474.135	16.515.197	45.944.936.575	-	35.528.535	193.086.454.442
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	20.481.149.136	-	-	20.481.149.136
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(28.207.999.354)	(83.132.323)	(63.250.000)	(28.354.381.677)
Phân loại lại	-	(77.000.000)	77.000.000	-	-	-
Số cuối năm	771.905.007.661	25.920.022.765	476.671.443.984	10.758.282.816	74.661.561.504	1.359.916.318.730

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.461.265.470	1.196.370.750	99.358.540.137	3.141.614.225	17.652.030.351	144.809.820.933
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	118.894.758.473	3.950.226.125	195.721.075.091	6.067.117.282	27.255.491.623	351.888.668.594
Khấu hao trong năm	27.849.483.911	2.316.685.855	36.583.147.604	938.850.591	5.254.905.197	72.943.073.158
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	3.952.502.466	-	-	3.952.502.466
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.733.190.483)	(65.911.641)	(63.250.000)	(10.862.352.124)
Phân loại lại	-	(31.485.714)	31.485.714	-	-	-
Số cuối năm	146.744.242.384	6.235.426.266	225.555.020.392	6.940.056.232	32.447.146.820	417.921.892.094

Giá trị còn lại

Số đầu năm	496.303.409.801	19.747.281.443	191.459.810.503	3.791.322.560	47.383.396.502	758.685.220.809
Số cuối năm	625.160.765.277	19.684.596.499	251.116.423.592	3.818.226.584	42.214.414.684	941.994.426.636

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 558.634.173.335VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ryobi Holdings Co., Ltd (xem thuyết minh số V.21b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	28.872.721.111	4.756.365.613	24.116.355.498
Tăng trong năm	18.477.458.544	2.297.848.208	
Giảm trong năm	(20.481.149.136)	(3.952.502.466)	
Số cuối năm	26.869.030.519	3.101.711.355	23.767.319.164

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.285.400.000	32.500.000	13.580.571.703	57.898.471.703
Mua trong năm	-	-	288.000.000	288.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.838.810.110	1.838.810.110
Số cuối năm	44.285.400.000	32.500.000	15.707.381.813	60.025.281.813
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	1.095.895.000	1.128.395.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	7.842.206.284	32.500.000	8.191.247.555	16.065.953.839
Khấu hao trong năm	1.383.918.756	-	2.056.100.879	3.440.019.635
Số cuối năm	9.226.125.040	32.500.000	10.247.348.434	19.505.973.474
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	36.443.193.716	-	5.389.324.148	41.832.517.864
Số cuối năm	35.059.274.960	-	5.460.033.379	40.519.308.339
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 35.751.234.338 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (xem thuyết minh số V.21b).

12. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	84.498.175.910	27.183.784.317	57.314.391.593
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.451.184.038		
Khấu hao trong năm	-	2.787.387.105	-
Số cuối năm	85.949.359.948	29.971.171.422	55.978.188.526

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà TMS tại số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp đảm bảo cho trái phiếu phát hành tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (xem thuyết minh số V.21b).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	518.625.000	34.861.460.974	(18.849.466.755)	-	16.530.619.219
Xây dựng cơ bản dở dang	172.977.494.559	10.503.766.915	(177.526.981.835)	(989.770.182)	4.964.509.457
<i>Công trình Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng</i>	<i>270.412.727</i>	<i>2.238.678.182</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.509.090.909</i>
<i>Công trình Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>1.399.224.728</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(989.770.182)</i>	<i>409.454.546</i>
<i>Công trình Logistics Thăng Long</i>	<i>169.856.673.066</i>	<i>8.265.088.733</i>	<i>(176.075.797.797)</i>	<i>-</i>	<i>2.045.964.002</i>
<i>Chi phí xây dựng dở dang khác</i>	<i>1.451.184.038</i>	<i>-</i>	<i>(1.451.184.038)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	173.496.119.559	45.365.227.889	(196.376.448.590)	(989.770.182)	21.495.128.676

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Toàn bộ công trình xây dựng dở dang đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.21b).

14. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	48.807.290.692	6.274.458.550	42.532.832.142
Phân bổ trong năm	-	4.880.729.070	
Số cuối năm	48.807.290.692	11.155.187.620	37.652.103.072

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>31.662.808</i>	<i>31.662.808</i>	<i>415.730.000</i>
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	415.730.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	31.662.808	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
<i>189.149.647.398</i>	<i>189.149.647.398</i>	<i>262.641.911.164</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	3.910.168.926	3.416.362.971
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Sài Gòn	13.074.606.720	-
Hãng hàng không Etihad Airways	77.707.642.166	127.139.037.931
Hãng hàng không Jet Airways (India)	572.791.424	11.601.219.467
Công ty Cổ phần Fecon	1.783.654.564	11.288.756.985
M.E.I Consultants Pte. Ltd.,	-	13.221.876.750
Các nhà cung cấp khác	92.100.783.598	95.974.657.060
Cộng	189.181.310.206	263.057.641.164

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.913.738.375	33.276.125.912	(33.471.832.466)	2.718.031.821
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.544.879.400	(1.544.879.400)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.444.265.598	30.961.614.571	(46.981.172.873)	6.424.707.296
Thuế thu nhập cá nhân	1.837.754.212	9.020.993.067	(7.976.476.860)	2.882.270.419
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(7.450.659)	7.275.025.368	(7.250.128.916)	17.445.793
Thuế nhà thầu	5.765.387.219	32.195.090.578	(32.957.215.386)	5.003.262.411
Các loại thuế khác	281.475	226.577.227	(226.577.227)	281.475
Cộng	32.953.976.220	114.500.306.123	(130.408.283.128)	17.045.999.215

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

» Doanh thu dịch vụ làm hàng phát sinh tại nước ngoài	Không chịu thuế
» Doanh thu cước quốc tế, vé máy bay quốc tế, dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0%
» Doanh thu bán nước sinh hoạt	05%
» Doanh thu dịch vụ tiêu thụ nội địa	10%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Transimex	16.089.018.900	15.081.442.065
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	4.691.201.103	4.291.527.366
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	946.448.251	1.576.921.508
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	1.132.822.009	519.185.124
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	4.078.532.131	1.093.833.106
Công ty Cổ phần Vinafreight	4.023.592.177	5.754.391.961
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	-	-
Cộng	30.961.614.571	28.317.301.130

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phải trả người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.094.922.684	2.022.201.444
Chi phí lãi trái phiếu	8.102.492.317	14.002.970.936
Chi phí vận chuyển, giao nhận	11.393.014.439	9.639.094.418
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.174.674.074	1.276.928.006
Cộng	24.765.103.514	26.941.194.804

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền nhận trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.100.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	190.785.429.703	173.254.941.151
Kinh phí công đoàn	214.761.175	297.056.536
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	87.769.482	320.668.314
Nhận ký quỹ ngắn hạn	6.479.079.395	9.217.624.932

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	1.259.721.560	886.700.435
Lãi trái phiếu phải trả	3.350.846.600	3.143.804.025
Phải trả các Hãng hàng không tiền thu hộ từ bán vé máy bay	60.701.377.746	68.494.218.425
Pan Continental Shipping Co., Ltd. - phải trả các khoản tiền thu hộ	48.551.479.857	39.229.663.429
Các khoản thu hộ phải trả khác	62.755.246.032	44.650.773.073
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.385.147.856	7.014.431.982
Cộng	191.885.429.703	173.254.941.151

20b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	148.453.171.737	121.284.396.802
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	148.453.171.737	120.951.396.802
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	-	333.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.21b)	56.720.863.312	67.369.576.836
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	6.806.031.507	5.135.745.447
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	64.946.361.925	1.153.113.925
Cộng	276.926.428.481	194.942.833.010

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và/hoặc không kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	121.284.396.802	67.369.576.836	5.135.745.447	1.153.113.925	194.942.833.010
Số tiền vay phát sinh trong năm	811.000.426.033	-	-	-	811.000.426.033
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	69.171.983.636	6.806.031.507	72.284.300.000	148.262.315.143
Số tiền vay đã trả	(783.831.651.098)	(79.820.697.160)	(5.135.745.447)	(8.491.052.000)	(877.279.145.705)
Số cuối năm	148.453.171.737	56.720.863.312	6.806.031.507	64.946.361.925	276.926.428.481

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	235.764.193.947	296.869.108.451
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	108.302.385.397	115.742.800.757
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	127.461.808.550	181.126.307.694
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd. ⁽ⁱⁱⁱ⁾	46.812.546.668	62.320.031.160
Nợ thuê tài chính dài hạn	10.212.999.890	1.384.609.229
Trái phiếu thường dài hạn	310.706.800.000	436.350.400.000
Trái phiếu phát hành ra công chúng ^(iv)	143.975.300.000	287.939.300.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ^(v)	24.531.500.000	148.411.100.000
Trái phiếu Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(vi)	94.800.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam ^(vi)	47.400.000.000	-
Cộng	603.496.540.505	796.924.148.840

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0015/1875/D-CTDDN3 ngày 09 tháng 05 năm 2018 để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm phân phối Logistics, kho bãi và vận chuyển container Thăng Long, được phép mở L/C miễn ký quỹ để nhập khẩu máy móc thiết bị của Dự án, thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu là ngày tròn 27 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Khoản vay được đảm bảo bằng công trình gồm nhà kho, văn phòng kho, nhà bảo vệ, nhà phụ trợ và nhà xe có tổng diện tích xây dựng 29.750 m² theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0015/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 142.521.000.000 VND; toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0017/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 64.880.000.000 VND; toàn bộ hệ thống thiết bị, phần mềm quản lý hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0018/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 3.157.000.000 VND và 2 xe ô tô 7 chỗ và 1 xe đầu kéo hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0023/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 4.120.000.000 VND.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng và dự án Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (lần lượt gọi tắt là “dự án 01” và “dự án 02”) với lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,... hình thành trong tương lai từ các dự án này. Thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 01 theo 36 đợt hoàn trả số tiền bằng nhau vào hàng tháng bắt đầu sau hai năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (ngày 10/8/2015), thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 02 là 08 năm.

- (iii) Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4.000.000) để đầu tư xây dựng Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 9 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 9 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD.

- (iv) Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Transimex đã hoàn tất việc phát hành 2.879.393 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,5%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 13 tháng 6 năm 2018).

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Tập đoàn hạch toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu năm 2017:

Thông tin chung

- Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2017
- Loại chứng khoán: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
- Mệnh giá: 100.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng) /Trái phiếu
- Số lượng chứng khoán chào bán: 2.879.393 trái phiếu
- Tổng số lượng vốn huy động: 287.654.700.000 đồng (sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến đợt phát hành)
- Ngày bắt đầu chào bán: 17/04/2018
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: 13/06/2018

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	44.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52,2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án khu công nghệ cao	49.300.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	194.700.000.000
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa Công ty Cổ Phần Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	81.000.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	16.600.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	48.800.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.200.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.700.000.000
Bổ sung vốn lưu động	30.400.000.000
Tổng cộng	288.000.000.000

Tiến độ sử dụng vốn thực tế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	44.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52,2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án khu công nghệ cao	49.300.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	194.354.700.000
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa Công ty Cổ Phần Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	79.690.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	17.700.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	45.500.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.970.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.820.000.000
Bổ sung vốn lưu động	32.674.700.000
Tổng cộng	287.654.700.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

(*) Khoản nợ gốc được dự kiến thanh toán trong 2018, theo lịch trả nợ điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng 264PL/Annex4 ký ngày 10/08/2018 giữa Ryobi Holdings Co., Ltd. và Công ty Cổ Phần Transimex, đã được thanh toán vào ngày 27/09/2019.

Trong tháng 7 năm 2019 Tập đoàn hoàn tất chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đợt 1 (của đợt phát hành 2.879.393 trái phiếu trong năm 2018). Kết quả chuyển đổi như sau:

» Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi đợt 1	:	1.338.997 trái phiếu
» Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	133.899.700.000 VND
» Tỷ lệ chuyển đổi đợt 1	:	1:5
» Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi	:	6.694.985 cổ phiếu
» Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	66.949.850.000 VND

(v) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1.000.000 VND, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hoặc bổ sung vốn lưu động.

(vi) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 03 năm, mệnh giá 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,9%/năm, được phát hành cho Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam để đầu tư các dự án hoặc bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn. Tài sản đảm bảo là 22.746.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn và 4.459.395 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight (xem thuyết minh số 2c).

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu không chuyển đổi năm 2019:

Thông tin chung

1. Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu không chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2019

2. Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản

3. Phương thức và thời gian phát hành: phát hành riêng lẻ vào ngày 13/12/2019

4. Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 VND

5. Số lượng trái phiếu phát hành: 150 trái phiếu

6. Tổng giá trị trái phiếu phát hành: 150.000.000.000 VND

7. Danh sách trái chủ
- Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

100.000.000.000 VND
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam

50.000.000.000 VND

Tiến độ sử dụng vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản mục	Giá trị (VND)
Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD Transimex	2.927.150.758
Đầu tư đóng mới sà lan	11.000.000.000
Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác	3.171.500.600
» Đầu tư phát triển đội xe tải	1.234.400.600
» Đầu tư xe nâng container tại ICD	1.937.100.000
Tổng cộng	17.098.651.358

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	276.880.906.196	41.116.712.249	235.764.193.947	-
Vay dài hạn tổ chức khác	62.416.697.731	15.604.151.063	46.812.546.668	-
Nợ thuê tài chính	17.019.031.397	6.806.031.507	10.212.999.890	-
Trái phiếu thường	375.653.161.925	64.946.361.925	310.706.800.000	-
Cộng	731.969.797.249	128.473.256.744	603.496.540.505	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	348.658.700.867	51.789.592.416	296.869.108.451	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Vay dài hạn tổ chức khác	77.900.015.580	15.579.984.420	62.320.031.160	-
Nợ thuê tài chính	6.520.354.676	5.135.745.447	1.384.609.229	-
Trái phiếu thường	437.503.513.925	1.153.113.925	436.350.400.000	-
Cộng	870.582.585.048	73.658.436.208	796.924.148.840	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	6.806.031.507	10.212.999.890	-	17.019.031.397
Lãi thuê phải trả	724.440.845	561.596.411	-	1.286.037.256
Nợ thuê tài chính phải trả	7.530.472.352	10.774.596.301	-	18.305.068.653
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	5.135.745.447	1.384.609.229	-	6.520.354.676
Lãi thuê phải trả	281.721.484	37.001.760	-	318.723.244
Nợ thuê tài chính phải trả	5.417.466.931	1.421.610.989	-	6.839.077.920

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	296.869.108.451	62.320.031.160	1.384.609.229	436.350.400.000	796.924.148.840
Số tiền vay phát sinh trong năm	14.559.584.640	-	19.535.764.935	142.200.000.000	176.295.349.575
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	560.400.000	560.400.000
Số tiền vay đã trả	(22.000.000.000)	-	(3.901.342.767)	(62.220.000.000)	(88.121.342.767)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(53.664.499.144)	(15.507.484.492)	(6.806.031.507)	(72.284.300.000)	(148.262.315.143)
Chuyển đổi sang cổ phiếu	-	-	-	(133.899.700.000)	(133.899.700.000)
Số cuối năm	235.764.193.947	46.812.546.668	10.212.999.890	310.706.800.000	603.496.540.505

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.270.025.708	22.019.774.848
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	16.917.379.024	8.313.115.288
Tăng khác	115.700.000	184.880.000
Chi quỹ	(20.962.856.991)	(13.095.273.760)
Giảm do khấu hao	(152.470.668)	(152.470.668)
Số cuối năm	13.187.777.073	17.270.025.708

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

23. **Vốn chủ sở hữu**

23a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

23b. **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	54.880.757	47.520.507
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	54.880.757	47.520.507
» Cổ phiếu phổ thông	54.880.757	47.520.507
» Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(11.619)	(11.619)
» Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
» Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.869.138	47.508.888
» Cổ phiếu phổ thông	54.869.138	47.508.888
» Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23c. **Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018-2019 số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS ngày 27 tháng 4 năm 2019 như sau:

» Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	:	15.710.388.204
» Trích lập Quỹ khen thưởng	:	5.759.760.105
» Trích lập Quỹ phúc lợi	:	2.149.132.340
» Trích Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	:	3.260.135.889
» Thường Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành, cán bộ chủ chốt	:	300.200.000
» Chia cổ tức		54.869.138.000
Cộng		82.048.754.538

24. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

24a. **Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	16.450.403.063	35.192.407.552
Trên 01 năm đến 05 năm	22.908.362.934	33.609.441.988
Trên 05 năm	107.599.819.860	110.405.494.719
Cộng	146.958.585.857	179.207.344.259

24b. **Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.316.729,55	1.565.049,97
Dollar Hongkong (SGD)	2.500,00	2.500,00

24c. **Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Duy Huynh	2.545.842.574	2.545.842.574	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na	1.237.980.319	-	Công ty này đã giải thể
Anh Vy	732.767.395	732.767.395	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Hadaf Marine Shipping Co	469.128.141	469.128.141	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH Giao nhận Kho vận Vạn Năng	470.867.448	470.867.448	Công ty đã bỏ trốn
Phòng vé Phạm Nguyên	322.292.338	322.292.338	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Các khách hàng khác	2.689.611.994	2.689.611.994	Các khách hàng này đã bỏ trốn, giải thể
Cộng	8.468.490.209	7.230.509.890	

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

1a. **Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.812.685.471.244	1.884.117.796.107
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	445.223.396.611	372.787.621.362
Doanh thu cho thuê văn phòng ⁽ⁱ⁾	43.489.775.367	29.867.541.311
Doanh thu dịch vụ khác	47.145.457.231	46.363.160.007
Cộng	2.348.544.100.453	2.333.136.118.787

(i) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	43.489.775.367	29.867.541.311
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	15.593.767.607	3.813.576.899
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	27.896.007.760	26.053.964.412

1b. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là Công ty liên doanh, liên kết.

2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.736.207.034.963	1.808.423.365.268
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	304.306.940.639	269.601.827.466
Giá vốn cho thuê văn phòng	15.593.767.607	3.813.576.899
Giá vốn dịch vụ khác	11.153.497.206	8.046.569.934
Cộng	2.067.261.240.415	2.089.885.339.567

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.711.890.790	13.342.749.155
Lãi cho vay	641.618.958	3.275.374.490
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.615.690.200	9.069.458.717
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.986.899.609	6.623.635.425
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.591.231.654	-
Doanh thu tài chính khác	72.471.707	29.609.261
Cộng	27.619.802.918	32.340.827.048

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	65.984.494.375	62.054.211.509
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	560.400.000	560.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.855.652.202	4.171.313.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	40.678.178	1.426.641.029
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư dài hạn	(1.466.655.082)	21.446.541.488
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	7.635.461.994
Chi phí tài chính khác	510.985.252	287.669.408
Cộng	68.485.554.925	97.582.238.463

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	15.164.350.577	16.763.750.413
Các chi phí khác	374.577.982	242.743.981
Cộng	15.538.928.559	17.006.494.394

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	35.674.369.479	30.073.888.785
Chi phí vật liệu quản lý	985.470.411	1.492.746.697
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.070.672.142	1.210.439.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.518.514.759	2.367.891.944
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(1.073.964.239)	241.559.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.569.253.564	15.343.326.394
Các chi phí khác	22.392.572.197	18.180.572.093
Cộng	80.136.888.313	68.910.424.245

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.073.521.296	1.752.811.932
Bắt lợi thương mại mua Công ty liên kết	10.639.724.342	14.097.357.559
Các khoản thu nhập khác	5.010.762.215	3.478.825.751
Cộng	17.724.007.853	19.328.995.242

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	214.643.661.753	217.342.392.620
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(14.615.443.200)	(12.963.510.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	200.028.218.553	204.378.882.620
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.520.220	47.508.888
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.959	4.302

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	47.508.888	34.552.723
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	12.956.165
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	2.789.577	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	221.755	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.520.220	47.508.888

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.934.214.428	71.755.854.936
Chi phí nhân công	199.348.103.659	169.434.739.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.315.857.438	68.044.524.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.791.461.431.722	1.854.280.239.380
Chi phí khác	76.208.982.091	80.173.217.381
Cộng	2.243.268.589.338	2.243.688.575.072

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	13.074.606.720	-
Trả trước tiền mua tài sản cố định	15.248.242.559	2.246.013.000
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định	-	5.045.545.455

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	20.522.478.105	19.069.332.482
Trên 01 năm đến 05 năm	9.403.764.912	16.491.637.456
Cộng	29.926.243.017	35.560.969.938

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 6.442.212.254 VND (năm trước là 5.030.986.090 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Casco Investments Limited	Cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex
JWD Asia Holding Private Limited	Cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Công ty có liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty có liên quan
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty có liên quan

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các Công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Cổ tức được chia	683.257.500	4.414.385.000

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.15 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, các dịch vụ logistics khác và cho thuê bất động sản đầu tư trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không đáng kể (khoảng 02% tổng doanh thu).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	329.618.545.409	-	-	329.618.545.409
Chứng khoán kinh doanh	16.760.163.252	-	20.825.349.066	37.585.512.318
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108.075.000.000	-	-	108.075.000.000
Phải thu khách hàng	238.247.250.775	3.932.609.131	16.932.795.799	259.112.655.705
Các khoản phải thu khác	166.240.689.263	-	-	166.240.689.263
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.435.327		51.160	11.540.486.487
Cộng	870.482.084.026	3.932.609.131	37.758.196.025	912.172.889.182
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	337.229.966.877	-	-	337.229.966.877
Chứng khoán kinh doanh	14.223.225.566	-	21.851.955.648	36.075.181.214
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61.742.000.000	-	-	61.742.000.000
Phải thu khách hàng	264.702.287.231	3.777.495.766	9.225.943.693	277.705.726.690
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	178.011.725.229	-	-	178.011.725.229
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.435.327		64.849.500.006	76.389.935.333
Cộng	867.449.640.230	3.777.495.766	95.927.399.347	967.154.535.343

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	2.861.439.813	2.493.701.602
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 03 năm	894.069.318	477.356.018
Quá hạn trên 03 năm	177.100.000	806.438.146
Cộng	3.932.609.131	3.777.495.766

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	189.181.310.206	-	-	189.181.310.206
Vay và nợ	276.926.428.481	603.496.540.505	-	880.422.968.986
Các khoản phải trả khác	216.348.002.560	18.252.487.114	-	234.600.489.674
Cộng	682.455.741.248	621.749.027.619	-	1.304.204.768.867
Số đầu năm				
Phải trả người bán	263.057.641.164	-	-	263.057.641.164
Vay và nợ	194.942.833.010	796.924.148.840	-	991.866.981.850
Các khoản phải trả khác	199.578.411.105	9.976.108.533	-	209.554.519.638
Cộng	657.578.885.279	806.900.257.373	-	1.464.479.142.652

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	JPY	HKD	USD	JPY	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.316.730	-	2.500	1.565.050	-	2.500
Phải thu khách hàng	267.590	-	-	439.642	-	-
Các khoản phải thu khác	503.791	-	-	341.623	-	-
Phải trả người bán	(4.193.812)	-	-	(7.034.172)	(6.597.579)	-
Vay và nợ	(2.666.668)	-	-	(3.333.334)	-	-
Các khoản phải trả khác	(2.635.295)	-	-	(2.477.310)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(7.407.664)	-	2.500	(10.498.501)	(6.597.579)	2.500

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(425.334.077.934)	(2.666.668)	(301.985.168.854)	(3.333.334)
Nợ phải trả thuần	(425.334.077.934)	(2.666.668)	(301.985.168.854)	(3.333.334)

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 47.406.999.400 VND (số đầu năm là 35.361.673.000 VND).

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

4d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.800.000.000	21.800.000.000
Phải thu khách hàng	27.732.000.000	27.774.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (ký quỹ tại Ngân hàng)	72.175.881.000	96.696.229.250
Phải thu dài hạn khác (ký quỹ tại Ngân hàng)	300.000.000	844.000.000
Cộng	118.007.881.000	147.114.229.250

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	329.618.545.409	-	337.229.966.877	-
Chứng khoán kinh doanh	37.585.512.318	(1.922.375.066)	36.075.181.214	(3.389.030.148)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108.075.000.000	-	61.742.000.000	-
Phải thu khách hàng	259.112.655.705	(6.354.455.507)	277.705.726.690	(8.666.400.065)
Các khoản phải thu khác	166.240.689.263	-	178.011.725.229	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.486.487	-	76.389.935.333	(21.076.087.500)
Cộng	912.172.889.182	(8.276.830.573)	967.154.535.343	(33.131.517.713)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	189.181.310.206	263.057.641.164
Vay và nợ	880.422.968.986	991.866.981.850
Các khoản phải trả khác	234.600.489.674	209.554.519.638
Cộng	1.304.204.768.867	1.464.479.142.652

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Trong tháng 02 năm 2020 Công ty Cổ phần Transimex thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 tỷ lệ 15% (người sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 15 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu trả cổ tức dự kiến phát hành là 8.230.370 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01:

BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ PHẦN SỞ HỮU CỦA TẬP ĐOÀN TẠI CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn trong năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	315.192.583.244	-	55.327.074.580	(27.000.000.000)	(5.378.584.596)	338.141.073.229
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	53.744.072.625	-	6.555.877.332	(6.000.000.000)	-	54.299.949.957
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	365.906.805.832	-	42.913.303.976	(13.647.600.000)	3.277.273.748	398.449.783.556
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	50.469.185.370	5.440.006.789	3.867.254.071	(2.063.017.500)	4.527.665.697	62.241.094.427
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	94.170.103.508	14.737.943.805	1.433.222.493	(4.992.600.000)	9.871.219.078	115.219.888.884
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	-	19.522.499.890	(6.852.910.880)	-	11.551.155.647	24.220.744.657
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	-	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	157.756.458.990	-	8.207.132	-	(4.666.122)	157.760.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	8.578.515.198	9.819.000.000	967.333.733	(439.200.000)	(70.272.000)	18.855.376.931
Cộng	1.045.817.724.767	52.519.450.484	104.219.362.438	(54.142.417.500)	23.773.791.452	1.172.187.911.641

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG

CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	345.643.420.000	211.387.685.968	(187.154.400)	86.767.052.791	636.916.992.665	141.186.505.244	1.421.714.502.268
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	129.561.650.000	-	-	-	(129.561.650.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	217.342.392.620	17.669.651.305	235.012.043.925
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.785.568.500)	-	(64.785.568.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.138.391.792	(10.217.587.080)	-	(2.079.195.288)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	28.072.371.112	28.072.371.112
Các điều chỉnh khác	-	43.972.155	(2.836.500)	1.145.045.395	(9.742.545.477)	16.410.938.674	7.854.574.247
Số dư cuối năm trước	475.205.070.000	211.431.658.123	(189.990.900)	96.050.489.978	639.952.034.228	203.339.466.335	1.625.788.727.764
Số dư đầu năm nay	475.205.070.000	211.431.658.123	(189.990.900)	96.050.489.978	639.952.034.228	203.339.466.335	1.625.788.727.764
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	66.949.850.000	66.949.850.000	-	-	-	-	133.899.700.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.652.650.000	7.983.180.000	-	-	-	-	14.635.830.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	214.643.661.753	10.679.850.857	225.323.512.610
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(54.869.138.000)	-	(54.869.138.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.244.588.204	(30.740.197.398)	(2.232.719.140)	(16.728.328.334)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	(465.800.000)	5.665.289.876	13.914.988.986	19.114.478.862
Số dư cuối năm nay	548.807.570.000	286.364.688.123	(189.990.900)	111.829.278.182	774.651.650.458	225.701.587.038	1.947.164.782.901

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

LOGISTICS HIỆU QUẢ



Logistics với năng suất cao-hiệu quả-
tiết kiệm chi phí cho khách hàng.

EFFECTIVE LOGISTICS

Logistics with high productivity -
effectiveness - saving cost for customers.



CHAIRMAN'S KEY MESSAGE

“**Transimex has maintained its development strategy.**”

Dear all shareholders, partners, customers and employees of Transimex Corporation,

At the end of 2019, Transimex Corporation continued to complete the business plan entrusted by the General Meeting of Shareholders. Accordingly, the total consolidated revenue amounted to VND2,340 billion and the profit before tax reached VND256 billion last year. The index of logistics operation of all units of the group grew impressively. In concretely, the volume of containers handled by the port of ICD Transimex increased by 30 percent, the cargo volume handled throughout Transimex warehouse system increased to more than 1 million tons, of which the frozen-chilled cargo reached 200,000 tons; the container volume handled by the Transimex Bargaining Service Center went up by 25 percent. The Corporation's market share of total logistics services has been expanding throughout the country, especially in the key economic areas. I do believe that all shareholders will be very delighted to see our Corporation increasingly develop, both in its operation scale and its reputation in the market. Our customers and partners have been, and will be, very satisfied with the quality, scope and diversity of logistics services provided by Transimex.

Ladies and gentlemen,

The ongoing US-China trade war has caused a part of the global supply chain to shift to Southeast Asian countries, in which Vietnam has been emerging as a reliable choice for foreign direct investors. It is worth noting that the Samsung Group has recently decided to move its R&D center to Vietnam. In addition, the Vietnam-EU Free Trade Agreement (EVFTA) has lately approved by the European Commission. All these events and political factors will inevitably entail a great demand for logistics services. Therefore, Transimex has maintained its development strategy, which includes the continued cooperation with strategic partners, the use of the current land fund of its partners in key economic regions nationwide and in areas with great potential of

economic development and consumption of goods, and the promotion of investments in new logistics centers that apply advanced technologies and have high productivity. We will also aim at sustainable logistics development by improving our total logistics service supply chain; expanding our service markets to a nationwide scale; ensuring our capacity to meet all needs of domestic and foreign customers for logistics services; promoting green logistics including boosting the use of renewable energy at our logistics centers through installing solar power systems that contribute to environmental protection; strengthening cost savings; and enhancing our competitive capability.

Since the early days of 2020, Vietnam and the world have been struggling to cope with the COVID-19 pandemic, which has been badly affecting the growth of the global economy including Vietnam's economy. Consequently, it is inevitable that the pandemic will also have adverse impacts on the logistics industry in general and Transimex in particular. As a move to deal with predictable impacts of the epidemic, we have set up a Business Continuity Plan (BCP) and will try our best to limit the factors that can cause a decline in growth. We will continue to implement the approved projects such as the Vinh Loc Logistics Center Project, and Thang Long Logistics Project (Phase 2), etc. We will also coordinate with our partners who are the major shareholders of MIPEC Port Corporation to inaugurate and put into operation the MIPEC Port in Hai Phong City.

On this occasion, on behalf of the Board of Directors, I would like to express my sincere thanks to all shareholders, partners, and customers who have greatly supported us in the past time. I would also like to thank the Executive Board, managerial staff and all employees of the Corporation for their best efforts to meet their targets in 2019. We hope that all members of the Board of Directors, the Executive Board, and the entire staff of the Corporation will continue striving to fulfill the challenging business plan set for 2020 in the context of complicated developments of the COVID-19 pandemic.

I wish you all good health and success.

Best regards,


Bui Tuan Ngoc
Chairman



REPORT OF BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors (the “Board”) hereby reports to the Shareholders about the Corporation’s business performance in 2019, the Board’s direction and supervision over the activities of the Corporation’s Executive Board during the same year, and the Board’s business plan for 2020 as follows:

I. BUSINESS RESULTS OF THE CORPORATION IN 2019

In 2019, the Board and the Executive Board always stuck to the Corporation’s set business objectives and took measures to improve the quality and diversity of services, and develop services with great development potential.

The (consolidated) operating results of Transimex in the fiscal year 2019 are as follows:

Unit: VND million

No.	Item	2018 Result	2019 Result	2019 Result vs 2018 Result
1	Net revenue	2,323,712	2,340,091	100.70%
2	Profit before tax (FBT)	263,329	256,285	97.32%
3	Revenue of FBT to total revenue	11,33%	10,95%	96.64%
4	Dividend	25%	20%	80.00%

II. ACTIVITIES OF THE BOARD IN 2019

1. Members and the structure of the Board

The Annual General Meeting of Shareholders (AGM) convened on April 20, 2018 elected the Board consisting of seven members for the term of 2018-2023, and the Board then elected its Chairman and Deputy Chairman.

As Mr. Vu Cuong, a member of the Board had resigned from office, the AGM on April 27 elected Mr. Charvanin Bunditkitsada as a new member of the Board. The list of members of the Board as of December 31, 2019 is as follows:

No.	Full name	Title	Holding of voting shares as at 31/12/2019
1.	Bui Tuan Ngoc	Chairman	0.73%
2.	Le Duy Hiep	Deputy chairman	0.43%
3.	Vu Chinh	Member	0.51%
4.	Charvanin Bunditkitsada	Member	0%
5.	Masafumi Inoue	Member	0%
6.	Nguyen Bich Lan	Member	0.08%
7.	Bui Minh Tuan	Member	14.29%

The Committees under the Board are as follows:

- » Committee for PERSONNEL AND WAGE AND BONUS
- » Committee for BUSINESS ADMINISTRATION AND FINANCE
- » Committee for INVESTMENT AND DEVELOPMENT POLICIES
- » Committee for JOINT VENTURE AND ASSOCIATION

2. Activities of the Board in 2019

In order to perform the tasks assigned by the AGM, the Board carried out activities under the provisions of the Corporation’s Charter and in compliance with the Enterprises Law and other applicable laws.

All meetings of the Board were held and conducted in accordance with the Corporation’s Charter, and was attended by the Executive Board, the Supervisory Board, the Chief Financial Officer and Chief Accountant.

The Board directly discussed and decided on the affairs to be submitted to the General Meeting of Shareholders for voting at the AGM. The Board also decided on other issues within its authority, approved the General Director’s report, and listened to his report on the Corporation’s business situation and results.

The voting results showed a high consensus on the above affairs. All the minutes and resolutions of the Board have been agreed by its members and have been kept and disclosed in accordance with relevant regulations.

Specifically, the Board held 12 meetings and issued 42 decisions in 2019, concretely as follows:

- » 10 decisions concerning organizational structure, staffing and the wage fund;
- » 12 decisions regarding financial investment and other financial activities;
- » 11 decisions on investment in and development of logistics services; and
- » 9 decisions on other operations of the Corporation.

Regarding the organizational structure, staffing and wage fund, the Board has issued the decisions on the following issues:

1. Approval of the Statement on 2018 Wage Fund Balance and Wage Plan for 2019;
2. Adoption of the Statue on Representatives at Transimex-invested Enterprises;
3. Appointment of Controllers for TMS Property, one of the Corporation’s subsidiaries;
4. Additional Appointment of the Corporation’s Secretary;
5. Changes to the Company’s organizational structure (department merger and new department establishment);
6. Removal of Mr. Nguyen Anh Minh from his position as Deputy General Director;
7. Reappointment of the authorized representative to join the Board of Members of Transimex Real Estate One Member Co., Ltd. for the term from August 14, 2019 to August 13, 2024;
8. Reappointment of the authorized representative to join the Board of Members of Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd. for the term from September 08, 2019 to September 07, 2024;
9. Reappointment of the Chief Financial Officer and Chief Accountant; and
10. Establishment of the Transimex Representative Offices in Ben Tre and Quy Nhon.

In respect of financial issues, the Board kept close control over cash flows, minimized the cost of capital use, used of capital sources effectively, re-structured the investment portfolio and cut down ineffective investment portfolio, and timely arranged financial resources for the Corporation’s projects. The Board also adopted and carried out the following works:

1. Approval of the submission to the 2019 AGM for approval of the plan to issue VND300 billion worth of bonds and offer for sale of 10% of these bonds to the Corporation’s strategic shareholders;
2. Approval of the credit line at Shinhan Vietnam Bank;
3. Approval of using the Corporation’s assets (shares) as guarantee for Thang Long Logistics Service Joint Stock Company;
4. Approval of the renewal of the short-term loan contract at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch (VCB – HCM City Branch);
5. Approval of the plan for issuing shares to convert TMSCB2017 bonds and for paying interest on TMSCB2017 bonds;
6. Approval of the addition to the agenda of the 2019 AGM: Issuance of shares under the Employee Stock Ownership Program (ESOP) (based on the policy approved by the AGM on April 20, 2018);
7. Approval of the plan for implementation of the ESOP and the Regulations on Share Issuance under the ESOP;
8. Approval of the modifications to the plan of distribution of arising fractional shares and unallocated ESOP shares as stated in the Board’s Resolution No. 14/NQHĐQT NK5-TMS dated July 1, 2019 and the Regulation on Share Issuance;
9. Approval of the 2018 dividend payment plan;
10. Approval of the implementation of the plan of clean (non-convertible) bond issuance;
11. Approval of the financial leasing limit to meet the Corporation’s needs of capital for its business and investment activities;
12. Approval of the plan to mobilize investment in the Corporation’s projects;

In respect of making investments in companies of the same industry to develop the Corporation’s logistics service business, the Board made the following decisions:

1. Approval of the policy for the project to build a logistics center in Vinh Loc Industrial Park and in Hung Yen Province;
2. Approval of the increase in shareholding ratio of Transimex and Vinafreight at VNT logistics (Stock symbol: VNT)
3. Approval of the policy of continuing to extend the joint venture contract with Nippon Express Company when it expires;
4. Approval of the policy on investment in expansion of the logistics center project in northern Vietnam;
5. Approval of the plan to buy shares of Vinatrans Da Nang;
6. Approval of the report on capital contribution to establish Vinh Loc Logistics Corporation;
7. Approving the report on capital contribution to the Thang Long Logistics Center Project according to the investment progress (phase 2);

8. Approval of the Corporation's investment situation report;
9. Approval of the policy for the Corporation to carry out sale and lease back transactions for assets of one of the subsidiaries 100% owned by Transimex; and
10. Some other decisions.

As required for listed companies, the Board have submitted its 6-month and annual reports to the State Securities Committee and the Ho Chi Minh City Stock Exchange, as well as posted them on the Corporation's website so that all shareholders can read them. This helped improve the transparency in corporate governance and enable shareholders to understand the Corporation's operating situation.

III. RESULTS OF IMPLEMENTATION OF THE 2019 AGM'S RESOLUTION

DECISIONS OF THE AGM	RESULT
The 2018 profit distribution plan and the plan of profit distribution for 2019	The 2018 profit distribution plan has been carried out.
Supplements and changes to be made to the Corporation's business lines stated in its Business Registration Certificate	Registration of such supplements and changes has been carried out.
Issuance of shares under the ESOP	The issuance has been done.
Issuance of straight bonds (worth VND300 billion) and Share private placement	The Corporation has issued straight bonds worth VND150 billion. The Board will submit to the AGM its proposal not to issue the remaining VND150 billion worth of bonds. Regarding the plan of share private placement, the Board is to propose the 2020 AGM cancel this plan.
Selection of the audit agency for the fiscal year 2019	A&C Audit and Consulting Co., Ltd. has been selected.

IV. THE BOARD'S SUPERVISION AND SUPPORT OF THE EXECUTIVE BOARD'S ACTIVITIES

The supervision by the Board over the Executive Board's activities was carried out through the Board questioning the Executive Board on business results at their regular meetings, and through many other activities. The Board always supervises the implementation of the business plan for 2019; strengthen corporate governance, internal control and risk control in the Corporation. The Chairman of the Board regularly attended weekly briefings of the Corporation, always supervised and timely directed the business activities of the Corporation.

The Board authorized the Executive Board to implement all resolutions adopted by the Board, and the Executive Board reported the implementation results to the Board.

- The Board has the following comments on the performance of the Executive Board's duties in 2019:
- » In 2019, the Executive Board directed the Corporation to carry out its business plan effectively, implemented all the resolutions of the AGM and the Board fully and properly, and developed investment projects of the Company actively and put them into operation with high efficiency.
 - » The Executive Board operated the Company in accordance with its functions and duties, internal management regulations, the Corporation's Charter and relevant laws and regulations.
 - » The Executive Board implemented all construction projects in accordance with the Corporation's procedures and regulations, and in compliance with the Resolution of the Board and the AGM.
 - » The Executive Board performed information disclosure strictly and properly.
 - » The Executive Board strictly and fully complies with regulations on periodic or extraordinary reporting to State management agencies.
 - » The Executive Board paid great attention to staff training, and improved management and professional capacity of the Corporation's employees.
 - » The Executive Board controlled financial activities effectively, ensuring sufficient funding for investment and business development activities.

V. REMUNERATION OF THE BOARD'S MEMBERS IN 2019

No.	Full name	Title	Remuneration	Bonus	Total	Remark
1	Bui Tuan Ngoc	Chairman	65%	35%	100%	
2	Le Duy Hiep	Deputy chairman	65%	35%	100%	
3	Vu Chinh	Member	79%	21%	100%	
4	Charvanin Bunditkitsada	Member	81%	19%	100%	
5	Masafumi Inoue	Member	81%	19%	100%	
6	Nguyen Bich Lan	Member	79%	21%	100%	
7	Bui Minh Tuan	Member	79%	21%	100%	

VI. THE BOARD'S BUSINESS PLAN IN 2020

To strive to achieve the following business targets set for the fiscal year 2020 as follows:

Unit: VND million

No.	Target	Amount
1	Net revenue	2,256,143
2	Profit before tax (FBT)	376,848
3	Dividend (in cash and/or shares)	20%

- » To successfully organize the 2020 AGM and submit to the AGM issues within the authority of the AGM for approval.

» To direct the Executive Board to take measures to cope with the COVID-19 that is getting more and more complicated, to regularly follow up updated information provided by the Government to take prompt actions, and to outline several pandemic impact scenarios based on which modifications may be made to the 2020 business plan;

» To continue implementing a sustainable logistics development strategy by developing green logistics, perfecting and expanding the logistics service supply chain across the country, and focusing investment on the Corporation's core business lines;

» To direct and support the Executive Board to carry out the Company's projects as well as the its business plan;

» To maximize the effectiveness of the Transimex Da Nang Logistics Center, the Logistics Center in Ho Chi Minh City Hi-tech Park, and Thang Long Logistics Center in Hung Yen Province;

» To coordinate with the Corporation's partners to put into exploitation the Mipec seaport in Hai Phong, for which an investment decision has been issued and implemented since 2018;

» To join the Corporation's partners in setting up a project to build Vinh Loc Logistics Center;

» To coordinate with the Corporation's major shareholders with the same business lines to develop and create new services for the Corporation;

» To continue making investments in companies of the same industry that have development potentials and provide supporting services for the Company; and to cooperate with these companies to build warehouses and yards efficiently;

» To effectively manage investments in joint ventures and associated companies through connection of services, business cooperation and participation in governance
- activities, etc. in order to improve investment efficiency;

» To continue directing and supporting the Executive Board to seek new projects, research and invest in logistics centers and warehouses in potential positions and improve the logistics service supply capacity of the Company to perfect its nationwide logistics service supply chain, especially in key provinces and cities;

» To implement activities to enhance risk management efficiency in the Company's business operations;

» To continue boosting the application of modern information technology systems in business operations, warehouse management, cost management, etc.;

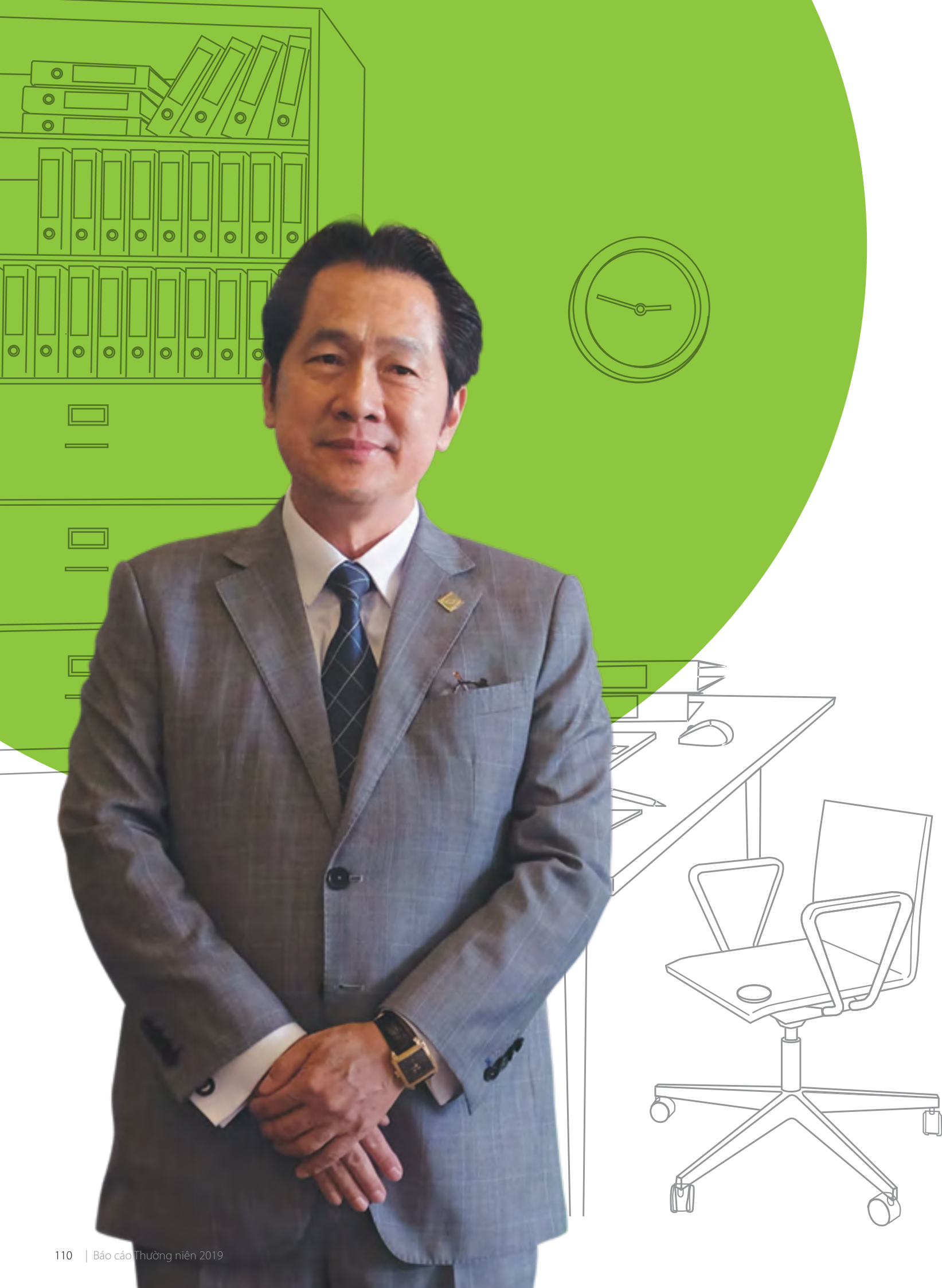
» To focus on the human resource development policy by promoting the training, development and planning of the Company's human resources, with a view to consider human resources as an important factor that ensures the sustainable the Corporation's sustainable development in the next year as well as in the future.

The Board highly appreciates and thanks the Executive Board and all the staff members of the Company for their contributions to the successful implementation of the Corporation's business plan in 2019. The Board will join the Executive Board in taking measures to minimize the impacts of the COVID-19 pandemic and fulfill the 2020 business plan.

Best regards,

FOR THE BOARD OF DIRECTORS
Chairman


Bui Tuan Ngoc



GENERAL DIRECTOR'S REPORT

I. BUSINESS PERFORMANCE IN 2019

1. BUSINESS PERFORMANCE FOR FISCAL YEAR 2019 (CONSOLIDATED):

				Unit: Million VND
No.	Items	2018 Result	2019 Result	2019 Result vs 2018 Result (%)
1	Net revenue	2,323,712	2,340,091	100.70%
2	Profit before tax	263,329	256,285	97.32%
3	Ratio of profit before tax to total revenue	11.33%	10.95%	96.64%
4	Dividend	25%	20%	80.00%

2. EVALUATION OF THE CORPORATION'S BUSINESS PERFORMANCE:

The business results of the Parent Company and its member companies in 2019 are as follows:

- » The consolidated revenue in 2019 is VND2,340,091 million, accounting for 95.09% of the 2019 plan. Most of the units within the Parent Company gained strong growth in both revenue and profit, while its subsidiaries, joint ventures and associated companies suffered from a decline in growth (mainly due to the slowdown of the aviation logistics section).
- » The consolidated profit before tax (PBT) in 2019 is VND256,285 million, equivalent to 97.32% of that in 2018 and 96.39% compared to the 2019 plan, of which:
 - » The PBT from main business activities in 2019 is VND152,066 million, representing 152.98% of that in 2018 and 103.95% compared to the 2019 plan. That was thanks to the fact that all units of the Company fulfilled or over-fulfilled their year plans (Transimex SHTP Logistics, Dongjin Shipping

Agency Department, TMS Barging Service Center and Transimex ICD Port).

- » The PBT from investments in the Group's joint ventures and associates in 2019 is VND104.2 billion, accounting for 87.15% of the year plan. The decline in FBT resulted from a decrease in revenue from main activities (air logistics services) of the joint ventures and associated companies. In addition, the poor business results of Transco Company contributed to the overall profit decrease at the joint ventures and associated companies.
- » The container throughput at the ICD Transimex and the Transimex fleet of barges increased. Specifically, the container throughput at the ICD Transimex reached 406,300 TEUs, an increase of 30% compared to 2018, while the output carried out by the Transimex Barging Service Center reached 178,000 TEUs, an increase of 25% compared to 2018.

- » The occupancy rates of the group's general warehouses and cold storage are 90% and 100% respectively. The total cargo throughput of the group's warehouses has exceeded 1 million tons, of which 200,000 tons were refrigerated goods.
- » Business activities at Thang Long Logistics Center were very good, with a lot of contracts signed with many large customers and strong growth seen in imports, exports and value-added services.
- » The Corporation has increasingly focused on dealing with large clients that have stable cargo volumes, strong financial capacity and extensive cooperation areas.
- » With the above-mentioned business results, together with its increasing high reputation in the market, Transimex Corporation has continued to achieve many prestigious titles as follows:
 - » Top 10 Prestigious Companies in the Transport

3. ACHIEVEMENTS IN IMPROVING THE ORGANIZATIONAL ADMINISTRATION SYSTEM AND THE POLICIES ON SALARY, BONUS, WELFARE AND TREATMENT:

- » Completing the organizational structure, including perfecting the leadership of the Sales-Marketing Department of the Parent Company and synchronously coordinating between the department and the sales departments/divisions in all subsidiaries and member companies to promote the Group's services and strengthen the nationwide sale of services.
- » Continuing to maintain the Parent Company's vertical management over its member companies so as to enhance the general management efficiency.
- » Improving the recruitment process and method to ensure the human resources supply meets the Corporation's development pace.
- » Organizing integration training courses for new employees to facilitate their integration into the Corporation's working environment and to help them better understand the Corporation's work processes, policies and regulations; and conducting training courses to equip managerial staff with the latest management and administration as a move to ensure their capability and develop the Corporation's succeeding workforce.
- » Continuing to improve the salary and bonus policies toward increasing total income for all employees based on their units' work performance and budget plans; and, at the same time, enhancing the attractiveness of the recruitment policy to attract more talents to work for the Corporation, thereby promoting its reputation in the market.



- and Logistics Industry.
- » Top 500 Largest Vietnamese Enterprises announced by Vietnam Assessment Report Joint Stock Company (Vietnam Report) and VietNamNet E-Newspaper - Ministry of Information and Communications on December 28, 2018 based on the results of an independent research and evaluation of Vietnam Report.
- » The Asia Pacific Entrepreneurship Awards (APEA) 2019 conferred by Asia Enterprises.
- » The 2018 Trusted Business Index (TBI) Certification, including the Trusted Quality Supplier, Trusted Green and Star Quality, which was jointly granted by the Scientific Council of the Vietnamese Enterprise Institute, the Enterprise Credit Rating Appraise Science Center, the Global GTA International (UK), and the InterConformity Assessment and Certification Company (Germany - Europe).

- » Paying more attention to reward, welfare and remuneration policies, with domestic and foreign vacation programs organized annually for all employees in order to regenerate labor power and create solidarity among the Corporation's employees. In addition, annual health checkup and accident insurance are provided for all employees.

4. OPERATING RESULTS OF TRANSIMEX-INVESTED COMPANIES, JOINT VENTURES AND ASSOCIATED COMPANIES:

All the joint ventures and associated companies have achieved quite good business results as follows:

		Revenue		Profit	
No.	Unit	2019 Result	2019 Result vs 2018 Result (%)	2019 Result	2019 Result vs 2018 Result (%)
1	Nippon Express (Vietnam) Limited Joint Venture Company (NEVN)	1,779,151	97.93%	146,676	74.21%
2	Cho Lon Investment and Import and Export Corporation (CHOLIMEX - Code: CLX)	451,749	102.55%	139,389	101.25%
3	Hai An Container Transport Co., Ltd (HACT)	719,310	103.44%	41,286	56.91%
4	Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MASERCO - Code: MAC)	157,114	86.96%	14,767	113.93%
5	Transport and Trading Services Joint Stock Company (TRANSCO - Code: TJC)	134,182	76.50%	(26,500)	
6	Van Cargoes and Foreign Trade Logistics JSC (VNT LOGISTICS SJC - Code: VNT)	932,797	90.77%	10,615	104.68%

5. UNION ACTIVITIES AND SOCIAL RESPONSIBILITIES:

- » The Corporation regularly organizes sports activities such as soccer and tennis, etc. for staff to practice, and launches internal competitions between its departments as well as its member companies. The Corporation also conducts annual golf tournaments to express its gratitude to customers and create connections between strategic, traditional and foreign partners of the Corporation. At the same time, the Corporation's employees actively take part in sports movements organized by its subsidiaries, joint ventures or associated companies.
- » The Corporation takes care of the spiritual life of staff by organizing events during major public holidays and Tet (Lunar New Year). The Corporation's development has contributed to the sustainable development of the logistics industry in particular and the country in general. The Corporation always pays attention to improving the staff's life quality, protecting the environment, strengthening labor safety and business ethics.
- » The Corporation places emphasis on its social responsibility toward the community and attaches great importance to contributing to the society. In recent years, besides its business operations, the Corporation has organized various community-oriented activities, including visiting and giving gifts to Vietnamese Heroic Mothers, organizing and participating in charitable activities to support people in need and give gifts to poor students in Lam Dong Province's Lam Ha District, Tra Vinh Province's Tra Cu District, etc.

II. BUSINESS TARGETS FOR 2020

		Unit: Million VND
No.	Target	Amount
1	Net revenue	2,256,143
2	Profit before tax (PBT)	376,848
3	Dividend (cash and/or stock)	20%



III. BUSINESS MEASURES AND STRATEGIES FOR 2020

The Corporation continues to strengthen investments in its logistics infrastructure throughout key economic regions along with enhancing the diversity of logistics service supply chains as part of the implementation of a sustainable development strategy that focuses on the Corporation's key business lines and perfect the Corporation's logistics service supply chains across the country.

The Corporation's main goals and plans to be implemented in 2020 are as follows:

- » Continuing to develop business operations at the Thang Long Logistics Center by installing shelves in the entire remaining area to increase the storage output, and developing value-added services such as reparation, delivery and distribution of goods to the Corporation's potential customers nationwide;
- » Continuing to cooperate and coordinate effectively with joint-venture companies, associated companies and subsidiaries such as Vinafreight Joint Stock Company, Nippon Express (Vietnam) Joint Venture Company Limited, etc. to complete overall the logistics services supply chain;
- » Continuing to boost and improve service business efficiency at the Hi-Tech Park Logistics Center by developing new types of services and new product lines to diversify its service supply chain;
- » Coordinating with partners who are the Corporation's

main shareholders, including MIPEC Port Joint Stock Company; conducting the official opening of this Port so as to put it into effective operation;

- » Continuing to coordinate with strategic partners to implement the approved investment projects, especially the Vinh Loc Logistics Center;
- » Successfully participating in bids for large-scale logistics service projects for large customers in order to improve the competitiveness of the companies within the Group;
- » Effectively putting into use the solar power projects invested in the Hi-Tech Park Logistics Center and the Transimex ICD Port; continue studying and



Improving the efficiency of contractual logistics services provided for customers with large and diverse cargo volumes.

developing the same projects at other logistics centers of the Group to strengthen the use of renewable energy sources and contribute to environmental protection;

- » Improving the efficiency of contractual logistics services provided for customers with large and diverse cargo volumes; and expanding the Corporation's scope of logistics service provision nationwide;
- » Boosting the human resources training and development in the long run; always considering people as the most important factor in business development; preparing specific plans for training and updating in professional skills at the workplace and sending staff for training at prestigious training facilities; regularly organizing seminars on selected professional topics within the Group to discuss and exchange professional knowledge and skills to improve the overall work productivity and create advanced service standards under the brand TRANSIMEX;
- » Speeding up the application of information technology to the Corporation's business activities;
- » Strengthening marketing and brand promotion activities; maintaining effective coordination between joint ventures, associated companies, and subsidiaries within the Group to ensure efficient business development; maintain the Corporation's positions in the Top 10 Prestigious Companies in the Transport and Logistics Industry, and in the Top 500 Largest Vietnamese Enterprises, as well as its other noble titles;
- » Changing the Corporation's logo and its brand identity system to better reflect its core values and to better position its brand; and
- » Continuing to make social contributions and strengthen the Corporation's social responsibilities toward the society.

The Corporation's Executive Board has been continuing to carry out preventive solutions and plans to cope with the COVID-19 outbreak that has been raging since early this year in order to minimize the pandemic's impacts on the Corporation's business operations, as well as to prepare for a good recovery when the epidemic ends.

Best regards,

GENERAL DIRECTOR/ CEO

Le Duy Hiep

REPORT OF THE SUPERVISORY BOARD

Based on the Supervisory Board's duties, powers and responsibilities as specified in the Charter of Transimex Corporation ("the Company"),

The Supervisory Board respectfully presents its Business Performance Evaluation Report for 2019 to the Annual General Meeting of Shareholders ("the AGM") for the fiscal year 2020 as follows:

I. SUPERVISORY BOARD'S MEMBERS AND STRUCTURE:

The 2018 AGM held on April 20, 2018 elected three new members to the Supervisory Board for its fifth tenure (2018-2023), and the board's head was elected by these three members, specifically as follows:

No.	Full name	Title	Holding of voting shares as at 31/12/2019
1	Le Thi Ngoc Anh	Board's Head	0.01%
2	Nguyen Kim Hau	Member	0.04%
3	Phan Phuong Tuyen	Member	0.01%

II. INCOME OF THE SUPERVISORY BOARD'S MEMBERS IN 2019

No.	Full name	Title	Remuneration	Bonus	Total	Remark
1	Le Thi Ngoc Anh	Board's Head	79%	21%	100%	
2	Nguyen Kim Hau	Member	79%	21%	100%	
3	Phan Phuong Tuyen	Member	79%	21%	100%	

III. ACTIVITIES OF THE SUPERVISORY BOARD

In 2019 the Board of Supervisors focused its activities on the following key areas:

- » Supervision of the administration and operation of the Company's affairs as well as the implementation of the resolutions of the 2019 AGM and those of the Board of Directors;
- » Supervision of the Company's business activities, financial situation and the compliance with legal obligations; and detection and warning against potential risks (if any);
- » Supervision of the Company's investment activities as well as its use and management of capital;
- » Evaluation of semi-annual and annual financial statements;
- » In addition, the Supervisory Board's representatives attended all the meetings of the Company's Board of Directors to timely grasp the guidelines and directions for development of the Company.

IV. ADMINISTRATION AND BUSINESS ACTIVITIES OF THE COMPANY

1. ADMINISTRATION ACTIVITIES:

The Board of Directors regularly held meetings to make important management decisions. Accordingly, the Board of Directors held quarterly and annual meetings in accordance with the Company's regulations. The Supervisory Board assesses that the Board of Directors activities have timely responded to the Company's business operations. Specifically, the Board of Directors has issued important decisions on corporate governance and corporate development orientation. In 2019, the Board of Directors issued a number of resolutions, which were all promptly executed by the Executive Board.

2. BUSINESS ACTIVITIES:

The Company's business results in the year 2019 are summed up as follows:

Unit: Million VND

No.	Item	2018 Result	2019 Result	2019 Result vs 2018 Result (%)
1	Net revenue	2,323,712	2,340,091	100.70%
2	Profit before tax (FBT)	263,329	256,285	97.32%
3	Ratio of FBT to total revenue	11.33%	10.95%	96.64%
4	Dividend	25%	20%	80.00%

- » The Company's main business activities in 2019 were still well maintained, but its FBT was lower than in the previous year mainly due to the decrease in profits at its joint ventures and associated companies.
- » In 2019 the Company made more capital investments in the following associated companies:
 - » Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC), where the Company is holding 32.24% of its charter capital;
 - » Van Cargoes and Foreign Trade Logistics JSC (VNT), where the Company is holding, both directly and indirectly, 26.24% of its charter capital;
 - » Transport and Trading Services Joint Stock Company (TJC), where the Company is holding 25.86% of its charter capital;
 - » Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company, where the Company is holding 20% of its charter capital;
 - » Central Transportation Forwarding Joint Stock Company (Vinatrans Da Nang), where the Company is holding, both directly and indirectly, 28.77% of its charter capital.
- » As the competition on prices and market shares has been increasingly fierce, the Board of Directors and the Executive Board have adopted many sound development directions, including the construction of modern warehouses to meet the market demands and the preparation of breakthrough business plans, for the sustainable development of the Company as well as for the interests of shareholders.

V. CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS

The Company's activities in the past year complied with the Enterprise Law, the Securities Law, the Company's Charter and relevant regulations and were in accordance with relevant resolutions of the AGM and the Board of Directors. The Company's information disclosure activities also observed all regulations applicable to listed companies.

As the Company's development pace and operating scale are increasing over time, the Supervisory Board would like to propose that the following recommendations should be realized if the Company is to bring into play its 2019 results and achieve the targets set for 2020:

- » Continuing to review the operations of some subsidiaries and departments that operated inefficiently in 2019 in order to help them overcome difficulties and to improve the overall efficiency of the Company
- » Working out specific solutions to cope with the impacts the COVID-19 pandemic, which has been affecting the global economy, may have on each business segment of the Company in order to minimize risks and to make adequate adaptations for the time being and in the future.

- » It is necessary to maintain and promote the close cooperation between units of all levels in the Company in order to ensure the continued improvement of the Company's management and operation efficiency.

The above content is the Supervisory Board's 2019 report to the AGM for the fiscal year 2020. The Board hereby expresses its sincere thanks to the Board of Directors, the Executive Board and all the units of Transimex Corporation for creating favorable conditions for the Supervisory Board to fulfill its duties during the past year.

Best regards,

FOR THE SUPERVISORY BOARD
HEAD OF THE BOARD



Le Thi Ngoc Anh

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT



Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 38 272 295 - Fax: (84.28) 38 272 300

Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

No.: 1.0486/20/TC-AC

To: **THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF DIRECTORS AND THE EXECUTIVE BOARD TRANSIMEX CORPORATION**

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Transimex Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation") and its subsidiaries (hereinafter collectively called "the Group"), which were prepared on 16 March 2020 (from page 120 to page 169), including the Consolidated Balance Sheet as of 31 December 2019, the Consolidated Income Statement, the Consolidated Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Consolidated Financial Statements.

Responsibility of the Executive Board

The Corporation's Board of Directors is responsible for the preparation, true and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as the legal regulations related to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements; and responsible for the internal control as the Corporation's Executive Board determines necessary to enable the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements to be free from material misstatement due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidences we have obtained are sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion of Auditors

In our opinion, the Consolidated Financial Statements referred to above, give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position as of 31 December 2019, the consolidated financial performance and the consolidated cash flows for the fiscal year then ended of the Group in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as other regulations related the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

**For and on behalf of
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.**



**Nguyen Minh Tri
Deputy General Director**

Audit Practice Registration Certificate No. 0089-2018-008-1

Ho Chi Minh City, 20 March 2020

**Nguyen Hoang Yen
Auditor**

Audit Practice Registration Certificate No. 0088-2018-008-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of 31 December 2019

Unit: VND				
ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A CURRENT ASSETS	100		941,906,760,341	912,798,796,719
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	329,618,545,409	337,229,966,877
1. Cash	111		178,912,375,409	159,149,966,877
2. Cash equivalents	112		150,706,170,000	178,080,000,000
II. Short-term financial investments	120		141,738,137,252	92,428,151,066
1. Trading securities	121	V.2a	37,585,512,318	36,075,181,214
2. Provisions for devaluation of trading securities	122	V.2a	(1,922,375,066)	(3,389,030,148)
3. Held-to-maturity investments	123	V.2b	106,075,000,000	59,742,000,000
III. Short-term receivables	130		447,798,477,484	457,473,424,458
1. Short-term trade receivables	131	V.3	259,112,655,705	277,705,726,690
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	22,563,196,181	4,918,402,010
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.5a	172,477,081,105	183,515,695,823
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.6	(6,354,455,507)	(8,666,400,065)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		5,300,617,585	5,890,311,281
1. Inventories	141	V.7	5,300,617,585	5,890,311,281
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		17,450,982,611	19,776,943,037
1. Short-term prepaid expenses	151	V.8a	6,977,120,930	6,415,838,480
2. Deductible VAT	152		10,473,861,681	13,361,104,557
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B NON-CURRENT ASSETS	200		2,368,352,157,671	2,253,413,457,452
I. Long-term receivables	210		17,519,004,719	11,526,816,896
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-

This statement should be read in conjunction whith the Notes to the Consolidated Financial Statements

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.5b	17,519,004,719	11,526,816,896
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		1,006,281,054,139	824,634,094,171
1. Tangible fixed assets	221	V.9	941,994,426,636	758,685,220,809
» Historical cost	222		1,359,916,318,730	1,110,573,889,403
» Accumulated depreciation	223		(417,921,892,094)	(351,888,668,594)
2. Financial leased assets	224	V.10	23,767,319,164	24,116,355,498
» Historical cost	225		26,869,030,519	28,872,721,111
» Accumulated depreciation	226		(3,101,711,355)	(4,756,365,613)
3. Intangible fixed assets	227	V.11	40,519,308,339	41,832,517,864
» Initial cost	228		60,025,281,813	57,898,471,703
» Accumulated amortization	229		(19,505,973,474)	(16,065,953,839)
III. Investment property	230	V.12	55,978,188,526	57,314,391,593
» Historical costs	231		85,949,359,948	84,498,175,910
» Accumulated depreciation	232		(29,971,171,422)	(27,183,784,317)
IV. Long-term assets in process	240		21,495,128,676	173,496,119,559
1. Long-term work in process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242	V.13	21,495,128,676	173,496,119,559
V. Long-term financial investments	250		1,185,728,398,128	1,103,131,572,600
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.2c	1,172,187,911,641	1,045,817,724,767
3. Investments in other entities	253	V.2d	11,540,486,487	76,389,935,333
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254	V.2d	-	(21,076,087,500)
5. Held-to-maturity investments	255	V.2b	2,000,000,000	2,000,000,000
VI. Other non-current assets	260		81,350,383,483	83,310,462,634
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	43,698,280,411	40,777,630,492
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Goodwill	269	V.14	37,652,103,072	42,532,832,142
TOTAL ASSETS	270		3,310,258,918,012	3,166,212,254,171

This statement should be read in conjunction whith the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Cont.)

As of 31 December 2019

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C LIABILITIES	300		1,363,094,135,110	1,540,423,526,407
I. Current liabilities	310		741,345,107,492	733,523,269,034
1. Short-term trade payables	311	V.15	189,181,310,206	263,057,641,164
2. Short-term advances from customers	312		1,626,862,552	2,643,525,249
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.16	17,045,999,215	32,953,976,220
4. Payables to employees	314	V.17	24,951,351,194	19,979,521,543
5. Short-term accrued expenses	315	V.18	24,765,103,514	26,941,194,804
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	V.19	1,774,845,553	2,479,610,185
9. Other short-term payables	319	V.20a	191,885,429,703	173,254,941,151
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.21a	276,926,428,481	194,942,833,010
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.22	13,187,777,073	17,270,025,708
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		621,749,027,619	806,900,257,373
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.20b	18,252,487,114	9,976,108,533
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.21b	603,496,540,505	796,924,148,840
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
D OWNER'S EQUITY	400		1,947,164,782,901	1,625,788,727,764
I. Owner's equity	410		1,947,164,782,901	1,625,788,727,764

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1. Capital	411	V.23	548,807,570,000	475,205,070,000
» Ordinary shares carrying voting rights	411a		548,807,570,000	475,205,070,000
» Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412	V.23	286,364,688,123	211,431,658,123
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415	V.23	(189,990,900)	(189,990,900)
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418	V.23	111,829,278,182	96,050,489,978
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.23	774,651,650,458	639,952,034,228
» Retained earnings accumulated	421a		560,007,988,705	639,952,034,228
» to the end of the previous period	421b		214,643,661,753	-
12. Retained earnings of the current period	422		-	-
13. Construction investment fund	429	V.23	225,701,587,038	203,339,466,335
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		3,310,258,918,012	3,166,212,254,171

Ho Chi Minh City, 16 March 2020

Pham Xuan Quang
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Le Duy Hiep
General Director

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2019

Unit: VND				
ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
1. Sales	01	VI.1	2,348,544,100,453	2,333,136,118,787
2. Sales deductions	02	VI.2	8,453,242,945	9,423,741,025
3. Net sales	10		2,340,090,857,508	2,323,712,377,762
4. Cost of sales	11	VI.3	2,067,261,240,415	2,089,885,339,567
5. Gross profit	20		272,829,617,093	233,827,038,195
6. Financial income	21	VI.4	27,619,802,917	32,340,827,048
7. Financial expenses	22	VI.5	68,485,554,925	97,582,238,463
In which: Loan interest expenses	23		65,984,494,375	62,054,211,509
8. Gain or loss in joint ventures, associates	24	V.2c	104,219,362,438	163,926,989,112
9. Selling expenses	25	VI.6	15,538,928,559	17,006,494,394
10. General and administration expenses	26	VI.7	80,136,888,313	68,910,424,245
11. Net operating profit	30		240,507,410,651	246,595,697,253
12. Other income	31	VI.8	17,724,007,853	19,328,995,242
13. Other expenses	32		1,946,291,324	2,595,347,439
14. Other profit	40		15,777,716,529	16,733,647,803
15. Total accounting profit before tax	50		256,285,127,180	263,329,345,056
16. Current income tax	51	V.16	30,961,614,571	28,317,301,130
17. Deferred income tax	52		-	-
18. Profit after tax	60		225,323,512,610	235,012,043,925
19. Profit after tax of the Parent Company	61		214,643,661,753	217,342,392,620
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		10,679,850,857	17,669,651,305
21. Basic earnings per share	70	VI.9	3,959	4,302
22. Diluted earnings per share	71	VI.9	3,959	4,302

Ho Chi Minh City, 16 March 2020

Pham Xuan Quang
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Le Duy Hiep
General Director

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(INDIRECT METHOD)

For the fiscal year ended 31 December 2019

Unit: VND				
ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		256,285,127,180	263,329,345,056
2. Adjustments				
» Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.9, V.10, V.11, V.12, V.14, V.22	86,196,586,508	72,018,526,442
» Provisions and allowances	03	V.2, V.6	(3,778,599,640)	21,684,100,793
» Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.5	40,678,178	1,426,641,029
» Gain/(loss) from investing activities	05	V.2c, VI.4, VI.8	(139,493,039,678)	(197,716,833,516)
» Interest expenses	06	VI.5	65,984,494,375	62,054,211,509
» Others	07		-	560,400,000
3. Operating profit before changes of working capital	08		265,235,246,924	223,356,391,313
» Increase/(decrease) of receivables	09		18,690,645,252	13,438,232,813
» Increase/(decrease) of inventories	10		589,687,137	(596,053,842)
» Increase/(decrease) of payables	11		(47,319,770,463)	(88,513,175,778)
» Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		(2,492,161,302)	(3,583,058,787)
» Increase/(decrease) of trading securities	13		(1,510,331,104)	(13,707,435,585)
» Interests paid	14	V.18, V.20, VI.5	(70,605,209,179)	(53,450,375,148)
» Corporate income tax paid	15	V.16	(46,981,172,873)	(16,918,354,090)
» Other cash inflows	16		-	6,377,565,200
» Other cash outflows	17	V.22	(20,962,856,991)	(13,095,273,760)
Net cash flows from operating activities	20		94,644,077,401	53,308,462,336
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.9, V.10, V.11, V.12, V.13, VII	(109,710,058,154)	(119,209,056,082)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	V.9, VI.8	24,611,096,304	1,824,318,182
Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	V.2b	(74,011,300,000)	(87,344,926,730)

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Cont.)

(INDIRECT METHOD)
For the fiscal year ended 31 December 2019

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	V.2b	22,178,300,000	102,412,697,004
5. Investments in other entities	25		(52,644,227,369)	(136,013,813,746)
6. Withdrawals of investments in other entities	26	V.2c, VI.4	45,364,593,000	48,171,938,000
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.2c, V.5a, VI.4	72,265,672,566	47,878,862,522
Net cash flows from investing activities	30		(71,945,923,653)	(142,279,980,850)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		25,746,830,000	39,285,706,286
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33	V.21	967,760,010,673	1,318,288,551,094
4. Repayment for loan principal	34	V.21	(956,363,400,258)	(1,100,368,225,057)
5. Payments for financial leased assets	35	V.21	(9,037,088,214)	(9,088,543,260)
6. Dividends and profit paid to the owners	36	V.20, V.23	(58,382,049,375)	(66,705,664,575)
Net cash flows from financing activities	40		(30,275,697,174)	181,411,824,488
Net cash flows during the year	50		(7,577,543,426)	92,440,305,974
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	337,229,966,877	244,474,335,202
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(33,878,042)	315,325,701
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	329,618,545,409	337,229,966,877

Ho Chi Minh City, 16 March 2020

Pham Xuan Quang
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant

Le Duy Hiep
General Director

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2019

I. GENERAL INFORMATION

- 1. Ownership form**
Transimex Corporation (hereinafter referred to as “the Corporation” or “the Parent Company”) is a joint stock company.
- 2. Operating field**
The Corporation's operating field is servicing.
- 3. Principal business activities**
Principal business activities of the Corporation are acting as agent to provide services of forwarding and transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by air and by road; providing services of bonded warehouses, CFS, and ICD; providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit; providing goods collecting and delivering services and customs clearance services; acting as a shipping agent and maritime broker for ships both in and out of the country; trading goods in transit and transporting goods to Cambodia, Laos and China; providing services of goods packing and marking for local and overseas manufacturers; providing multi-model transportation services; leasing offices; providing services of express mail.
- 4. Normal operating cycle**
Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.
- 5. Structure of the Group**
The Group includes the Parent Company and 06 subsidiaries which are under the control of the Parent Company. All the subsidiaries are consolidated in these Consolidated Financial Statements.
- 5a. List of subsidiaries to be consolidated**

Subsidiaries	Addresses	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Transimex Transportation Joint Stock Company	No. 7/1 Binh Tho Hamlet, Truong Tho Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City	Transporting service	75.48%	75.48%	75.48%	75.48%
Transimex Property Company Limited	No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Leasing offices	100%	100%	100%	100%
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	Road No. 23, Song Than 2 Industrial Park, Di An Town, Binh Duong Province	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.	Lot BT, D2 Road, Ho Chi Minh City High Tech Park, Tang Nhon Phu B Ward, District 9, Ho Chi Minh City	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Thang Long Logistics Services Corporation	Buoi Village, Di Su Commune, My Hao District, Hung Yen Province	Servicing	72.27%	71.92%	77.78%	77.78%
Vinafreight Joint Stock Company	1 st Floor, Block C, Waseco Office Building, 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	International forwarding	53.48%	53.42%	53.48%	53.42%

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

Subsidiaries	Addresses	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Vector International Aviation Service Co., Ltd.	11 th Floor, Hai Au Building, No. 39B Truong Son Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Goods transporting service	48.13%	48.08%	90.00%	90.00%
Viet Way Investment Development Trading Company Limited	1 st Floor, Block C, Waseco Office Building, 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Goods transporting service; acting as air ticket agent.	48.13%	48.08%	94.90%	94.90%
SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	1 st Floor, Block C, Waseco Office Building, 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Forwarding service.	53.48%	53.42%	100%	100%

5b. List of associates reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

Associates	Addresses	Principal business activities	Ownership rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Hai An Container Transport Company Limited	5 th Floor, Hai An Building, Km 2 Dinh Vu Street, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Inshore and offshore transporting service	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	No. 631-633 Nguyen Trai Street, Ward 11, District 5, Ho Chi Minh City	Trading and servicing	35.02%	35.02%	35.02%	35.02%
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC)	No. 8A, Van My Street, Van My Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City	Servicing and trading	32.24%	26.85%	32.24%	26.85%
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics JSC)	No. 2 Bich Cau Street, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City	Forwarding and other logistics service	26.24%	22.85%	37.76%	34.40%
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	Thanh Dat Building, No. 3 Le Thanh Tong Street, May To Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City	Servicing and trading	25.86%	-	25.86%	-
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company	Highway 1, Voi La Hamlet, Long Hiep Commune, Ben Luc District, Long An Province	Manufacturing and trading	20.00%	-	20.00%	-
Mipec Port Joint Stock Company	Dinh Vu Peninsula, Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Providing services of warehouses and goods storage	10.70%	10.68%	20.00%	20.00%
Vinatrans Da Nang	No. 184 Tran Phu Street, Phuoc Ninh Ward, Hai Chau District, Da Nang City	Goods transporting service	28.77%	14.90%	41.74%	27.89%

5c. Jointly-controlled entities reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

The Group's jointly-controlled entity reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method is Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. located at No. 364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District,

Ho Chi Minh City. The principal business activity of Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is Logistics service. As of the balance sheet date, the ownership rate and the voting rate of the Corporation at Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. are 50% (beginning balance: 50%).

6. Statement of information comparability on the Consolidated Financial Statements

The corresponding figures of the previous year can be comparable with figures of the current year.

7. Headcount

As of the balance sheet date, the Group's headcount is 1.053 (headcount at the beginning of the year: 986).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Group has applied the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the Vietnamese Accounting System, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Executive Board ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Consolidation bases

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and those of its subsidiaries. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from options or debt and capital instruments that can be converted into common shares as of the balance sheet date should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which is bought or sold during the period, are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same accounting period and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered.

Benefits of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiary, which are not hold by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Income Statement and Consolidated Balance Sheet (classified under "Owner's equity"). Benefits of non-controlling shareholders include the values

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

of their non-controlling benefits at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner's equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiaries are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

As the Group invests in order to increase benefit rate at the subsidiaries, differences between fees of additional investments and carrying values of subsidiaries' net assets additionally purchased as of acquisition date are directly recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.

As the Group withdraws a part of its capital from subsidiaries:

- » If the Group still holds the control right after its capital withdrawal: the result of capital withdrawal is recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.
- » If the Group loses its control right after its capital withdrawal and subsidiaries turn into its joint ventures, associates: the remaining investment is presented in item "Investments in joint ventures, associates" in the Consolidated Financial Statements in accordance the equity method and the result of capital withdrawal is recorded into Consolidated Income Statement.
- » If the Group loses its control right after capital withdrawal and subsidiaries turn into normal investment: the remaining investment is presented at the carrying value in Consolidated Financial Statements and the result of capital withdrawal is recorded into Consolidated Income Statement.

In case where subsidiaries raise capital from the owners, if the additional capital contribution rate of the involved parties is not in correspondence with the current capital ownership rate, the difference between the additional capital contribution rate of the Group and the increase of the ownership share in the subsidiaries' net assets is recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.

3. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date. As for Vinafreight Joint Stock Company, transactions in foreign currencies of monetary items are converted at the approximate exchange rate of VND 23,100/USD specifically for transactions during the year.

Foreign exchange differences, which arise from foreign currency transactions during the year, shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rate approximates the average transfer exchange rate of the commercial bank where the Group frequently has transactions. The approximate exchange rate must ensure its difference does not exceed +/-1% compared with the average transfer exchange rate. The average transfer exchange rate is determined daily on the basis of arithmetic average between the daily buying rate and selling rate or transfer rate of commercial bank where the Group frequently has transactions.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- » For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Group opens its foreign currency account.
- » For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) where the Group frequently makes transactions.
- » For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) where the Group frequently makes transactions.

4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

5. Financial investments

Trading securities

Investments classified as trading securities are those held by the Group for the trading purpose with the aim of making profit.

Trading securities are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other attributable to transaction cost.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

The time of recognizing trading securities is when the Group acquires the ownership, as follows:

- » For listed securities: recognized at the time of order-matching (T+0).
- » For unlisted securities: recognized at the time of acquiring official ownership as stipulated by laws.

Interest, dividends, and profit of the periods prior to the acquisition of trading securities are recorded as a decrease in the value of such securities. Interest, dividends and profit of the periods after the purchase of trading securities are recorded in the Group's revenues.

Convertible shares are determined on the basis of the fair value at the date of exchange. The fair value of the shares is determined as follows:

- » For shares of listed companies: the closing price listed on the stock market at the date of exchange. In case at the date of exchange, the stock market is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- » For unlisted shares traded on UPCOM: the closing price on UPCOM at the date of exchange. In case at the date of exchange, the UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- » For other unlisted shares: the price agreed by the parties under the contracts or the carrying value at the time of exchange.

Provisions for devaluation of trading securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than original costs. Provisions for devaluation of trading securities are measure as follows:

- » For shares registered for trading on UPCOM: the average reference price in the 30 most preceding trading days prior to the balance sheet date, disclosed by Stock Exchange.
- » For shares listed on the stock market or shares registered for trading on Upcom without transactions within 30 days prior to the date of provision, the shares which are delisted, canceled or suspended from trading: provision is made based on the losses of the investee at the rate equal to the difference between the actual capital invested by the owners and owner's equity as of the balance sheet date multiplying by the ownership rate over the total actual charter capital invested.

Increases/(decreases) in the provisions for devaluation of trading securities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

Gain or loss from the transfer of trading securities is recognized into financial income or financial expenses. The costs are determined in accordance with the mobile weighted average method.

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments only include term deposits.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Group's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

Investments in joint ventures and associates

Joint ventures

A joint venture is an entity which is established by a contractual arrangement whereby the Group and the involved parties undertake an economic activity that is subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, and exists only when the strategic financial and operating decisions relating to the activity require the unanimous consent of the parties sharing control (the venturers).

The Group recognizes its interests in jointly-controlled entities in accordance with the equity method. Accordingly, contributed capital in joint ventures is initially recognized at original cost and then adjusted for the changes in the Group's ownership rate of net assets of jointly-controlled entities. The Consolidated Income Statement reflects the Group's ownership in the financial performance of jointly-controlled entities. The Group stops using the equity method from the date it ceases to have the jointly-controlled right or significant influences on jointly-controlled entities.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

The Financial Statements of the jointly-controlled entity are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of a jointly-controlled entity is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that jointly-controlled entity will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/(losses) arising from transactions with jointly-controlled entities are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Associates

An associate is an entity which the Group has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized in accordance with the equity method. Accordingly, investment into associate is initially recorded at costs on the Consolidated Financial Statements and then adjusted for the post acquisition change in the Group's share of net assets of the associate. If the Group's share of loss of an associate equals or exceeds the carrying amount of an investment, the investment is then reported at nil (0) value on the Consolidated Financial Statements, except when the Group has obligations to pay on behalf of the associate to satisfy obligations of the associate.

The Financial Statements of the associate are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of an associate is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that associate will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/(losses) arising from transactions with associates are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- » For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- » For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Group's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in these investees.

Increases/(decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are recorded into "Financial expenses" as of the balance sheet date.

6. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables or other receivables is made according the following principles:

- » Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- » Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the estimated loss.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Increases/(decreases) in the allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

7. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- » For materials and merchandises: Cost comprises costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- » For work-in-process: Cost comprises direct cost related to service performance.

Costs of inventories are determined in accordance with the specific identification method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each category of inventory when their costs are higher than their net realizable values. For services-in-process, the allowance is made for each kind of services at different prices. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

8. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several fiscal years. Prepaid expenses of the Group mainly include land rental, tools, insurance premiums and repair expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools

Expenses on tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the period from 01 year to 03 years.

Insurance premiums

Insurance premiums are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the term of insurance contract.

Land rental

Prepaid land rental is the land rental which the Group has paid for the land being used. The land rental is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term (i.e. 20 years).

Repair expenses

Repair expenses are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

Pre-operation costs

Pre-operation costs include costs arising prior to official commencement date of the Group companies. These costs are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 36 months from the official commencement date of these companies.

Expenses for house removal, land clearance

Expenses for house removal, land clearance are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the land lease term (i.e. 50 years).

9. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Corporation's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and do not depend on the method of lease payment.

10. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	05 - 25
Vehicles	04 - 20
Office equipment	03 - 15
Other tangible fixed assets	05

11. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. The depreciation years of the financial leased assets are as follows:

Fixed assets	Years
Vehicles	06 -14

12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the year only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Group’s intangible fixed assets include:

Land use right

The land use right is the land rental paid once for many years by the Group to obtain the Land Use Right Certificate. This land use right is amortized over the land leasing term (i.e. 32 years).

Website copyright

Initial costs of website copyright include expenses on the intellectual property registration and the website development. Website copyright is amortized in line with straight-line method in 04 years.

Computer software

Expenses attributable to computer software which is not a part connected to related hardware will be capitalized. Initial cost of computer software includes all the expenses paid by the Group until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with straight-line method from 03 to 10 years.

13. Investment property

Investment property is property which is land use right, building held by the Group to earn rentals. Investment properties are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Group or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the net carrying value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the year.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made only when there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment property for lease is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are 30 years.

14. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Group) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

15. Business combination and goodwill

The business combination is accounted by applying acquisition method. The costs of business combination include the fair values as at the acquisition date of the exchanged assets, the incurred or assumed liabilities as well as the equity instruments issued by the Group in exchange for control of the acquiree, plus any cost directly attributable to the business combination. The acquired assets, the identifiable and contingent liabilities assumed from the business combination are recognized at their fair values as at the acquisition date.

If the business combination covers some accounting periods, the cost of business combination equals the total investment made at the date of obtaining the control of subsidiaries plus the amount of previous investments which are re-evaluated at fair value as at the date of obtaining the control of subsidiaries. The difference between the re-evaluated amount and the cost of investment shall be recorded in the financial performance provided that the Group does not have any significant influence on subsidiaries prior the date of obtaining the control and the investment in subsidiaries is presented in line with the cost method. In case where the Group has significant influence on the subsidiaries prior the date of obtaining the control the investment in subsidiaries is presented in line with the equity method, the difference between the re-evaluated amount and the cost of investment determined in line with the equity method shall be recorded in the financial performance; and the difference between the investment determined in line with the equity method and the cost of investment shall be directly recorded in “Retained earnings” of the Consolidated Balance Sheet.

The excess of the cost of business combination over the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date obtaining the control of subsidiaries is recognized as goodwill. If the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date of obtaining the control of subsidiaries exceeds the cost of business combination, the difference will be included in the financial performance.

Goodwill is allocated in accordance with the straight-line method in 10 years. When there is evidence that the loss of goodwill is greater than the allocated amount, the allocated amount during the year is the loss incurred.

The benefits of non-controlling shareholders as at the date of business combination is initially measured on the basis of the ownership share of non-controlling shareholders in the fair values of the assets, the liabilities and the inherent liabilities recognized.

16. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services already received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- » Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Group, including payables for import through entrustment.
- » Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- » Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

17. Ordinary bonds

Ordinary bonds include bonds that cannot be converted into shares or those can be converted into an indefinite number of shares as at the maturity date (due to the dependence on market value of shares as at the maturity date).

The carrying value of bonds is reflected on the net value of the face value minus discount and plus bond premium.

The Group follows discount and premium for each type of issued ordinary bonds and the allocation of each discount and premium when determining borrowing costs included into expenses or capitalized for each period. Details are as follows:

- » Bond discounts are gradually allocated into interest expenses for each period during the term of bonds.
- » Bond premiums are gradually allocated as a decrease into interest expenses for each period during the term of bonds.

The Group may choose to apply the effective interest method or straight-line method to allocate discounts or premiums:

- » For the effective interest method: discounts or premiums are allocated to each period by the differences between the interest expenses payable in each interest payment period (calculated by the beginning balance of the bonds multiplied by the actual interest rate on the market) with the amount payable for each period.
- » For straight-line method: discounts or premiums are gradually allocated throughout the term of bonds.

The issuance cost of bonds is gradually allocated in compliance with bond term under the straight-line or the effective interest rate method and recorded into financial expenses or capitalized.

18. Owner’s equity
Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price, carrying value of treasury stocks and the equity component of convertible bonds upon maturity. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in “Share premiums”.

Treasury shares

When a share capital in the owner’s equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and a corresponding decrease in owner’s equity then is recognized. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in “Share premiums”.

19. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders and when there has the Notice of dividend payment from the Corporation’s Board of Directors.

20. Recognition of sales and income
Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- » The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- » The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- » The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- » The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

Income from leasing operating assets

Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the Group has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

21. Sales deductions

Sales deductions only include sales returns incurred in the same period of providing merchandises, in which revenues are derecognized.

In case of merchandises provided in the previous years but sales returns incurred in the current year, revenues are derecognized as follows:

- » If sales returns incur prior to the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the current year.
- » If sales returns incur after the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the following year.

22. Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly relevant to borrowings.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

23. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group’s economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

24. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax liability or refundable due to temporary differences between carrying values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and basis for calculation of income tax. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, that corporate income tax will be included in the owner's equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when:

- » The Group has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- » Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - › Of the same subject to corporate income tax; or
 - › The Group has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

25. Related parties

A party is considered a related party of the Group in case that party is able to control the Group or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Group. A party is also considered a related party of the Group in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

26. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in compliance with accounting policies on preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements.

27. Financial instruments

Financial assets

The classification of these financial assets depends on their nature and the purpose and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at the original cost plus transaction costs directly attributable to those financial assets.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Group include trade payables, borrowings and other payables.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at original cost minus transactions costs directly attributable to those financial liabilities.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Group:

- » has a legal right to offset the recognized amounts; and
- » has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	5,703,833,679	10,021,424,854
Cash in bank	173,208,541,730	149,128,542,023
Cash equivalents ⁽ⁱ⁾	150,706,170,000	178,080,000,000
Total	329,618,545,409	337,229,966,877

(i) Bank deposits of which the principal maturity is under 03 months.

2. Financial investments

The Group's financial investments include trading securities, held-to-maturity investments, investments in joint ventures, associates and investments in other entities. Information on the Group's financial investments is as follows:

2a. Trading securities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Petrovietnam General Services Corporation (PET)	32,785,104	20,064,000	(12,721,104)	32,785,104	21,384,000	-
Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation (TIX)	72,491,297	91,575,400	-	72,491,297	82,971,000	-
Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN)	14,012,360,165	24,945,570,000	-	14,012,360,165	16,630,380,000	-
Cat Lai Port Joint Stock Company (CLL)	19,578,582,518	17,767,680,000	(1,810,902,518)	19,526,504,518	16,609,200,000	(2,917,304,518)
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	-	-	-	39,559,250	42,000,000	-
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (NCT)	283,830,910	290,000,000	-	-	-	-
Vietnam Fumigation Joint Stock Company (VFC)	966,281,450	912,730,000	(53,551,450)	-	-	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Vinalink Logistics Corporation (VNL)	247,699,994	202,500,000	(45,199,994)	-	-	-
Intresco House Investment and Trading Corporation (ITC)	2,325,451,130	3,015,630,000	-	2,325,451,130	1,853,725,500	(471,725,630)
Song Ba Corporation (SBA)	66,029,750	161,250,000	-	66,029,750	122,012,500	-
Total	37,585,512,318	47,406,999,400	(1,922,375,066)	36,075,181,214	35,361,673,000	(3,389,030,148)

Reasons of the changes of trading securities:

- » Shares of Cat Lai Port Joint Stock Company (CLL): increase due to purchase of 2,000 shares for the corresponding amount of VND 52,078,000.
- » Shares of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (NCT): increase due to purchase of 4,000 shares for the corresponding amount of VND 283,830,910.
- » Shares of Vietnam Fumigation Joint Stock Company (VFC): increase due to purchase of 76,700 shares for the corresponding amount of VND 966,281,450.
- » Shares of Vinalink Logistics Corporation (VNL): increase due to purchase of 15,000 shares for the corresponding amount of VND 247,699,994.
- » Shares of Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC): decrease due to the transformation into Associate.

Fluctuations in provisions for devaluation of trading securities are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	3,389,030,148	3,018,576,160
Reversal of provision	(1,466,655,082)	370,453,988
Ending balance	1,922,375,066	3,389,030,148

2b. Held-to-maturity investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Carrying value	Original cost	Carrying value
Short-term (bank deposits of which the maturity is from over 03 months to 12 months) ⁽ⁱ⁾	106,075,000,000	106,075,000,000	59,742,000,000	59,742,000,000
Long-term (Bonds) ⁽ⁱⁱ⁾	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Total	108,075,000,000	108,075,000,000	61,742,000,000	61,742,000,000

- (i) In which, the term deposit owned by the Group at Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch valued at VND 17,800,000,000 (beginning balance: VND 21,800,000,000) has been mortgaged to secure the payments to the airlines and to secure short-term loan from this bank.
- (ii) The investment to purchase bonds issued by Vietcombank includes:
- » The investment to purchase 10,000 unconvertible bonds issued by Vietcombank on 25 November 2016, of which the face value is VND 100,000/bond. The bond term is 10 years, starting from the date of bond issuance to 25 November 2026. The bond interest rate is the floating rate and is determined in each period by the formula: Interest rate = Reference interest rate + 1% (one percent)/year. Interest on bond principal is paid subsequently and annually on a round-year date since the date of bond issuance during the term of bond. Bond principal is paid once on due date or the date of bond repurchase before due date.
 - » The investment to purchase 10,000 unconvertible bonds issued by Vietcombank on 28 November 2018, of which the face value is VND 100,000/bond. The bond term is 6 years, starting from the date of bond

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

issuance to 28 November 2024. The bond interest rate is the floating rate and is determined in each period by the formula: Interest rate = Reference interest rate + 0.7% (zero point seven)/year. Interest on bond principal is paid subsequently and annually on a round-year date since the date of bond issuance during the term of bond. Bond principal is paid once on due date or the date of bond repurchase before due date.

2c. Investments in joint ventures and associates

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Profit after the investment date	Total	Original cost	Profit after the investment date	Total
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. ⁽ⁱ⁾	12,525,000,000	325,616,073,229	338,141,073,229	12,525,000,000	302,667,583,244	315,192,583,244
Hai An Container Transport Company Limited ⁽ⁱⁱ⁾	40,000,000,000	14,299,949,957	54,299,949,957	40,000,000,000	13,744,072,625	53,744,072,625
Cho Lon Investment and Import Export Corporation ⁽ⁱⁱⁱ⁾	303,280,000,000	95,169,783,556	398,449,783,556	303,280,000,000	62,626,805,832	365,906,805,832
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC) ^(iv)	38,621,955,164	23,619,139,264	62,241,094,428	33,181,948,375	17,287,236,995	50,469,185,370
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT) ^(v)	92,730,109,706	22,489,779,178	115,219,888,884	77,992,165,901	16,177,937,607	94,170,103,508
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC) ^(vi)	19,522,499,890	4,698,244,767	24,220,744,657	-	-	-
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company ^(vii)	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-	-
Mipec Port Joint Stock Company ^(viii)	157,760,000,000	-	157,760,000,000	157,760,000,000	(3,541,010)	157,756,458,990
Vinatrans Da Nang ^(ix)	14,211,000,000	4,644,376,931	18,855,376,931	4,392,000,000	4,186,515,198	8,578,515,198
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	-	-	-	624,000,000	(624,000,000)	-
Total	681,650,564,760	490,537,346,881	1,172,187,911,641	629,755,114,276	416,062,610,491	1,045,817,724,767

- (i) According to the Investment Certificate No. 411022000240 dated 22 May 2008 granted by the People's Committee of Ho Chi Minh City, the Group invests in Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. an amount of VND 12,525,000,000 (equivalent to USD 750,000), equivalent to 50% of charter capital of this company.
- (ii) According to the Business Registration Certificate No. 0201655535 dated 13 November 2015 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Group invests in Hai An Container Transport Company Limited an amount of VND 40,000,000,000, equivalent to 20% of charter capital of this company.
- (iii) As of the balance sheet date, the Group has held 30,328,000 shares, equivalent to 35.02% of charter capital of Cho Lon Investment and Import Export Corporation.
- (iv) During the year, the Group has additionally purchased 815,845 shares of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC) at the buying price of VND 5,440,006,789. As of the balance sheet date, the Group has held 4,880,580 shares, equivalent to 32.24% of charter capital of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

- (v) During the year, the Group has additionally purchased 402,140 shares of The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT) at the buying price of VND 14,737,943,805. As of the balance sheet date, the Group has held 4,512,640 shares (direct ownership and indirect ownership through Vinafreight Joint Stock Company), equivalent to 26.24% of charter capital of The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT).
- (vi) During the year, the Group has purchased 2,223,800 shares of Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC) at the buying price of VND 19,522,499,890. As of the balance sheet date, the Group has held 2,223,800 shares, equivalent to 25.86% of charter capital of Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC).
- (vii) According to the Business Registration Certificate No. 1101916351 dated 04 May 2019 granted by the Department of Planning and Investment of Long An Province, the Group invests in Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company an amount of VND 6,000,000,000, equivalent to 20% of charter capital. As of the balance sheet date, the Group has contributed an amount of VND 3,000,000,000. The charter capital to be invested is VND 3,000,000,000.
- (viii) As of the balance sheet date, the Group has held 10,000,000 shares, equivalent to 20% of charter capital of Mipec Port Joint Stock Company.
- (ix) During the year, the Group has additionally purchased 218,200 shares of Vinatrans Da Nang at the buying price of VND 9,819,000,000. As of the balance sheet date, the Group has held 657,400 shares (direct ownership and indirect ownership through Vinafreight Joint Stock Company), equivalent to 28.77% of charter capital of Vinatrans Da Nang.

Values of capital ownership of the Group in joint ventures and associates are presented in attached Appendix 01.

Operations of joint ventures and associates

Mipec Port Joint Stock Company is under construction of its workshops and has not come into its operation, Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company is under construction and has not come into its operation, Thang Long Logistics Services Corporation has just come into operation at the end of 2018, Expo Vi Na Express Co., Ltd. (Expo Vi Na) completed procedures for business dissolution.

Other joint ventures and associates are in the normal operation and have not experienced any significant change as compared to that of the previous year.

Transactions with joint ventures and associates

Significant transactions between the Group and joint ventures and associates are as follows:

	Current year	Previous year
<i>Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.</i>		
Service provision	1,604,260,471	2,211,838,876
Profit shared	27,000,000,000	21,000,000,000
<i>Hai An Container Transport Company Limited</i>		
Service provision	41,818,182	653,981,820
Receipt of service provision	271,264,462	147,393,637
Profit shared	6,000,000,000	-
<i>Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC)</i>		
Receipt of service provision	3,994,558,880	-
<i>Cho Lon Investment and Import Export Corporation</i>		
Profit shared	13,647,600,000	-
<i>Vinatrans Da Nang</i>		
Collection of fees on document services	-	5,142,250
Collection of international freight	84,351,278	137,525,519
Fees on forwarding, loading and unloading services payable	30,497,113	180,742,964
Dividend distribution	49,500,000	16,500,000
Interests on capital contribution received	439,200,000	439,200,000
<i>The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics Jsc)</i>		
Collection of service charges	240,092,397	415,453,028
Transport charges payable	5,924,643,959	5,366,746,576
Dividend distribution	262,500,000	87,500,000
Interests on capital contribution received	4,992,600,000	2,970,000,000

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Investments in joint ventures, associates used as mortgage, pledge

The Group has mortgaged 30,181,400 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation to secure the issuance of bonds at Maritime Bank (see Note No. V.21b).

Investments in other entities used as mortgage, pledge

The Group has mortgaged 22,476,000 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation and 4,459,395 shares of Vinafreight Joint Stock Company at Shinhan Vietnam Bank Limited to secure the issuance of bonds to Keb Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch and Woori Bank Vietnam Limited (see Note No. V.21b).

2d. Investments in other entities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original costs	Provisions	Fair values	Original costs	Provisions	Fair values
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	51,160	-	-	64,849,500,006	(21,076,087,500)	43,773,412,500
Vina Vinatrans Trucking Company Limited (V truck)	726,150,000	-		726,150,000		-
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd. (Konoike Vina)	4,917,335,327	-		4,917,335,327		-
Vinalink Logistics Corporation (Vinalink)	1,650,000,000	-	1,632,015,000	1,650,000,000		- 1,885,884,000
Kintetsu World Express (Vietnam) Co., Ltd.	4,246,950,000	-		4,246,950,000		-
Total	11,540,486,487	-		76,389,935,333	(21,076,087,500)	

Fair values

For investments with listed price, fair values are determined at the listed price as of the balance sheets date. The Group has not determined fair values of investments without listed price since there have been no specific guidance.

Fluctuations in provisions for financial investment as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	21,076,087,500	-
Extraction/(Reversal) of provision	(21,076,087,500)	21,076,087,500
Ending balance	-	21,076,087,500

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
<i>Receivables from related parties</i>		
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	691,640,594	189,644,600
Hai An Container Transport Company Limited	-	15,640,000
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics JSC)	6,873,293	9,972,534
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	-	1,237,980,319
<i>Receivables from other customers</i>		
Logistics Shibushawa Co., Ltd.	9,998,235,215	12,957,974,143
Maersk Line	13,694,846,498	8,722,188,541
Agility Limited	14,304,036,503	49,009,962,769

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Ending balance	Beginning balance
DHL Global Forwarding (Vietnam) Corporation	6,619,397,162	4,134,923,759
Henkel Adhesive Technologies Vietnam Co., Ltd.	13,516,270,140	7,429,500,312
Expeditors Vietnam Company Limited	2,780,861,017	6,034,196,956
Other customers	197,500,495,283	187,963,742,757
Total	259,112,655,705	277,705,726,690

In which, trade receivables for an equivalent amount of USD 1,200,000 have been mortgaged at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines.

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Tu Lai II Company Limited	10,321,091,801	-
Saigon Energy Investment Joint Stock Company	2,927,150,758	-
Truong Hai Auto Corporation	2,000,000,000	1,000,000,000
Other suppliers	7,314,953,622	3,918,402,010
Total	22,563,196,181	4,918,402,010

5. Other short-term/long-term receivables

5a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	4,549,200,000		-	-
Cho Lon Investment and Import Export Corporation - dividends receivable	4,549,200,000		-	-
Receivables from other organizations and individuals	167,927,881,105			
Advances to employees	23,755,396,561	-	17,030,787,490	-
Deposits at Vietcombank - Ho Chi Minh Branch to guarantee the payment to the airlines	59,031,300,000	-	83,767,170,000	-
Deposits at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines	9,144,581,000	-	8,929,059,250	-
Deposits at Maritime Bank - Ho Chi Minh Branch	4,000,000,000	-	4,000,000,000	-
Other short-term deposits	11,625,474,201	(137,650,000)	984,490,045	(137,650,000)
Interest expected to be received	62,472,222	-	1,765,727,340	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. - Receivables for payments made on this Company's behalf	2,709,358,087	-	5,902,038,880	-
Payments on other's behalf	11,850,709,300	-	13,413,035,757	-
Other receivables	45,748,589,734	(450,000,000)	47,723,387,061	(450,000,000)
Total	172,477,081,105	(587,650,000)	183,515,695,823	(587,650,000)

5b. Other long-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Deposits at Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch	-	-	844,000,000	-
Deposits for agency contract performance to Red Cargo Logistics Sdn. Bhd.	6,950,865,000	-	-	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Deposits for financial lease	1,155,900,406	-	3,176,000,000	-
Long-term deposits for leasing office	9,081,239,313	-	6,056,195,656	-
Other long-term deposits	331,000,000	-	1,450,621,240	-
Total	17,519,004,719	-	11,526,816,896	-

6. Doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Outstanding period	Original amount	Recoverable value	Outstanding period	Original amount	Recoverable value
Related parties		-	-		1,237,980,319	-
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	Over 03 years	-	-	Over 03 years	1,237,980,319	-
Other organizations and individuals		20,919,152,812	14,564,697,305		11,765,459,140	4,337,039,394
	From 06 months to under 03 years	14,906,709,905	14,387,597,305	From 06 months to under 03 years	3,918,916,560	3,530,601,248
	Over 03 years	6,012,442,907	177,100,000	Over 03 years	7,846,542,580	806,438,146
Total		20,919,152,812	14,564,697,305		13,003,439,459	4,337,039,394

Fluctuation in allowances for short-term doubtful debts is as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	8,666,400,065	12,922,214,080
Additional extraction	127,728,097	237,559,305
Reversal	(1,201,692,336)	-
Writing off	(1,237,980,319)	(4,493,373,320)
Ending balance	6,354,455,507	8,666,400,065

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Materials and supplies	4,098,099,656	-	4,031,344,061	-
Tools	43,020,636	-	-	-
Work-in-process	1,159,497,293	-	1,858,967,220	-
Total	5,300,617,585	-	5,890,311,281	-

8. Short-term/long-term prepaid expenses

8a. Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Tools	4,438,262,732	4,485,178,980
Insurance premiums	1,107,686,320	706,834,779
Office and warehouse rentals	204,093,938	435,685,888
Other short-term prepaid expenses	1,227,077,940	788,138,833
Total	6,977,120,930	6,415,838,480

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

8b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Repair expenses	13,476,136,024	11,706,717,574
Tools	5,986,682,796	6,891,831,815
Land rental ⁽ⁱ⁾	5,864,400,000	6,230,925,000
Compensation for ground clearance	8,562,522,040	8,737,565,080
Pre-operation costs	3,065,587,793	5,396,003,851
Other long-term prepaid expenses	6,742,951,758	1,814,587,172
Total	43,698,280,411	40,777,630,492

- (i) Prepaid land rental at Transimex Logistics Center in Da Nang is used to secure the loan from VIB - Ho Chi Minh City Branch.

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	615,198,168,274	23,697,507,568	387,180,885,594	9,858,439,842	74,638,888,125	1,110,573,889,403
New purchases	9,617,365,252	2,283,000,000	51,195,472,033	982,975,297	50,394,844	64,129,207,426
Completed constructions	147,089,474,135	16,515,197	45,944,936,575	-	35,528,535	193,086,454,442
Transfer from financial leased assets	-	-	20,481,149,136	-	-	20,481,149,136
Liquidation and disposal	-	-	(28,207,999,354)	(83,132,323)	(63,250,000)	(28,354,381,677)
Reclassification	-	(77,000,000)	77,000,000	-	-	-
Ending balance	771,905,007,661	25,920,022,765	476,671,443,984	10,758,282,816	74,661,561,504	1,359,916,318,730
<i>In which:</i>						
Assets fully depreciated but still in use	23,461,265,470	1,196,370,750	99,358,540,137	3,141,614,225	17,652,030,351	144,809,820,933
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-
Depreciation						
Beginning balance	118,894,758,473	3,950,226,125	195,721,075,091	6,067,117,282	27,255,491,623	351,888,668,594
Depreciation during the year	27,849,483,911	2,316,685,855	36,583,147,604	938,850,591	5,254,905,197	72,943,073,158
Transfer from financial leased assets	-	-	3,952,502,466	-	-	3,952,502,466
Liquidation and disposal	-	-	(10,733,190,483)	(65,911,641)	(63,250,000)	(10,862,352,124)
Reclassification	-	(31,485,714)	31,485,714	-	-	-
Ending balance	146,744,242,384	6,235,426,266	225,555,020,392	6,940,056,232	32,447,146,820	417,921,892,094
Net book values						
Beginning balance	496,303,409,801	19,747,281,443	191,459,810,503	3,791,322,560	47,383,396,502	758,685,220,809

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Ending balance	625,160,765,277	19,684,596,499	251,116,423,592	3,818,226,584	42,214,414,684	941,994,426,636
<i>In which:</i>						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets, of which the net book value is VND 558,634,173,335, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited - Transaction Office, VIB - Ho Chi Minh City Branch, Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch and Ryobi Holdings Co., Ltd. (see Note No. V.21b).

10. Financial leased assets

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	28,872,721,111	4,756,365,613	24,116,355,498
Increase during the year	18,477,458,544	2,297,848,208	
Decrease during the year	(20,481,149,136)	(3,952,502,466)	
Ending balance	26,869,030,519	3,101,711,355	23,767,319,164

11. Intangible fixed assets

	Land use right	Website copyright	Computer software	Total
Initial cost				
Beginning balance	44,285,400,000	32,500,000	13,580,571,703	57,898,471,703
Acquisition during the year	-	-	288,000,000	288,000,000
Completed construction	-	-	1,838,810,110	1,838,810,110
Ending balance	44,285,400,000	32,500,000	15,707,381,813	60,025,281,813
<i>In which:</i>				
Assets fully amortized but still in use	-	32,500,000	1,095,895,000	1,128,395,000
Amortization				
Beginning balance	7,842,206,284	32,500,000	8,191,247,555	16,065,953,839
Amortization during the year	1,383,918,756	-	2,056,100,879	3,440,019,635
Ending balance	9,226,125,040	32,500,000	10,247,348,434	19,505,973,474
Net book values				
Beginning balance	36,443,193,716	-	5,389,324,148	41,832,517,864
Ending balance	35,059,274,960	-	5,460,033,379	40,519,308,339
<i>In which:</i>				
Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

Intangible fixed assets, of which the net book value is VND 35,751,234,338, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited - Transaction Office (see Note No. V.21b).

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

12. Investment property

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	84,498,175,910	27,183,784,317	57,314,391,593
Completed construction	1,451,184,038		
Depreciation during the year	-	2,787,387,105	-
Ending balance	85,949,359,948	29,971,171,422	55,978,188,526

The Group's investment property is TMS Building at No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

According to the Vietnam Accounting Standard No. 05 "Investment property", the fair value of investment properties as of the balance sheet date must be presented. However, the Group has not determined the fair value of these investment properties due to the lack of conditions to measure.

The investment properties have been mortgaged to secure the bond issuance at Maritime Bank (see Note No V.21b).

13. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increase during the year	Inclusion into fixed assets during the year	Other decreases	Ending balance
Acquisition of fixed assets	518,625,000	34,861,460,974	(18,849,466,755)	-	16,530,619,219
Construction-in-progress	172,977,494,559	10,503,766,915	(177,526,981,835)	(989,770,182)	4,964,509,457
<i>Transimex Logistics Center in Da Nang</i>	270,412,727	2,238,678,182	-	-	2,509,090,909
<i>Construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park</i>	1,399,224,728	-	-	(989,770,182)	409,454,546
<i>Logistics Thang Long Construction</i>	169,856,673,066	8,265,088,733	(176,075,797,797)		2,045,964,002
<i>Other construction-in-progress</i>	1,451,184,038	-	(1,451,184,038)	-	-
Total	173,496,119,559	45,365,227,889	(196,376,448,590)	(989,770,182)	21,495,128,676

All construction-in-progress has been mortgaged to secure loan from VIB - Ho Chi Minh City Branch and Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch (see Note No. V.21b).

14. Goodwill

	Initial cost	Amount allocated	Net book value
Beginning balance	48,807,290,692	6,274,458,550	42,532,832,142
Allocation during the year	-	4,880,729,070	
Ending balance	48,807,290,692	11,155,187,620	37,652,103,072

15. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	31,662,808	415,730,000
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	-	415,730,000
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics JSC)	31,662,808	-
Payables to other suppliers	189,149,647,398	262,641,911,164

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Ending balance	Beginning balance
Branch of Vietnam Container Shipping Joint Stock Corporation - Viconship Port Factory	3,910,168,926	3,416,362,971
Saigon Energy Investment Joint Stock Company	13,074,606,720	-
Etihad Airways	77,707,642,166	127,139,037,931
Jet Airways (India)	572,791,424	11,601,219,467
Fecon Corporation	1,783,654,564	11,288,756,985
M.E.I Consultants Pte. Ltd.,	-	13,221,876,750
Other suppliers	92,100,783,598	95,974,657,060
Total	189,181,310,206	263,057,641,164

The Group has no outstanding trade payables.

16. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Amount payable during the year	Amount already paid during the year	Ending balance
VAT on local sales	2,913,738,375	33,276,125,912	(33,471,832,466)	2,718,031,821
VAT on imports	-	1,544,879,400	(1,544,879,400)	-
Corporate income tax	22,444,265,598	30,961,614,571	(46,981,172,873)	6,424,707,296
Personal income tax	1,837,754,212	9,020,993,067	(7,976,476,860)	2,882,270,419
Property tax, land rental	(7,450,659)	7,275,025,368	(7,250,128,916)	17,445,793
Withholding tax	5,765,387,219	32,195,090,578	(32,957,215,386)	5,003,262,411
Other taxes	281,475	226,577,227	(226,577,227)	281,475
Total	32,953,976,220	114,500,306,123	(130,408,283,128)	17,045,999,215

Value added tax (VAT)

The Group companies have paid VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

» Cargo handling service provided overseas	Not subject to tax
» International freight, international air tickets, forwarding service provided to export-processing zones	0%
» Fresh water supply	05%
» Local sales of service	10%

Corporate income tax

The Group companies have to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable income.

Estimated corporate income tax payable of each Group company is as follows:

	Current year	Previous year
Transimex Corporation	16,089,018,900	15,081,442,065
Transimex Property Company Limited	4,691,201,103	4,291,527,366
Transimex Transportation Joint Stock Company	946,448,251	1,576,921,508
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	1,132,822,009	519,185,124
Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.	4,078,532,131	1,093,833,106
Vinafreight Joint Stock Company	4,023,592,177	5,754,391,961
Thang Long Logistics Services Corporation	-	-
Total	30,961,614,571	28,317,301,130

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Determination of corporate income tax liability of the Group companies is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Consolidated Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Land rental and property tax

Land rental and property tax are paid according to the notices of the tax department.

Other taxes

The Group companies have declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

17. Payables to employees

This item reflects the salary and other payables to be paid to employees.

18. Short-term accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
Loan interest expenses	3,094,922,684	2,022,201,444
Bond interest expenses	8,102,492,317	14,002,970,936
Transporting and forwarding expenses	11,393,014,439	9,639,094,418
Other short-term accrued expenses	2,174,674,074	1,276,928,006
Total	24,765,103,514	26,941,194,804

19. Short-term unearned revenues

This item reflects advances received for leasing investment property.

20. Other short-term/long-term payables

20a. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	1,100,000,000	-
Vinatrans	1,100,000,000	-
Payables to other organizations and individuals	190,785,429,703	173,254,941,151
Trade Union's expenditure	214,761,175	297,056,536
Social insurance, health insurance, unemployment insurance premiums	87,769,482	320,668,314
Receipt of short-term deposits	6,479,079,395	9,217,624,932
Dividends payable	1,259,721,560	886,700,435
Bond interest payable	3,350,846,600	3,143,804,025
Payable to the airlines for amount collected on their behalf from sales of air tickets	60,701,377,746	68,494,218,425
Pan Continental Shipping Co., Ltd. - Payable for amounts collected on this company's behalf	48,551,479,857	39,229,663,429
Other payable for amounts collected on other's behalf	62,755,246,032	44,650,773,073
Other short-term payables	7,385,147,856	7,014,431,982
Total	191,885,429,703	173,254,941,151

20b. Other long-term payables

This item reflects receipt of long-term deposits.

20c. Outstanding debts

The Group has no other outstanding payables.

21. Short-term/long-term borrowings and financial lease

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

21a. Short-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks	148,453,171,737	121,284,396,802
Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱ⁾	148,453,171,737	120,951,396,802
Eximbank - Binh Tan Branch	-	333,000,000
Current portion of long-term loans (see Note No. V.21b)	56,720,863,312	67,369,576,836
Current portions of financial lease (see Note No. V.21b)	6,806,031,507	5,135,745,447
Current portions of long-term ordinary bonds (see Note No. V.21b)	64,946,361,925	1,153,113,925
Total	276,926,428,481	194,942,833,010

The Group is solvent over short-term loans and financial lease.

- (i) This is the loan from Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt. This loan is secured by the term and/or demand deposits owned by the Group.

Details of increases/(decreases) of short-term borrowings and financial lease during the year are as follows:

	Short-term loans from banks	Current portion of long-term loans	Current portions of financial lease	Current portion of long-term ordinary bonds	Total
Beginning balance	121,284,396,802	67,369,576,836	5,135,745,447	1,153,113,925	194,942,833,010
Increase during the year	811,000,426,033	-	-	-	811,000,426,033
Transfer from long-term borrowings	-	69,171,983,636	6,806,031,507	72,284,300,000	148,262,315,143
Loan already repaid	(783,831,651,098)	(79,820,697,160)	(5,135,745,447)	(8,491,052,000)	(877,279,145,705)
Ending balance	148,453,171,737	56,720,863,312	6,806,031,507	64,946,361,925	276,926,428,481

21b. Long-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Long-term loans from banks	235,764,193,947	296,869,108,451
Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱ⁾	108,302,385,397	115,742,800,757
VIB - Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱⁱ⁾	127,461,808,550	181,126,307,694
Long-term loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. ⁽ⁱⁱⁱ⁾	46,812,546,668	62,320,031,160
Long-term financial lease	10,212,999,890	1,384,609,229
Long-term ordinary bonds	310,706,800,000	436,350,400,000
Bonds issued to the public ^(iv)	143,975,300,000	287,939,300,000
Bonds of Maritime Bank ^(v)	24,531,500,000	148,411,100,000
Bonds of Keb Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch ^(vi)	94,800,000,000	-
Bonds of Woori Bank Vietnam Limited ^(vi)	47,400,000,000	-
Total	603,496,540,505	796,924,148,840

The Group is solvent over long-term loans and financial lease.

- (i) The loan from Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch under the Credit Contract No. 0015/1875/D-CTDDN3 dated 09 May 2018 is to meet credit demand in relation to the implementation of project of Thang Long Center for Logistics distribution, warehouse and container transportation, to open L/C without deposits to import machinery and equipment for this project. The loan term is 96 months from the first loan disbursement date. The grace period is 24 months from the first loan disbursement date. This loan is repaid on quarterly basis and the first payment is on the day after 27 months inclusive, from the first disbursement date.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

This loan is secured by works including warehouses, warehouse offices, security houses, auxiliary houses and garages on a total construction area of 29,750 m² under the Machinery and Equipment Mortgage Contract No. 0015/1875/TCDN3 with the asset value of VND 142,521,000,000 on the contract signing date; all machinery and equipment which are formed in the future in accordance with the Mortgage Contract No. 0017/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value on the contract signing date of VND 64,880,000,000; the entire equipment system and management software formed in the future according to the Mortgage Contract No. 0018/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value of VND 3,157,000,000 on the contract signing date and two 7-seat cars and one tractor-trailer formed in the future under the Mortgage Contract No. 0023/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value on the contract signing date of VND 4,120,000,000.

- (ii) The loan from VIB - Ho Chi Minh City Branch is to invest in Transimex Logistics Center in Da Nang and construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City ("project 01" and "project 02" respectively) at the interest rate fixed in 12 months from the first loan disbursement date and the interest rate will be adjusted once every 06 months. This loan is secured by mortgaging land use right and assets attached to land, machinery and equipment, vehicles, etc. formed in the future from these projects. This loan for project 01 is repaid monthly in 36 equal installments, starting in 02 years from the date of first receipt of loan (i.e. 10 August 2015). The loan payment for project 02 is 08 years.
- (iii) The loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. for the loan amount of USD 4,000,000 is to invest in construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (project of Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.) at the fixed interest rate in the first year from the first loan disbursement date and the interest rate will be yearly adjusted from the second year onwards. The loan repayment term is 07 years and the grace period is 02 years. The loan is repaid in September every year with the same repayment amount (first loan repayment was made in September 2017). This loan is secured by mortgaging assets and equipment in ICD Warehouse Center.
- (iv) In 2018, Transimex Corporation completed the issuance of 2,879,393 unsecured convertible bonds at the face value of VND 100,000/bond. The interest rate applied is 6.5%/year and the bond term is 02 years from the date of issuance (i.e. 13 June 2018).

Because convertible bonds are issued but the number of shares that is allowed for conversion by the conversion price is not defined, the Group records and presents these convertible bonds as ordinary bonds in the Consolidated Financial Statements.

Information on the progress of using capital gained from bond issuance in 2017:

General information

1. Name of securities offered for sale: Convertible bonds of Transimex Corporation in 2017
2. Type of securities: Unsecured convertible bonds
3. Face value: VND 100,000 (In words: One hundred thousand dong)/Bond
4. Number of securities to be issued: 2,879,393 bonds
5. Total mobilized capital: VND 287,654,700,000 (after deducting expenses in relation to the issuance)
6. Date starting to offer for sale: 17 April 2018
7. Date ending offer for sale: 13 June 2018

Project progress published in the Prospectus

Item	Value (VND)
Implementation of investment projects	44,000,000,000
Investment in Thang Long Logistics Services Corporation to increase the ownership rate of TMS to 52.2%	44,000,000,000
Restructuring loan of Hi-Tech park project	49,300,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0140/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd. and VIB	49,300,000,000
Supplement of capital for operation	194,700,000,000
Repurchase under the commitment of unconvertible TPTMS2016 bonds issued under the Bond Sales Contract No. 01/2016/TMS-Maritime Bank between Transimex Corporation and Maritime Bank; Payment of bond interest	81,000,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract No. 264/HD.TMS 2015 between Transimex Corporation and Ryobi Holdings (*)	16,600,000,000

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Item	Value (VND)
Payment of principal and interest for the Credit Contract between Transimex Corporation and Shinhan Bank Europe GmbH	48,800,000,000
Payment of rental (principal and interest) for Financial Leasing Contracts at Vietnam International Leasing Company Limited (VILC)	9,200,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0319/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Corporation and VIB	8,700,000,000
Supplementation of working capital	30,400,000,000
Total	288,000,000,000

Actual use of capital as of 31 December 2019

Item	Value (VND)
Implementation of investment projects	44,000,000,000
Investment in Thang Long Logistics Services Corporation to increase the ownership rate of TMS to 52.2%	44,000,000,000
Restructuring loan of Hi-Tech park project	49,300,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0140/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd. and VIB	49,300,000,000
Supplement of capital for operation	194,354,700,000
Repurchase under the commitment of unconvertible TPTMS2016 bonds issued under the Bond Sales Contract No. 01/2016/TMS-Maritime Bank between Transimex Corporation and Maritime Bank; Payment of bond interest	79,690,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract No. 264/HD.TMS 2015 between Transimex Corporation and Ryobi Holdings (*)	17,700,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract between Transimex Corporation and Shinhan Bank Europe GmbH	45,500,000,000
Payment of rental (principal and interest) for Financial leasing Contracts at Vietnam International Leasing Company Limited (VILC)	9,970,000,000
Loan payment in accordance with Credit Contract No. 0319/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Corporation and VIB	8,820,000,000
Supplementation of working capital	32,674,700,000
Total	287,654,700,000

- (*) The repayment for loan principal was scheduled in 2018 under the Contract Appendix No. 264PL/Annex4 dated 10 August 2018 between Ryobi Holdings Co., Ltd. and Transimex Corporation. This principal was paid on 27 September 2019.

In July 2019, the Group completed the first conversion of bonds into shares (for 2,879,393 bonds issued in 2018). The conversion result is as follows:

» Number of bonds in the first conversion	:	1,338,997 bonds
» Total value of bonds converted (by face value)	:	VND 133,899,700,000
» Rate of the first conversion	:	1:5
» Number of shares obtained	:	6,694,985 shares
» Total value of shares obtained (by face value)	:	VND 66,949,850,000

- (v) The secured ordinary bonds, of which the term is 05 years and face value is VND 1,000,000, have been issued to Maritime Bank to execute programs, investment projects or supplement working capital.
- (vi) The secured ordinary bonds, of which the term is 03 years, face value is VND 1,000,000,000 and the interest rate is 6.9%/year, have been issued to Keb Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch and Woori Bank Vietnam Limited to invest in projects or supplement working capital of the Group. The collaterals for these bonds are 22,746,000 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation and 4,459,395 shares of Vinafreight Joint Stock Company (see Note No. 2c).

Information on the progress of using capital gained from inconvertible bond issuance in 2019:

General information

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

1. Name of securities offered for sale: Inconvertible bonds of Transimex Corporation in 2019
2. Type of securities: Secured inconvertible bonds without covered warrant
3. Form and time of issuance: Private placement on 13 December 2019
4. Face value: VND 1,000,000,000
5. Number of bonds to be issued: 150 bonds
6. Total value of bonds to be issued: VND 150,000,000,000
7. List of bondholders

Keb Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch	VND 100,000,000,000
Woori Bank Vietnam Limited	VND 50,000,000,000

Progress of using capital as to 31 December 2019

Items	Value (VND)
Investment in solar energy system at ICD Transimex	2,927,150,758
Investment in barge building	11,000,000,000
Supplement of other operating capital	3,171,500,600
» Development of truck team	1,234,400,600
» Investment in container lift trucks at ICD	1,937,100,000
Total	17,098,651,358

Payment schedule of long-term loans and financial lease is as follows:

	Total debts	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years
Ending balance				
Long-term loans from banks	276,880,906,196	41,116,712,249	235,764,193,947	-
Long-term loans from other organizations	62,416,697,731	15,604,151,063	46,812,546,668	-
Financial lease	17,019,031,397	6,806,031,507	10,212,999,890	-
Ordinary bonds	375,653,161,925	64,946,361,925	310,706,800,000	-
Total	731,969,797,249	128,473,256,744	603,496,540,505	-
Beginning balance				
Long-term loans from banks	348,658,700,867	51,789,592,416	296,869,108,451	-
Long-term loans from other organizations	77,900,015,580	15,579,984,420	62,320,031,160	-
Financial lease	6,520,354,676	5,135,745,447	1,384,609,229	-
Ordinary bonds	437,503,513,925	1,153,113,925	436,350,400,000	-
Total	870,582,585,048	73,658,436,208	796,924,148,840	-

Total financial lease payable is as follows:

	Under 01 year	From 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Principal	6,806,031,507	10,212,999,890	-	17,019,031,397
Interest	724,440,845	561,596,411	-	1,286,037,256
Financial lease payable	7,530,472,352	10,774,596,301	-	18,305,068,653
Beginning balance				
Principal	5,135,745,447	1,384,609,229	-	6,520,354,676
Interest	281,721,484	37,001,760	-	318,723,244
Financial lease payable	5,417,466,931	1,421,610,989	-	6,839,077,920

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Details of increases/(decreases) of long-term loans and financial lease during the year are as follows:

	Long-term loans from banks	Long-term loans from other organizations	Financial lease	Ordinary bonds	Total
Beginning balance	296,869,108,451	62,320,031,160	1,384,609,229	436,350,400,000	796,924,148,840
Increase during the year	14,559,584,640	-	19,535,764,935	142,200,000,000	176,295,349,575
Allocation of bond issuance expenses	-	-	-	560,400,000	560,400,000
Amount already paid	(22,000,000,000)	-	(3,901,342,767)	(62,220,000,000)	(88,121,342,767)
Transfer to short-term borrowings	(53,664,499,144)	(15,507,484,492)	(6,806,031,507)	(72,284,300,000)	(148,262,315,143)
Conversion into shares	-	-	-	(133,899,700,000)	(133,899,700,000)
Ending balance	235,764,193,947	46,812,546,668	10,212,999,890	310,706,800,000	603,496,540,505

21c. Outstanding borrowings and financial leases

The Group has no outstanding loan and financial lease.

22. Bonus and welfare funds

	Current year	Previous year
Beginning balance	17,270,025,708	22,019,774,848
Increase due to appropriation from profit	16,917,379,024	8,313,115,288
Other increase	115,700,000	184,880,000
Disbursement	(20,962,856,991)	(13,095,273,760)
Decrease due to depreciation	(152,470,668)	(152,470,668)
Ending balance	13,187,777,073	17,270,025,708

23. Owner's equity

23a. Statement of the fluctuation in owner's equity

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix 02.

23b. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	54,880,757	47,520,507
Number of shares already sold to the public	54,880,757	47,520,507
» Common shares	54,880,757	47,520,507
» Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	(11,619)	(11,619)
» Common shares	(11,619)	(11,619)
» Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	54,869,138	47,508,888
» Common shares	54,869,138	47,508,888
» Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10,000.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

23c. Profit distribution

During the year, Transimex Corporation distributed profit in accordance with the Resolution No. 01/NQ.ĐHCD-TMS dated 27 April 2019 of the Annual General Meeting of Shareholders in 2018-2019 as follows:

» Appropriation for investment and development fund	:	15,710,388,204
» Appropriation for bonus fund	:	5,759,760,105
» Appropriation for welfare fund	:	2,149,132,340
» Appropriation for operation fund of the Board of Directors and the Control Board	:	3,260,135,889
» Bonus to the Board of Directors, Control Board, Executive Officers and key managers	:	300,200,000
» Dividend distribution		54,869,138,000
Total		82,048,754,538

24. Off-Consolidated balance sheet items**24a. External leased assets**

The total minimum lease payment in the future for irrevocable leasing contracts will be settled as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	16,450,403,063	35,192,407,552
Over 01 year to 05 years	22,908,362,934	33,609,441,988
Over 05 years	107,599,819,860	110,405,494,719
Total	146,958,585,857	179,207,344,259

24b. Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
United States Dollar (USD)	1,316,729.55	1,565,049.97
Hong Kong Dollar (HKD)	2,500.00	2,500.00

24c. Treated doubtful debts

	Ending balance	Beginning balance	Reasons for writing off
Duy Huynh	2,545,842,574	2,545,842,574	Unrecoverable debts
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	1,237,980,319	-	This company was dissolved
Anh Vy	732,767,395	732,767,395	Unrecoverable debts
Hadaf Marine Shipping Co	469,128,141	469,128,141	Unrecoverable debts
Universal Logistics Company Limited	470,867,448	470,867,448	This company evaded
Pham Nguyen Ticket Office	322,292,338	322,292,338	Unrecoverable debts
Other customers	2,689,611,994	2,689,611,994	The customers evaded or were dissolved
Total	8,468,490,209	7,230,509,890	

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**1. Sales****1a. Gross sales**

	Current year	Previous year
Transportation charges, air tickets and forwarding service	1,812,685,471,244	1,884,117,796,107
Warehousing, barges services	445,223,396,611	372,787,621,362
Leasing office ⁽ⁱ⁾	43,489,775,367	29,867,541,311
Other services	47,145,457,231	46,363,160,007
Total	2,348,544,100,453	2,333,136,118,787

(i) Income and expenses related to investment property for lease are as follows:

	Current year	Previous year
Income from leasing investment property	43,489,775,367	29,867,541,311
Direct expenses related to income from leasing	15,593,767,607	3,813,576,899
Income from investment property	27,896,007,760	26,053,964,412

1b. Sales to related parties

Apart from sales of goods and service provision with joint ventures and associates presented in Note No. V.2c, the Group has no sales of goods and service provision with related parties which are not joint ventures and associates.

2. Sales deductions

This item reflects sales returns.

3. Costs of sales

	Current year	Previous year
Costs of transportation, air tickets and forwarding service	1,736,207,034,963	1,808,423,365,268
Costs of warehousing, leasing barges	304,306,940,639	269,601,827,466
Costs of leasing office	15,593,767,607	3,813,576,899
Costs of other services	11,153,497,206	8,046,569,934
Total	2,067,261,240,415	2,089,885,339,567

4. Financial income

	Current year	Previous year
Bank deposit interests	15,711,890,790	13,342,749,155
Interests on loans given	641,618,958	3,275,374,490
Dividends and profit shared	4,615,690,200	9,069,458,717
Exchange gains arising	4,986,899,609	6,623,635,425
Gains from transfer of long-term financial investments	1,591,231,654	-
Other financial income	72,471,707	29,609,261
Total	27,619,802,918	32,340,827,048

5. Financial expenses

	Current year	Previous year
Loan interest expenses	65,984,494,375	62,054,211,509
Allocation of bond issuance expenses	560,400,000	560,400,000
Exchange loss arising	2,855,652,202	4,171,313,035
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	40,678,178	1,426,641,029
Provision/(Reversal of provision) for devaluation of trading securities and long-term investment loss	(1,466,655,082)	21,446,541,488
Loss from transfer of long-term financial investments	-	7,635,461,994
Other financial expenses	510,985,252	287,669,408
Total	68,485,554,925	97,582,238,463

6. Selling expenses

	Current year	Previous year
Brokerage commission	15,164,350,577	16,763,750,413
Other expenses	374,577,982	242,743,981
Total	15,538,928,559	17,006,494,394

7. General and administration expenses

	Current year	Previous year
Employees	35,674,369,479	30,073,888,785
Office supplies	985,470,411	1,492,746,697
Office stationery	1,070,672,142	1,210,439,027
Depreciation/(amortization) of fixed assets	2,518,514,759	2,367,891,944
Allowance/(Reversal of allowance) for doubtful debts	(1,073,964,239)	241,559,305
External services rendered	18,569,253,564	15,343,326,394
Other expenses	22,392,572,197	18,180,572,093
Total	80,136,888,313	68,910,424,245

8. Other income

	Current year	Previous year
Gain from liquidation and disposal of fixed assets	2,073,521,296	1,752,811,932
Trade disadvantages of acquiring associate	10,639,724,342	14,097,357,559
Other income	5,010,762,215	3,478,825,751
Total	17,724,007,853	19,328,995,242

9. Earnings per share

9a. Basic/diluted earnings per share

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	214,643,661,753	217,342,392,620
Appropriation for bonus and welfare funds	(14,615,443,200)	(12,963,510,000)
Profit used to calculate basic/diluted earnings per share	200,028,218,553	204,378,882,620
The average number of ordinary shares outstanding during the year	50,520,220	47,508,888
Basic/diluted earnings per share	3,959	4,302

Average ordinary shares outstanding during the year are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Ordinary shares outstanding at the beginning of the year	47,508,888	34,552,723
Shares issued to pay dividends	-	12,956,165
Bonds converted into shares	2,789,577	-
Shares issued to employees under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	221,755	-
Average ordinary shares outstanding during the year	50,520,220	47,508,888

9b. Other information

There is no transaction over the common share or potential common share from the balance sheet date until the date of these Consolidated Financial Statements.

10. Operating costs

	Current year	Previous year
Materials and supplies	94,934,214,428	71,755,854,936
Labor	199,348,103,659	169,434,739,074
Depreciation/(amortization) of fixed assets	81,315,857,438	68,044,524,301
External services rendered	1,791,461,431,722	1,854,280,239,380
Other expenses	76,208,982,091	80,173,217,381
Total	2,243,268,589,338	2,243,688,575,072

VII. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Balances of receivables and payables related to fixed assets are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Purchase of fixed assets on which the payment has not been made to supplier	13,074,606,720	-
Prepayment for purchase of fixed assets	15,248,242,559	2,246,013,000
Receivables for liquidation of fixed assets	-	5,045,545,455

VIII. OTHER DISCLOSURES

1. Operating leased assets

As of the balance sheet date, the total minimum lease payments in the future for operating leases are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	20,522,478,105	19,069,332,482
Over 01 year to 05 years	9,403,764,912	16,491,637,456
Total	29,926,243,017	35,560,969,938

2. Transactions and balances with related parties

The Group's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

2a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Directors and the Executive Officers (inclusive of the Board of Directors and the Chief Accountant). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Group has no sales of goods and service provisions as well as other transactions with the key managers and their related individuals.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

The Group has no receivables from and payables to the key managers and their related individuals.

Income of the key managers

Income of the key managers during the year is VND 6,442,212,254 (previous year: VND 5,030,986,090).

2b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Other related parties	Relationship
Casco Investments Limited	Shareholder holds over 20% of the charter capital of the Transimex Corporation
JWD Asia Holding Private Limited	Shareholder holds over 20% of the charter capital of the Transimex Corporation
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	Joint venture
Hai An Container Transport Company Limited	Associate
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company	Associate
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT)	Associate
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	Associate
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	Associate
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company	Associate
Mipec Port Joint Stock Company	Associate
Vinatrans Da Nang	Associate
Vector International Aviation Service Co., Ltd.	Related party
Viet Way Investment Development Trading Company Limited	Related party
SFS Viet Nam Global Logistics Company Limited	Related party
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	Related party
Vina Investment Corporation	Related party
Toan Viet Investment Corporation	Related party
Haneco Export - Import Joint Stock Company	Related party

Transactions with other related parties

Apart from transactions with joint ventures and associates presented in Note No. V.2c, the Group also has other transactions with other related parties which are not joint ventures and associates as follows:

	Current year	Previous year
<i>Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company</i>		
Dividends shared	683,257,500	4,414,385,000

The prices of services supplied to other related parties are agreed by the parties involved by themselves. The purchases of services from other related parties are done at the agreed prices.

Receivables from and payables to other related parties

Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3, V.5, V.15 and V.20.

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts made for the receivables from other related parties.

3. Segment information

The Group has been operating in two business fields: providing transport services, forwarding service, other logistics service and leasing investment property, in one geographical area, the Socialist Republic of Vietnam. However, income from investment property for lease takes an unremarkable portion (accounting for 02% on total revenues).

4. Financial risk management

The Group's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Executive Board of the Corporation is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls.

4a. Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a financial loss for the Group by its failure to pay for its obligations.

Credit risk of the Group mainly arises from its trade receivables and cash in bank.

Trade receivables

The Group has reduced its credit risks by conducting transactions with the companies with good credit rating only. Besides, the accountant in charge of accounts follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

The Group's trade receivables are related to different entities and individuals, so the credit risk, which concentrates on trade receivables, is low.

Cash in bank

The Group's term deposits and demand deposits are in local banks. The Executive Board does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum credit risk level on financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.5 regarding carrying values of financial assets).

Analysis of outstanding age and devaluation of financial assets is as follows:

	Not yet overdue or devaluated	Already overdue but not yet devaluated	Already overdue and devaluated	Total
Ending balance				
Cash and cash equivalents	329,618,545,409	-	-	329,618,545,409
Trading securities	16,760,163,252	-	20,825,349,066	37,585,512,318
Held-to-maturity investments	108,075,000,000	-	-	108,075,000,000
Trade receivables	238,247,250,775	3,932,609,131	16,932,795,799	259,112,655,705
Other receivables	166,240,689,263	-	-	166,240,689,263
Available-for-sale financial assets	11,540,435,327	-	51,160	11,540,486,487
Total	870,482,084,026	3,932,609,131	37,758,196,025	912,172,889,182
Beginning balance				
Cash and cash equivalents	337,229,966,877	-	-	337,229,966,877
Trading securities	14,223,225,566	-	21,851,955,648	36,075,181,214
Held-to-maturity investments	61,742,000,000	-	-	61,742,000,000
Trade receivables	264,702,287,231	3,777,495,766	9,225,943,693	277,705,726,690
Loans given	-	-	-	-
Other receivables	178,011,725,229	-	-	178,011,725,229
Available-for-sale financial assets	11,540,435,327	-	64,849,500,006	76,389,935,333
Total	867,449,640,230	3,777,495,766	95,927,399,347	967,154,535,343

Details of outstanding periods of financial assets, of which the amounts are already overdue but not devaluated, as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Overdue from over 06 months to under 01 year	2,861,439,813	2,493,701,602
Overdue from over 01 year to under 03 years	894,069,318	477,356,018
Overdue for over 03 years	177,100,000	806,438,146
Total	3,932,609,131	3,777,495,766

4b. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Group's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Group's approach to control this risk: regularly following up the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of the changes in cash flows to the Group.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding loan interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts as follows:

	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Trade payables	189,181,310,206	-	-	189,181,310,206
Borrowings	276,926,428,481	603,496,540,505	-	880,422,968,986
Other payables	216,348,002,560	18,252,487,114	-	234,600,489,674
Total	682,455,741,248	621,749,027,619	-	1,304,204,768,867

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Beginning balance				
Trade payables	263,057,641,164	-	-	263,057,641,164
Borrowings	194,942,833,010	796,924,148,840	-	991,866,981,850
Other payables	199,578,411,105	9,976,108,533	-	209,554,519,638
Total	657,578,885,279	806,900,257,373	-	1,464,479,142,652

The Executive Board of Transimex Corporation believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Group has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets. The Group is able to approach capital sources and loans falling due within 12 months, which can be extended with the current creditors.

4c. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks exposed to the operations of the Group include foreign currency risk, interest rate risk and securities price risk.

The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Group's financial position as of 31 December 2019 and 31 December 2018 on the basis of net debt value. The rates of changes of exchange rates, interest rates and securities prices for analyses are assumed on the basis of the judgments of what can be happen in the next 01 year in the observable conditions of the current market.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Group has got borrowing in foreign currencies and therefore it has been affected by the fluctuation in exchange rates.

The Group controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange by optimizing the payment terms of debts, forecasting foreign exchange rates, reasonably maintaining borrowing structures between foreign currency and VND, choosing the time of purchase and payment in foreign currencies when the foreign exchange rates are low, optimally using the available money to balance the foreign exchange risk and liquidity risk.

The Group has not used any financial derivatives to hedge against the foreign currency risk.

The Group's foreign currency denominated net assets/(liabilities) is as follows:

	Ending balance			Beginning balance		
	USD	JPY	HKD	USD	JPY	HKD
Cash and cash equivalents	1,316,730	-	2,500	1,565,050	-	2,500
Trade receivables	267,590	-	-	439,642	-	-
Other receivables	503,791	-	-	341,623	-	-
Trade payables	(4,193,812)	-	-	(7,034,172)	(6,597,579)	-
Borrowings	(2,666,668)	-	-	(3,333,334)	-	-
Other payables	(2,635,295)	-	-	(2,477,310)	-	-
Foreign currency denominated net assets/(liabilities)	(7,407,664)	-	2,500	(10,498,501)	(6,597,579)	2,500

The Executive Board of Corporation believes that the effects due to fluctuations in foreign exchange rates to profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows of in the future a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Group's interest rate risk is mainly related to loans bearing floating interest rate.

The Group controls the interest rate risk by analyzing market situation to give reasonable decisions in choosing the dates of loan and appropriate loan terms in order to get the most profitable interest rate as well as to maintain the loan structure at suitable floating and fixed interest rates.

The Group's financial instruments at floating interest rates are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	VND	USD	VND	USD
Borrowings	(425,334,077,934)	(2,666,668)	(301,985,168,854)	(3,333,334)
Net liabilities	(425,334,077,934)	(2,666,668)	(301,985,168,854)	(3,333,334)

The Group believes that the effects due to fluctuation in interest rate on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Risk in securities price

The securities held by the Group may be affected by the risks in values in the future of these securities. The Group manages the risks in prices of securities by setting an investment limitation and diversifying its investment portfolio.

Fair value of investments in listed shares of the Group as of the balance sheet date is VND 47,406,999,400 (beginning balance: VND 35,361,673,000).

The Group believes that the effects due to fluctuation in securities price on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

4d. Collaterals

Collaterals given to other entities

Carrying values of financial assets given to other entities are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Held-to-maturity investments	17,800,000,000	21,800,000,000
Trade receivables	27,732,000,000	27,774,000,000
Other short-term receivables (bank deposits)	72,175,881,000	96,696,229,250
Other long-term receivables (bank deposits)	300,000,000	844,000,000
Total	118,007,881,000	147,114,229,250

The Group's collaterals will be released when financial obligations are fulfilled. There are no special terms and conditions in respect of the uses of these collaterals.

Collaterals received from other entities

The Group has not had any collateral received from other entities as at 31 December 2019 and 31 December 2018.

5. Financial assets and financial liabilities

Financial assets

Carrying values of financial assets are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowances	Original cost	Allowances
Cash and cash equivalents	329,618,545,409	-	337,229,966,877	-
Trading securities	37,585,512,318	(1,922,375,066)	36,075,181,214	(3,389,030,148)
Held-to-maturity investments	108,075,000,000	-	61,742,000,000	-
Trade receivables	259,112,655,705	(6,354,455,507)	277,705,726,690	(8,666,400,065)
Other receivables	166,240,689,263	-	178,011,725,229	-
Available-for-sale financial assets	11,540,486,487	-	76,389,935,333	(21,076,087,500)
Total	912,172,889,182	(8,276,830,573)	967,154,535,343	(33,131,517,713)

Financial liabilities

Carrying values of financial liabilities are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Trade payables	189,181,310,206	263,057,641,164
Borrowings	880,422,968,986	991,866,981,850
Other payables	234,600,489,674	209,554,519,638
Total	1,304,204,768,867	1,464,479,142,652

Fair values

The Group has not determined fair values of financial assets and financial liabilities since there has been no specific guidance from the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance as well as prevailing regulations.

6. Subsequent events

In February 2020, Transimex Corporation issued shares to distribute the 2018 dividends at the rate of 15% (shareholder holding 100 shares is eligible for receiving 15 additional shares). The number of shares to be issued for dividend distribution is 8,230,370 shares.

Apart from the above mentioned event, there is no material subsequent event which is required to adjust figures or disclosures in the Consolidated Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 16 March 2020

Pham Xuan Quang
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant

Le Duy Hiep
General Director

APPENDIX 01:

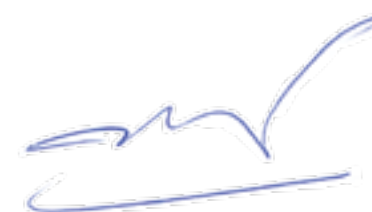
FLUCTUATION IN VALUES OF CAPITAL OWNERSHIP OF THE GROUP IN JOINT VENTURES AND ASSOCIATES

For the fiscal year ended 31 December 2019

Unit: VND

	Beginning balance of ownership	Capital contribution during the year	Profit/(loss) during the year	Dividends and profit shared	Others	Ending balance of ownership
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	315,192,583,244	-	55,327,074,580	(27,000,000,000)	(5,378,584,596)	338,141,073,229
Hai An Container Transport Company Limited	53,744,072,625	-	6,555,877,332	(6,000,000,000)	-	54,299,949,957
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	365,906,805,832	-	42,913,303,976	(13,647,600,000)	3,277,273,748	398,449,783,556
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC)	50,469,185,370	5,440,006,789	3,867,254,071	(2,063,017,500)	4,527,665,697	62,241,094,427
VNT Logistic JSC	94,170,103,508	14,737,943,805	1,433,222,493	(4,992,600,000)	9,871,219,078	115,219,888,884
Transporation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	-	19,522,499,890	(6,852,910,880)	-	11,551,155,647	24,220,744,657
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company	-	3,000,000,000	-	-	-	3,000,000,000
Mipec Port Joint Stock Company	157,756,458,990	-	8,207,132	-	(4,666,122)	157,760,000,000
Vinatrans Da Nang	8,578,515,198	9,819,000,000	967,333,733	(439,200,000)	(70,272,000)	18,855,376,931
Total	1,045,817,724,767	52,519,450,484	104,219,362,438	(54,142,417,500)	23,773,791,452	1,172,187,911,641

Ho Chi Minh City, 16 March 2020



Pham Xuan Quang
Preparer



Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Le Duy Hiep
General Director

APPENDIX 02:

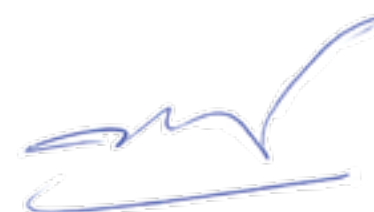
STATEMENT OF FLUCTUATIONS IN OWNER'S EQUITY

For the fiscal year ended 31 December 2019

Unit: VND

	Capital	Share premiums	Treasury stocks	Investment and development fund	Retained earnings	Benefits of non-controlling shareholders	Total
Beginning balance of the previous year	345,643,420,000	211,387,685,968	(187,154,400)	86,767,052,791	636,916,992,665	141,186,505,244	1,421,714,502,268
Shares issued to pay dividends	129,561,650,000	-	-	-	(129,561,650,000)	-	-
Profit in the previous year	-	-	-	-	217,342,392,620	17,669,651,305	235,012,043,925
Dividends shared	-	-	-	-	(64,785,568,500)	-	(64,785,568,500)
Extraction for funds	-	-	-	8,138,391,792	(10,217,587,080)	-	(2,079,195,288)
Increase due to business combination	-	-	-	-	-	28,072,371,112	28,072,371,112
Other adjustments	-	43,972,155	(2,836,500)	1,145,045,395	(9,742,545,477)	16,410,938,674	7,854,574,247
Ending balance of the previous year	475,205,070,000	211,431,658,123	(189,990,900)	96,050,489,978	639,952,034,228	203,339,466,335	1,625,788,727,764
Beginning balance of the current year	475,205,070,000	211,431,658,123	(189,990,900)	96,050,489,978	639,952,034,228	203,339,466,335	1,625,788,727,764
Bonds converted into shares	66,949,850,000	66,949,850,000	-	-	-	-	133,899,700,000
Shares issued to employees under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	6,652,650,000	7,983,180,000	-	-	-	-	14,635,830,000
Profit during the year	-	-	-	-	214,643,661,753	10,679,850,857	225,323,512,610
Dividends shared during the year	-	-	-	-	(54,869,138,000)	-	(54,869,138,000)
Extraction for funds	-	-	-	16,244,588,204	(30,740,197,398)	(2,232,719,140)	(16,728,328,334)
Other adjustments	-	-	-	(465,800,000)	5,665,289,876	13,914,988,986	19,114,478,862
Ending balance of the current year	548,807,570,000	286,364,688,123	(189,990,900)	111,829,278,182	774,651,650,458	225,701,587,038	1,947,164,782,901

Ho Chi Minh City, 16 March 2020



Pham Xuan Quang
Preparer

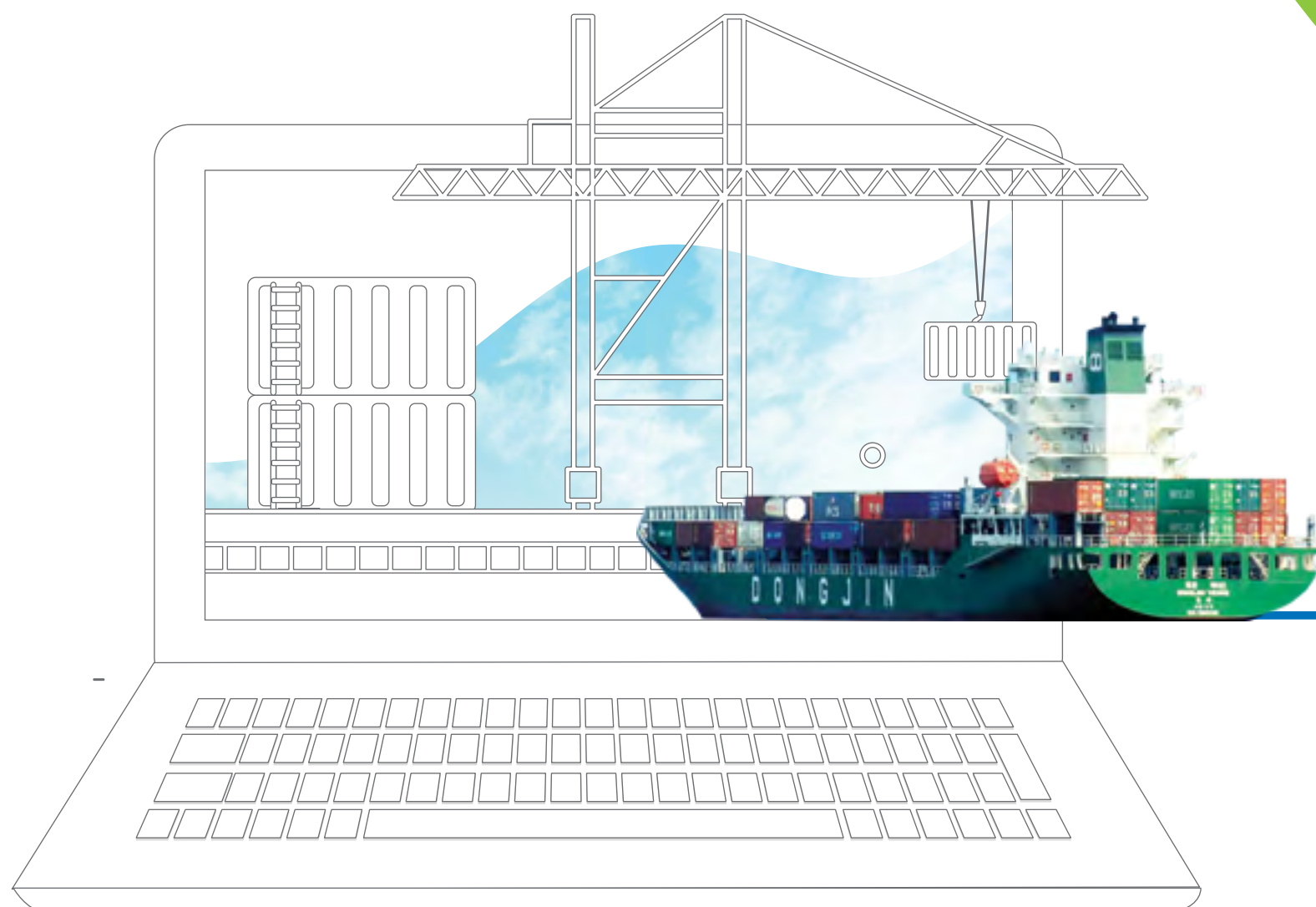


Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Le Duy Hiep
General Director

Phát triển logistics bền vững thông qua việc phát triển logistics xanh, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo và ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường.



Growth Sustainable logistics throughout the group of companies by applying the solution of developing green logistics including more utilizing renewable energy, utilizing in prior the materials friendly with environment.



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng,

P. Đa Kao, Q.1, Tp. HCM

☎ (84-28) 2220 2888 (16 lines)

☎ (84-28) 2220 2889

✉ info@transimex.com.vn

🌐 www.transimex.com.vn